

HỘ KINH DOANH  
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

----- ✧ -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI  
TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**“GIA CÔNG CƠ KHÍ (KHÔNG SƠN SẢN PHẨM)”**

Địa chỉ: Thửa đất số 257, 258 – Tờ bản đồ số 58 – Tổ 2 – KP6 –  
Phường Uyên Hưng – Thị xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương

Tân Uyên, tháng 11 năm 2022

HỘ KINH DOANH  
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

----- ✦ -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**“GIA CÔNG CƠ KHÍ (KHÔNG SƠN SẢN PHẨM)”**

Địa chỉ: Thửa đất số 257, 258 – Tờ bản đồ số 58 – Tổ 2 – KP6 –  
Phường Uyên Hưng – Thị xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương

Chủ đầu tư

HỘ KINH DOANH  
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG



LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

Đơn vị tư vấn

CÔNG TY TNHH TM & DV

HƯỜNG XANH



*Dặng Thanh Hải*

Tân Uyên, tháng 11 năm 2022

## MỤC LỤC

|                                                                                                         |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| DANH MỤC HÌNH.....                                                                                      | iv |
| DANH MỤC BẢNG .....                                                                                     | v  |
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....                                                            | vi |
| CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ .....                                                         | 1  |
| 1. Tên chủ dự án đầu tư.....                                                                            | 1  |
| 2. Tên dự án đầu tư.....                                                                                | 1  |
| 2.1. Địa điểm thực hiện dự án.....                                                                      | 1  |
| 2.2. Quy mô của dự án đầu tư.....                                                                       | 4  |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư .....                                                | 4  |
| 3.1. Công suất của dự án đầu tư.....                                                                    | 4  |
| 3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....  | 5  |
| 3.3. Sản phẩm của dự án .....                                                                           | 8  |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư..... | 8  |
| 4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án.....                                 | 8  |
| 4.2. Máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án .....                                                          | 12 |
| 4.3. Nhu cầu sử dụng điện của dự án .....                                                               | 16 |
| 4.4. Nhu cầu sử dụng nước của dự án .....                                                               | 16 |
| 4.5. Nhiên liệu khác .....                                                                              | 17 |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến dự án .....                                                         | 17 |
| 5.1. Tiến độ thực hiện dự án .....                                                                      | 17 |
| 5.2. Vốn đầu tư của dự án .....                                                                         | 18 |
| 5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án.....                                                            | 18 |
| 5.4. Nhu cầu lao động .....                                                                             | 19 |
| 5.5. Hạng mục công trình của dự án .....                                                                | 19 |
| CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....             | 21 |
| 1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....        | 21 |
| 2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường .....                           | 21 |
| CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ ...                                        | 23 |
| 1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....                                         | 23 |
| 1.1. Hệ sinh thái trên cạn.....                                                                         | 23 |
| 1.2. Hệ sinh thái dưới nước.....                                                                        | 23 |
| 2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án .....                                              | 23 |

|                                                                                                                                                 |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải .....                                                                             | 23        |
| 2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải .....                                                                                           | 24        |
| 3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án.....                                                           | 24        |
| 3.1. Hiện trạng môi trường không khí và vi khí hậu.....                                                                                         | 25        |
| 3.2. Hiện trạng môi trường đất.....                                                                                                             | 27        |
| 3.3. Hiện trạng môi trường nước.....                                                                                                            | 27        |
| <b>CHƯƠNG IV. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....</b>                                                     | <b>29</b> |
| 1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án.....                                             | 29        |
| 1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải .....                                                                                             | 29        |
| 1.2. Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại..... | 29        |
| 1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải .....                                                                                         | 30        |
| 1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn.....                                                                                          | 31        |
| 2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....                                               | 31        |
| 2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải.....                                                                                              | 31        |
| 2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải .....                                                                                         | 40        |
| 2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn .....                                                                                | 42        |
| 2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.....                                                | 46        |
| 2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường .....                                                                                       | 47        |
| 3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường .....                                                                          | 49        |
| 4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo.....                                                                | 51        |
| <b>CHƯƠNG V. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....</b>                                                                                 | <b>53</b> |
| 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....                                                                                             | 53        |
| 1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....                                                                                                             | 53        |
| 1.2. Lưu lượng xả thải.....                                                                                                                     | 53        |
| 1.3. Dòng nước thải .....                                                                                                                       | 53        |
| 1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải .....                                                        | 53        |
| 1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận .....                                                                                  | 53        |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....                                                                                              | 54        |
| 2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....                                                                                                              | 54        |
| 2.2. Lưu lượng xả khí thải.....                                                                                                                 | 54        |
| 2.3. Dòng khí thải .....                                                                                                                        | 54        |
| 2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải .....                                                         | 54        |
| 2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận .....                                                                                   | 55        |

|                                                                                                                        |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn.....                                                                     | 55 |
| 3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn.....                                                                                     | 55 |
| 3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn.....                                                                                    | 55 |
| 3.3. Giá trị giới đối với tiếng ồn, độ rung:.....                                                                      | 55 |
| CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN..... | 57 |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư.....                                       | 57 |
| 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....                                                                        | 57 |
| 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....           | 57 |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....                                           | 58 |
| 2.1. Giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.....                                                                 | 58 |
| 2.2. Giám sát trong giai đoạn vận hành chính thức.....                                                                 | 59 |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....                                                               | 60 |
| CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....                                                                          | 61 |
| PHỤ LỤC BÁO CÁO.....                                                                                                   | 63 |

**DANH MỤC HÌNH**

|                                                                            |    |
|----------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1. 1. Vị trí dự án (ảnh chụp từ Google map).....                      | 2  |
| Hình 1. 2. Vị trí dự án và các đối tượng xung quanh .....                  | 3  |
| Hình 1.3. Sơ đồ bố trí sản xuất .....                                      | 3  |
| Hình 1.4. Sơ đồ đường đi đến dự án.....                                    | 4  |
| Hình 1.5. Quy trình gia công cơ khí của dự án.....                         | 5  |
| Hình 1.6. Một số hình ảnh công đoạn cắt .....                              | 7  |
| Hình 1.7. Hình ảnh minh họa công đoạn hàn các chi tiết.....                | 7  |
| Hình 1.8. Sơ đồ quản lý và thực hiện trong giai đoạn xây dựng .....        | 18 |
| Hình 1.9. Sơ đồ quản lý và thực hiện của dự án.....                        | 18 |
| Hình 3.1. Sơ đồ vị trí lấy mẫu tại dự án.....                              | 25 |
| Hình 4.1. Sơ đồ quản lý nước thải của dự án.....                           | 32 |
| Hình 4.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn .....                                  | 32 |
| Hình 4.3. Quy trình công nghệ HTXLNT công suất 5 m <sup>3</sup> /ngày..... | 34 |
| Hình 4.4. Hệ thống xử lý bụi kim loại từ công đoạn cắt, đánh bóng .....    | 40 |
| Hình 5.1. Vị trí xả nước thải.....                                         | 54 |
| Hình 5.2. Vị trí xả khí thải.....                                          | 55 |
| Sơ đồ vị trí lấy mẫu.....                                                  | 63 |

**DANH MỤC BẢNG**

|                                                                                                           |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1. 1. Tọa độ vị trí khu vực dự án (Tọa độ VN 2000) .....                                             | 2  |
| Bảng 1.2. Công suất của dự án .....                                                                       | 4  |
| Bảng 1. 3. Thời gian thực hiện sản xuất các sản phẩm cơ khí.....                                          | 6  |
| Bảng 1.4. Sản phẩm của dự án.....                                                                         | 8  |
| Bảng 1.5. Nguyên liệu sử dụng của dự án .....                                                             | 8  |
| Bảng 1.6. Thành phần tính chất nguyên vật liệu sử dụng tại dự án.....                                     | 8  |
| Bảng 1. 7. Định mức sử dụng nguyên vật liệu trong gia công cơ khí .....                                   | 11 |
| Bảng 1. 8. Cân bằng vật chất gia công cơ khí của dự án.....                                               | 12 |
| Bảng 1.9. Danh sách thiết bị, máy móc .....                                                               | 13 |
| Bảng 1.10. Nhu cầu sử dụng nước.....                                                                      | 16 |
| Bảng 1.11. Nhu cầu nhiên liệu của dự án .....                                                             | 17 |
| Bảng 1.12. Tiến độ thực hiện dự án.....                                                                   | 17 |
| Bảng 1.13. Các hạng mục công trình của dự án .....                                                        | 19 |
| Bảng 3.1. Vị trí lấy mẫu môi trường.....                                                                  | 25 |
| Bảng 3.2. Điều kiện vi khí hậu của khu vực dự án.....                                                     | 26 |
| Bảng 3.3. Chất lượng không khí khu vực dự án.....                                                         | 26 |
| Bảng 3.4. Kết quả phân tích mẫu đất của khu vực dự án .....                                               | 27 |
| Bảng 4.1. Hạng mục công trình HTXLNT .....                                                                | 36 |
| Bảng 4.2. Thông số kỹ thuật của thiết bị .....                                                            | 37 |
| Bảng 4.3. Thông số kỹ thuật của hệ thống cyclone thu bụi như sau .....                                    | 41 |
| Bảng 4.4. Chất thải sinh hoạt từ công nhân viên Nhà xưởng .....                                           | 42 |
| Bảng 4.5. Khối lượng thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế, tái sử dụng.....              | 43 |
| Bảng 4.6. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý .....                              | 43 |
| Bảng 4.7. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại .....                                               | 43 |
| Bảng 4.8. Khối lượng bao bì thải dính thành phần nguy hại.....                                            | 44 |
| Bảng 4.9. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường .....                                               | 50 |
| Bảng 4.10. Tổ chức quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường .....                               | 50 |
| Bảng 4.11. Đánh giá độ tin cậy của các kết quả đánh giá .....                                             | 51 |
| Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....              | 53 |
| Bảng 5.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.....               | 55 |
| Bảng 5.3. Giá trị cho phép về tiếng ồn phát sinh.....                                                     | 56 |
| Bảng 5. 4. Giá trị giới hạn cho phép về độ rung.....                                                      | 56 |
| Bảng 6.1. Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.....              | 57 |
| Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải.....                          | 57 |
| Bảng 6.3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình ..... | 58 |
| Bảng 6.4. Kinh phí quan trắc môi trường .....                                                             | 60 |

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

|                  |                                                                   |
|------------------|-------------------------------------------------------------------|
| BTNMT            | Bộ Tài nguyên & Môi trường                                        |
| BYT              | Bộ y tế                                                           |
| BVMT             | Bảo vệ môi trường                                                 |
| CTNH             | Chất thải nguy hại                                                |
| NĐ – CP          | Nghị định – Chính phủ                                             |
| PCCC             | Phòng cháy chữa cháy                                              |
| QCVN             | Quy chuẩn Việt Nam                                                |
| TCVN             | Tiêu chuẩn Việt Nam                                               |
| UBND             | Ủy ban nhân dân                                                   |
| CTNH             | Chất thải nguy hại                                                |
| CTR              | Chất thải rắn                                                     |
| BOD <sub>5</sub> | Nhu cầu oxy hóa sinh hóa đo ở 20 <sup>0</sup> C – đo trong 5 ngày |
| COD              | Nhu cầu oxy hóa                                                   |
| DO               | Oxy hòa tan                                                       |
| TSS              | Tổng chất rắn lơ lửng                                             |

**CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**1. Tên chủ dự án đầu tư**

- Tên hộ kinh doanh: LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG
- Địa điểm kinh doanh: Thửa đất số 257, 258 – Tờ bản đồ số 58 – Tổ 2 – KP6 – Phường Uyên Hưng – Thị xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương
- Người đại diện pháp luật: (Bà) Lê Thị Hồng Phương
- Số điện thoại: 0946.274.318
- Mã số thuế: 8215346362

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 46E8030578, đăng ký lần đầu ngày 30/09/2022 do UBND thị xã Tân Uyên cấp.

**2. Tên dự án đầu tư**

**“GIA CÔNG CƠ KHÍ (KHÔNG SƠN SẢN PHẨM)”**

**2.1. Địa điểm thực hiện dự án**

- Thửa đất số 257, 258 – Tờ bản đồ số 58 – Tổ 2 – KP6 – Phường Uyên Hưng – Thị xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương.

Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất:

Thửa đất số 257, Tờ bản đồ số 58 - Tổ 2 – KP6 – Phường Uyên Hưng – Thị xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của bà Lê Thị Hồng Phương đã được Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX242912 số và sổ cấp GCN CS10048 ngày 03/09/2020.

Thửa đất số 258, Tờ bản đồ số 58 - Tổ 2 – KP6 – Phường Uyên Hưng – Thị xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của bà Lê Thị Hồng Phương đã được Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE4735519 số và sổ cấp GCN CS11991 ngày 06/04/2022.

Bà Lê Thị Hồng Phương đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường – UBND thị xã Tân Uyên thẩm định nhu cầu sử dụng đất đồng thời thẩm định điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại phường Uyên Hưng để thực hiện dự án “Gia công cơ khí (không sơn sản phẩm)” với diện tích đầu tư khoảng 2.128,3 m<sup>2</sup> theo quyết định số 1147/PTNMT-ĐĐ cấp ngày 10/06/2022.

Bà Lê Thị Hồng Phương đã được UBND thị xã Tân Uyên ban hành Quyết định về việc cho phép được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) theo Quyết định số 5229/QĐ-UBND ngày 09/09/2022.

**Bảng 1. 1. Tọa độ vị trí khu vực dự án (Tọa độ VN 2000)**

| Vị trí tiếp giáp | Tọa độ      |            |
|------------------|-------------|------------|
|                  | X (m)       | Y (m)      |
| 1                | 1226304.441 | 614099.207 |
| 2                | 1226333.637 | 614100.318 |
| 3                | 1226326.217 | 614175.007 |
| 4                | 1226296.408 | 614174.201 |



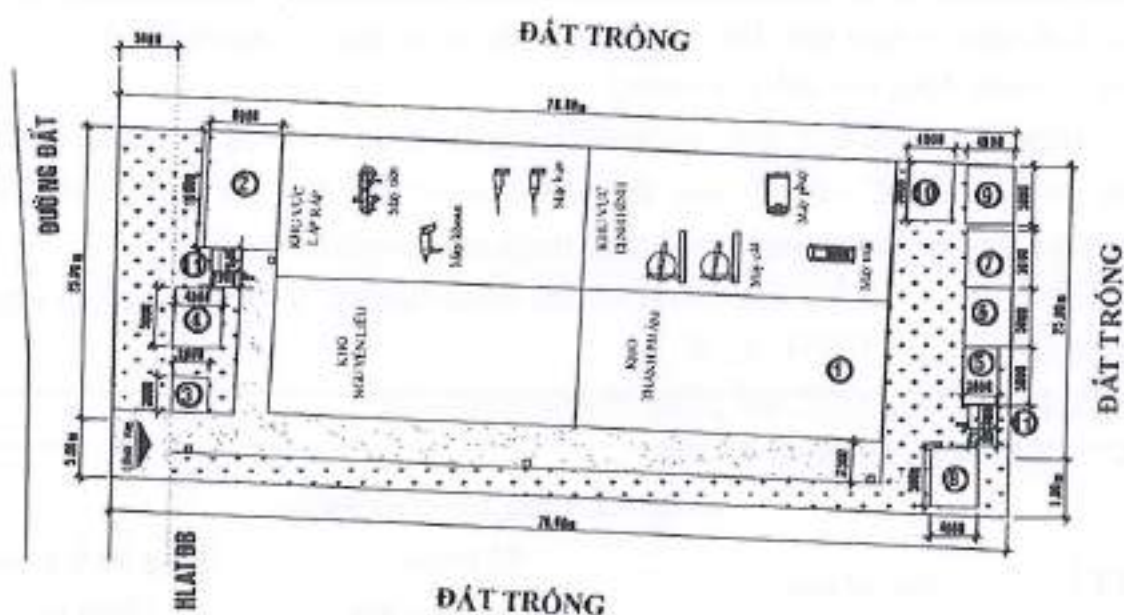
**Hình 1. 1. Vị trí dự án (ảnh chụp từ Google map)**

Dự án có ranh giới tứ cận như sau:

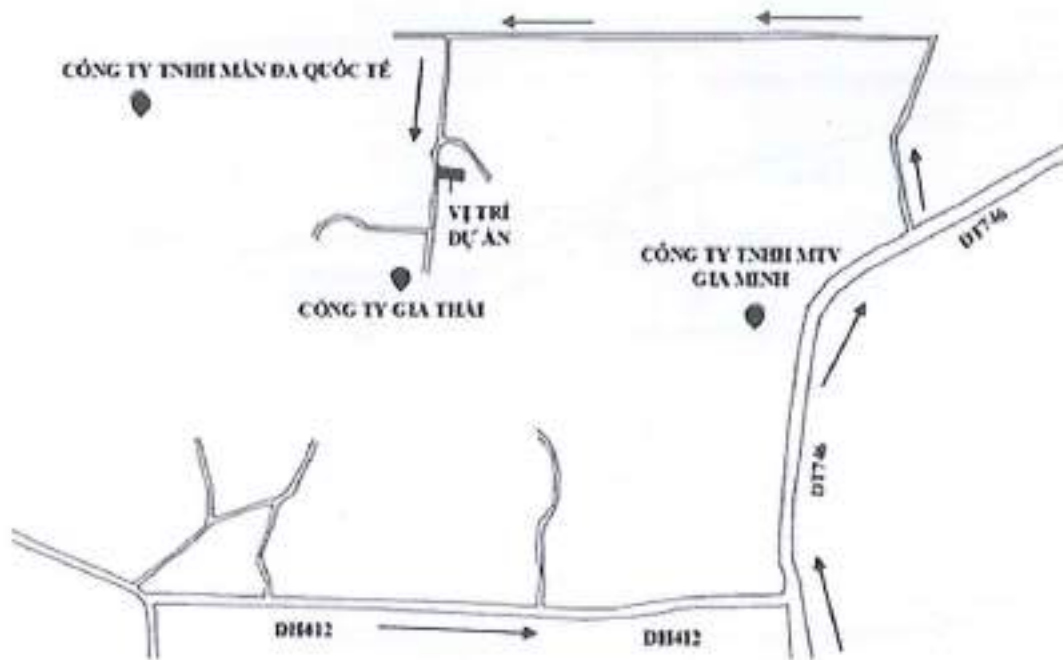
- Phía Đông giáp : tiếp giáp với đất trồng
- Phía Tây giáp: tiếp giáp với đường đất
- Phía Nam giáp : tiếp giáp với đất trồng
- Phía Bắc giáp : tiếp giáp với đất trồng

Vị trí xây dựng Dự án có khoảng cách với các đối tượng xung quanh sau:

- Xung quanh dự án là đất trống
- Vị trí dự án cách UBND phường Uyên Hưng khoảng 1,6 km
- Cách đường DT746 khoảng 1,1 km
- Cách đường DH412 khoảng 1,3 km
- Cách đường DT747 khoảng 1,5 m.



Hình 1.3. Sơ đồ bố trí sản xuất



Hình 1.4. Sơ đồ đường đi đến dự án

## 2.2. Quy mô của dự án đầu tư:

- Ngành nghề đầu tư của dự án là “Gia công cơ khí (không sơn sản phẩm)” Căn cứ theo Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Ngành nghề đầu tư của dự án với tổng vốn đầu tư là 10.000.000.000 đồng: Căn cứ điểm b, khoản 5, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường thì dự án thuộc nhóm C được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định nên dự án thuộc danh mục các dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

- Diện tích của dự án 2.128,3 m<sup>2</sup>: Căn cứ điểm b, Khoản 1, Điều 25 và Phụ lục III, IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì dự án thuộc quy mô nhỏ.

Do đó, dự án của Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND thị xã.

## 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

### 3.1. Công suất của dự án đầu tư

Bảng 1.2. Công suất của dự án

| STT | Sản phẩm      | Số lượng sản phẩm/năm | Tổng khối lượng Tấn/năm |
|-----|---------------|-----------------------|-------------------------|
| 01  | Khung cửa sắt | 800                   | 88                      |

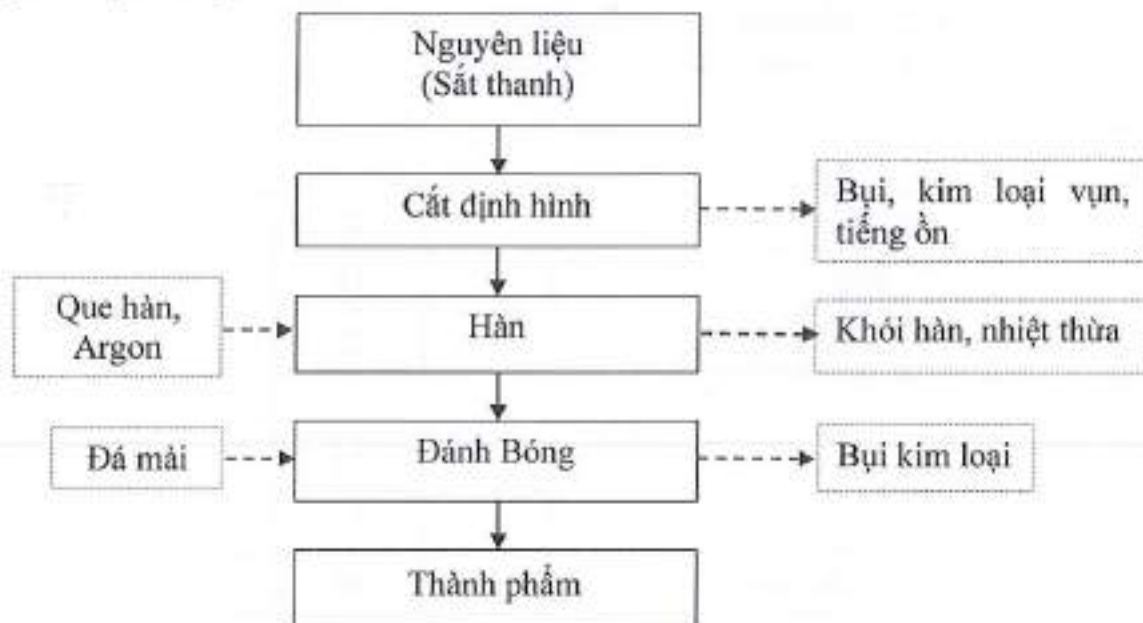
|             |                    |             |            |
|-------------|--------------------|-------------|------------|
| 02          | Khung bàn, ghế sắt | 2460        | 123        |
| 03          | Khung kệ sắt       | 800         | 44         |
| <b>TỔNG</b> |                    | <b>4060</b> | <b>255</b> |

*(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)*

### 3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

#### 3.2.1. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

##### ❖ Quy trình gia công cơ khí



**Hình 1.5. Quy trình gia công cơ khí của dự án**

#### Thuyết minh quy trình:

**Cắt định hình:** nguyên vật liệu chính sử dụng là sắt thanh được mua từ các nhà phân phối trong nước. Các nguyên vật liệu này sẽ được cắt định hình theo những quy cách khác nhau tùy theo hình dạng, mẫu mã của sản phẩm mà khách hàng yêu cầu. Công đoạn cắt được thực hiện bằng máy cắt laser sử dụng tia laser để cắt theo yêu cầu và tạo hoa văn cho chi tiết. Công đoạn cắt tạo hình chi tiết cần khoảng 5 phút cho 1 chi tiết. Công đoạn cắt sử dụng khoảng 2 lao động.

**Hàn:** Sau khi các chi tiết được tạo thành, công nhân sẽ tiến hành lắp ráp bằng cách hàn để tạo ra các sản phẩm. Công đoạn hàn sử dụng máy hàn TIG, que hàn và khí bảo vệ là Argon. Khi cho một dòng điện đi qua thiết bị hàn sẽ làm các kim loại nóng chảy, các kim loại nóng chảy này sẽ được công nhân dịch chuyển vị trí cần hàn, đồng thời trong quá trình hàn, khí argon được cung cấp để bảo vệ mối hàn, tránh làm đen mối hàn. Công đoạn hàn cần khoảng 6 phút để hoàn thiện mối hàn. Công đoạn hàn sử dụng 2 lao động

**Đánh bóng:** Các chi tiết thô sẽ được gia công chi tiết qua máy mài để tạo độ chuẩn, độ láng cho sản phẩm. Sau đó được đưa qua công đoạn đánh bóng nhằm tăng tính thẩm

mỹ cho sản phẩm. Quá trình đánh bóng được thực hiện bằng đá mài và máy đánh bóng để giúp sản phẩm đạt độ nhẵn mịn đồng đều hơn. Tùy theo kích thước của chi tiết, công đoạn đánh bóng cần trung bình khoảng 14 phút/chi tiết. Công đoạn đánh bóng sử dụng 5 lao động..

**Kiểm tra, thành phẩm:** Các sản phẩm tạo thành sẽ được kiểm tra chất lượng, mẫu mã trước khi chuyển giao cho khách hàng

**Bảng 1. 3. Thời gian thực hiện sản xuất các sản phẩm cơ khí**

| STT       | Tên chi tiết/công đoạn | Thời gian thực hiện chi tiết (phút) | Thời gian tạo thành thành phẩm |      |     |
|-----------|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------|-----|
|           |                        |                                     | -                              | Phút | Giờ |
|           |                        |                                     | Chi tiết                       | 375  | 6,3 |
| Khung cửa | Cắt                    | 5                                   | 15                             | 75   |     |
|           | Hàn                    | 6                                   | 15                             | 90   |     |
|           | Đánh bóng              | 14                                  | 15                             | 210  |     |
| Khung bàn |                        |                                     |                                | 250  | 4,2 |
|           | Cắt                    | 5                                   | 10                             | 50   |     |
|           | Hàn                    | 6                                   | 10                             | 60   |     |
|           | Đánh bóng              | 14                                  | 10                             | 140  |     |
| Khung ghế |                        |                                     |                                | 375  | 6,3 |
|           | Cắt                    | 5                                   | 15                             | 75   |     |
|           | Hàn                    | 6                                   | 15                             | 90   |     |
|           | Đánh bóng              | 14                                  | 15                             | 210  |     |
| Kệ        |                        |                                     |                                | 250  | 4,2 |
|           | Cắt                    | 5                                   | 10                             | 50   |     |
|           | Hàn                    | 6                                   | 10                             | 60   |     |
|           | Đánh bóng              | 14                                  | 10                             | 140  |     |



Hình 1.6. Một số hình ảnh công đoạn cắt



Hình 1.1. Hình ảnh minh họa công đoạn hàn các chi tiết

### 3.2.2. Mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Các sản phẩm tại dự án chủ yếu là bán thành phẩm (không thực hiện công đoạn sơn sản phẩm), các sản phẩm này chủ yếu được nhận gia công. Vì vậy, các sản phẩm tại dự án chủ yếu thực hiện tạo hình, hàn, đánh bóng, ....

Công nghệ của dự án sử dụng máy móc thiết bị mới, hiện đại nhằm hạn chế các nguồn thải phát sinh cũng như hao hụt nguyên liệu đầu vào trong quá trình sản xuất.

Nguyên liệu đầu vào của dự án sử dụng nguyên liệu đã qua sơ chế và thân thiện môi trường.

Định hướng của dự án là phát triển bền vững thân thiện môi trường, phát triển đồng hành với bảo vệ môi trường, do đó sẽ chú trọng quan tâm đầu tư công nghệ và dây chuyền sản xuất tiên tiến tạo giá trị cao cho các sản phẩm của dự án.

## 3.3. Sản phẩm của dự án

Bảng 1.4. Sản phẩm của dự án

| STT | Sản phẩm           | Số lượng sản phẩm/năm |
|-----|--------------------|-----------------------|
| 1   | Khung cửa sắt      | 800                   |
| 2   | Khung bàn, ghế sắt | 2460                  |
| 3   | Khung kệ sắt       | 800                   |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)

## 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

## 4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án

Danh mục nguyên vật liệu và hóa chất sử dụng trung bình năm của dự án trong điều kiện sản xuất ổn định như bảng sau:

Bảng 1.5. Nguyên liệu sử dụng của dự án

| STT                                                  | Tên                          | Đơn vị/năm | Khối lượng | Nguồn cung cấp | Mục đích sử dụng     |
|------------------------------------------------------|------------------------------|------------|------------|----------------|----------------------|
| 1                                                    | Sắt                          | Kg         | 258.290,29 | Việt Nam       | Nguyên liệu sản xuất |
| 2                                                    | Que hàn KR-3000 2.5 X 350 mm | Kg         | 4.814      | Việt Nam       | Hàn sản phẩm         |
| 3                                                    | Khí Argon                    | Lít        | 400        | Việt Nam       | Hàn sản phẩm         |
| 4                                                    | Đá mài V11A                  | Kg         | 120        | Việt Nam       | Đánh bóng sản phẩm   |
| <b>Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải</b> |                              |            |            |                |                      |
| 5                                                    | Clorin 70%                   | Kg         | 150        | Việt Nam       | Khử trùng nước thải  |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)

Bảng 1.6. Thành phần tính chất nguyên vật liệu sử dụng tại dự án

| Tên nguyên, vật liệu | Mục                           | Thông tin và đặc tính                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Clorin 70%:          | Thành phần, công thức hóa học | Công thức hóa học: $\text{Ca}(\text{ClO})_2$<br>Ngoại quan: Dạng bột màu trắng hay ánh xám hoặc dạng hạt (bột trắng đục), mùi sốc<br>Chlorine là hợp chất hóa học gồm $\text{Cl}_2$ , $\text{NaOCl}$ và $\text{Ca}(\text{OCl})_2$ . |

| Tên nguyên, vật liệu | Mục                     | Thông tin và đặc tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                      | Nhận diện mối nguy hiểm | <p>Lượng dư chlorine thậm chí chỉ với hàm lượng rất nhỏ, nồng độ thấp cũng có thể gây độc hại đến cơ thể như các bệnh ung thư đại tràng &amp; dạ dày.</p> <p>Chlorine có tính ăn mòn cao và độc hại. Vì vậy cần kiểm soát an toàn tuyệt đối trong quá trình lưu trữ và sử dụng</p> <p>+ Chlorine khi tác dụng với các hợp chất humic sinh ra các sản phẩm như chlorophenols và trihalomethanes có khả năng gây ung thư. Khi trong nước có chứa phenol, nếu sử dụng chlorine để khử trùng nó sẽ tạo ra chlorophenol gây mùi khó chịu.</p> <p>+ Hầu hết các nhà máy cấp nước đều sử dụng chlorine để khử trùng và xử lý nước. Nhưng độc tính của clo và sản phẩm phụ của nó rất đáng quan tâm và cần phải kiểm soát chặt chẽ.</p> |
|                      | Đặc tính hóa lý         | <p>Trong tự nhiên, chúng tồn tại ở 4 dạng khác nhau gồm <math>\text{Cl}_2</math> (100% Clo), Calcium Hypochlorite <math>\text{Ca}(\text{OCl})_2</math> (65% Clo), Natri Hypochlorite <math>\text{NaOCl}</math> và Clo dioxit <math>\text{ClO}_2</math>.</p> <p>Khí <math>\text{Cl}_2</math>, <math>\text{NaOCl}</math>, <math>\text{Ca}(\text{OCl})_2</math> là các chất có tính oxi hóa cực mạnh, khi hòa tan vào nước tạo ra rất nhiều Axit Hypochlorous (<math>\text{HOCl}</math>) và các ion Hypochlorite (<math>\text{OCl}^-</math>).</p>                                                                                                                                                                                  |
|                      | Thông tin độc tính      | <p>Lượng dư chlorine thậm chí chỉ với hàm lượng rất nhỏ, nồng độ thấp cũng có thể gây độc hại đến cơ thể như các bệnh ung thư đại tràng &amp; dạ dày.</p> <p>Chlorine có tính ăn mòn cao và độc hại.</p> <p>Tiếp xúc với chlorine còn có thể làm tổn thương hệ tuần hoàn.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                      | Biện pháp xử lý         | <p>Trang bị đầy đủ các đồ dùng bảo hộ khi làm việc với bất kỳ hóa chất nào, đặc biệt là hóa chất clorin.</p> <p>Không xúc hóa chất clorin ở nơi có gió lùa.</p> <p>Nếu bị chất lỏng hoặc hóa chất clorin rơi vào mắt phải rửa ngay dưới vòi nước sạch.</p> <p>Hít phải hóa chất clorin gây ho, nếu nhiều có thể</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Tên nguyên, vật liệu | Mục | Thông tin và đặc tính                                                                                                                                                                                                |
|----------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                      |     | đau ngực, nhức đầu, nôn.. cần đưa ra nơi thoáng khí hoặc đến ngay cơ sở y tế gần nhất để điều trị.<br>Tiếp xúc với hóa chất clorin lỏng có thể gây bỏng nặng. Hãy rửa vùng da bỏng ngay dưới vòi nước trong 15 phút. |

#### ❖ Cân bằng vật chất tại dự án

Tham khảo khối lượng nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra và khối lượng chất thải rắn, CTNH phát sinh và tham khảo định mức sản xuất của Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Tổng hợp Hưng Hoàng tại ấp Kiến An, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương với định mức như sau:

**Bảng 1. 7. Định mức sử dụng nguyên vật liệu trong gia công cơ khí**

| Nguyên liệu | Tên sản phẩm   | Định mức kg/sản phẩm | Định mức kg nguyên liệu/1 sản phẩm | Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm | Ghi chú                                                                                             |
|-------------|----------------|----------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sắt         | Khung cửa      | 108,18               | 111,76                             | 3,58                                  | Lượng phế phẩm (sắt vụn, bụi kim loại,...) chiếm 3,2% sắt nguyên liệu đầu vào, sản phẩm chiếm 96,8% |
|             | Khung bán, ghế | 48,95                | 50,57                              | 1,62                                  |                                                                                                     |
|             | Kệ             | 53,83                | 55,61                              | 1,78                                  |                                                                                                     |
| Que hàn     | Khung cửa      | 1,17                 | 1,3                                | 0,13                                  | Que hàn thải, xỉ hàn chiếm khoảng 10%                                                               |
|             | Khung bán, ghế | 1,05                 | 1,17                               | 0,12                                  |                                                                                                     |
|             | Kệ             | 1,017                | 1,13                               | 0,11                                  |                                                                                                     |

(Nguồn: Công ty TNHH thương mại – cơ khí Lê Duyên Anh)

**Bảng 1. 8. Cân bằng vật chất gia công cơ khí của dự án**

| Tên sản phẩm       | Nguyên liệu đầu vào<br>(kg/năm) |            | Sản phẩm đầu ra (kg/năm) | Chất thải phát sinh (kg/năm) |
|--------------------|---------------------------------|------------|--------------------------|------------------------------|
| Khung cửa          |                                 |            |                          |                              |
| Khung cửa sắt      | Sắt                             | 89.404,96  | 87.480                   | 2.860,96                     |
|                    | Que hàn                         | 1.040      |                          | 104                          |
| Khung bàn, ghế     |                                 |            |                          |                              |
| Khung bàn, ghế sắt | Sắt                             | 124.397,73 | 123                      | 3.980,73                     |
|                    | Que hàn                         | 2.870      |                          | 287                          |
| Khung kệ           |                                 |            |                          |                              |
| Khung kệ sắt       | Sắt                             | 44.487,60  | 43.877,6                 | 1.423,60                     |
|                    | Que hàn                         | 904        |                          | 90,40                        |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)

Ngoài các nguyên liệu dùng để gia công cơ khí tại dự án như sắt, que hàn,... thì dự án còn dùng đá mài để loại bỏ các vết bẩn, làm nhẵn bóng và giúp sản phẩm thêm phần đẹp mắt, đảm bảo tính thẩm mỹ hơn. Ước tính sử dụng khoảng 320 viên/năm  $\approx 120$  kg/năm.

Tổng lượng chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất của dự án được dùng để bán phế liệu như sau:

**Bảng 1.12. Tổng hợp phế liệu phát sinh của dự án**

| STT                    | Tên phế liệu | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|--------------|-------------------------------|
| <b>Gia công cơ khí</b> |              |                               |
| 1                      | Sắt          | 7.152,7                       |

**4.2. Máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án**

Các loại máy móc sử dụng cho quá trình sản xuất của dự án trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.9. Danh sách thiết bị, máy móc

| STT                        | Tên máy móc, thiết bị | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Số lượng (Cái) | Nguồn gốc  | Tình trạng | Hình ảnh minh họa                                                                  |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Máy móc, thiết bị sản xuất |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |            |            |                                                                                    |
| 01                         | Máy mài               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất motor: 24 KW</li> <li>- Kích thước bàn máy: 2000 x 800 mm</li> <li>- Hành trình dọc: 2250 mm</li> <li>- Hành trình ngang: 885 mm</li> <li>- Khoảng cách tâm: 880 mm</li> <li>- Khả năng chịu tải của bàn từ: 2300 Kg</li> <li>- Tốc độ bản máy dọc: 10-18 m/ phút</li> <li>- Mô tơ trục chính: 11.2*6 KW*P</li> <li>- Mô tơ trục đứng: 0.375*4 KW*P</li> <li>- Mô tơ bơm dầu thủy lực: 11*6 KW*P</li> </ul> | 2              | Việt Nam   | Mới 100%   |   |
| 02                         | Máy hàn               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất motor: 50 KW</li> <li>- Chức năng: Hàn que</li> <li>- Điện áp ra không tải: 85V</li> <li>- Công suất: 16 KVA</li> <li>- Phạm vi điều chỉnh dòng hàn: 30A - 380A</li> <li>- Đường kính que hàn: 1.6mm - 5.0mm</li> <li>- Nguồn điện áp: 380V/50Hz</li> </ul>                                                                                                                                                 | 2              | Trung Quốc | Mới 100%   |  |

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

|                                                      |               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |            |             |                                                                                       |
|------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 03                                                   | Máy cắt       | Công suất motor: 7 KW<br>Đường kính lưỡi cắt: 355mm<br>Tốc độ không tải: 3800 vòng/phút<br>Khả năng cắt tối đa: 90° Ống tròn 127mm Ống chữ nhật 115x130mm 45° Ống tròn 127mm Ống chữ nhật 115x103mm                                                               | 2 | Trung Quốc | Mới<br>100% |  |
| 04                                                   | Máy đánh bóng | Công suất motor: 6 KW<br>Mài mòn Kích thước thất lưng: 2100*50mm<br>Phôi Thông số kỹ thuật: mọi thông số kỹ thuật<br>Tốc độ trục chính: 2000r/phút<br>Chế độ hoạt động: Hướng dẫn sử dụng hoạt động<br>Nguồn cung cấp điện áp: 380V / 50HZ<br>Tổng Công suất: 3KW | 3 | Trung Quốc | Mới<br>100% |   |
| Máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ môi trường |               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |            |             |                                                                                       |

|                               |                                                                                                                                                                                                                                       |   |            |          |                                                                                       |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1<br>Hệ thống Cyclone thu bụi | <p>Chụp hút: 50mm x 50mm</p> <p>Cyclone: hình trụ, vật liệu thép không gỉ. Kích thước: 0,4 m*1,82 m</p> <p>Công suất quạt 1,5kw. Lưu lượng: 5.000 m<sup>3</sup>/h</p> <p>Cột áp: 1.300 -1.000 Pa</p> <p>Ống dẫn Ø90, Ø 114, Ø 160</p> | 1 | Trung Quốc | Mới 100% |  |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|

(Nguồn: Hồ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)

**4.3. Nhu cầu sử dụng điện của dự án**

Nguồn điện được cung cấp từ mạng lưới điện lực thị xã Tân Uyên, chủ dự án đầu tư trạm biến áp 320 kVA để cung cấp điện, phục vụ cho nhu cầu hoạt động sản xuất của dự án. Lượng điện tiêu thụ khoảng 10.000 KW/tháng.

**4.4. Nhu cầu sử dụng nước của dự án**Nguồn cung cấp

Khu vực dự án chưa có hệ thống cấp nước nên chủ dự án sẽ sử dụng nước từ nguồn giếng khoan trong dự án với công suất 3 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước chủ yếu cấp cho các hoạt động sinh hoạt của công nhân, tưới cây, tưới đường, PCCC,...Do đó, chủ đầu tư cần lập hồ sơ cấp phép khai thác nước dưới đất tại phòng Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định tại Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 31/05/2022 của UBND tỉnh Bình Dương. Khi khu vực dự án có hệ thống cấp nước thủy cục trong quá trình hoạt động, Chủ dự án sẽ đầu nối sử dụng nước cấp thủy cục theo quy định.

Nhu cầu sử dụng nước**Bảng 1.10. Nhu cầu sử dụng nước**

| STT         | Mục đích sử dụng                              | Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày) | Ghi chú                                                                                                                                                                         |
|-------------|-----------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Nước sinh hoạt cho 11 công nhân               | 0,66                             | Định mức tiêu thụ 60 lít/người.ngày = 0,06 m <sup>3</sup> /người.ngày (TCXDVN 33:2006: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế, Bộ Xây dựng, 3/2006) |
| 2           | Nước tưới cây (diện tích 430 m <sup>2</sup> ) | 0,65                             | Định mức sử dụng 3 lít/m <sup>2</sup> (TCXDVN 33:2006: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế, Bộ Xây dựng, 3/2006); tưới 2 ngày/lần                |
| <b>Tổng</b> |                                               | <b>1,31 m<sup>3</sup>/ngày</b>   |                                                                                                                                                                                 |
| 3           | Nước cho bể PCCC (*)                          | 5                                | Dự án trang bị bể PCCC có thể tích 60m <sup>3</sup> . Trung bình mỗi ngày sẽ bơm 5m <sup>3</sup> . Sẽ cần 12 ngày để bơm bể đầy.                                                |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)

Ngoài ra, lượng nước cấp cho PCCC được tính một đám cháy trong vòng 1 giờ liên tục với định mức sử dụng là 15l/s theo QCVN 06:2021/BXD, thời gian trừ nước trong 3h. Vậy lượng nước sử dụng PCCC là 15 x 3 x 3600= 162 m<sup>3</sup>/đám cháy.

(\*) Nước dùng cho bể PCCC không thường xuyên, chỉ cấp lần đầu hoặc khi có sự cố xảy ra. Do vậy báo cáo không tính nước cấp cho bể PCCC vào nhu cầu sử dụng nước hàng ngày.

Dự án không tổ chức nấu ăn cho công nhân. Do vậy sẽ không cấp nước cho hoạt động nấu ăn.

#### **4.5. Nhiên liệu khác**

**Bảng 1.11. Nhu cầu nhiên liệu của dự án**

| STT | Tên nhiên liệu | Khối lượng (lít/năm) | Nguồn gốc | Mục đích         |
|-----|----------------|----------------------|-----------|------------------|
| 1   | Dầu nhớt       | 140                  | Việt Nam  | Bôi trơn máy móc |

*(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)*

Cơ sở sử dụng nhớt bôi trơn để bôi trơn máy móc, động cơ. Trong quá trình vận hành máy móc, thiết bị sẽ xảy ra ma sát giữa các bề mặt của chi tiết làm cho máy móc nóng lên, cản trở chuyển động và gây mài mòn dẫn đến hư hỏng máy móc. Vì vậy, dầu nhớt bôi trơn được sử dụng giúp máy móc vận hành êm ái, hạn chế rung lắc, tiếng ồn và chống han gỉ. Nhu cầu tiêu thụ dầu nhớt bôi trơn khoảng 140 lít/năm.

#### **5. Các thông tin khác liên quan đến dự án**

##### **5.1. Tiến độ thực hiện dự án**

Tiến độ thực hiện dự án được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 1.12. Tiến độ thực hiện dự án**

| STT | Công việc                                                                                                                                            | Tiến độ thực hiện |          |     |          |    |       |    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-----|----------|----|-------|----|
|     |                                                                                                                                                      | Năm 2022          |          |     | Năm 2023 |    |       |    |
|     |                                                                                                                                                      | T5 – T8           | T9 – T11 | T12 | T1       | T2 | T3-T5 | T6 |
| 01  | Hồ sơ pháp lý                                                                                                                                        | x                 |          |     |          |    |       |    |
| 02  | Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường                                                                                                         |                   | x        |     |          |    |       |    |
| 03  | Triển khai xây dựng<br>- Xây dựng xưởng, văn phòng, các công trình phụ.<br>- Xây dựng các công trình xử lý môi trường<br>- Lắp đặt máy móc thiết bị. |                   |          | x   | x        | x  |       |    |
| 04  | Dự án đi vào vận hành thử nghiệm                                                                                                                     |                   |          |     |          |    | x     |    |
| 05  | Dự án đi vào vận hành chính thức                                                                                                                     |                   |          |     |          |    |       | x  |

*(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)*

## 5.2. Vốn đầu tư của dự án

Tổng vốn đầu tư của dự án là: 10.000.000.000 đồng (Mười Tỷ Đồng). Bao gồm các nguồn vốn:

- + Vốn sở hữu quyền sử dụng đất: 6.000.000.000 đồng
- + Vốn xây dựng cơ bản: 3.000.000.000 đồng
- + Vốn trang bị máy móc thiết bị: 800.000.000 đồng
- + Vốn khác bao gồm nguyên nhiên vật liệu, vốn lưu động,...: 200.000.000 đồng

Nguồn vốn đầu tư được lấy từ nguồn vốn của chủ dự án và vốn vay.

## 5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

### 5.3.1. Giai đoạn xây dựng

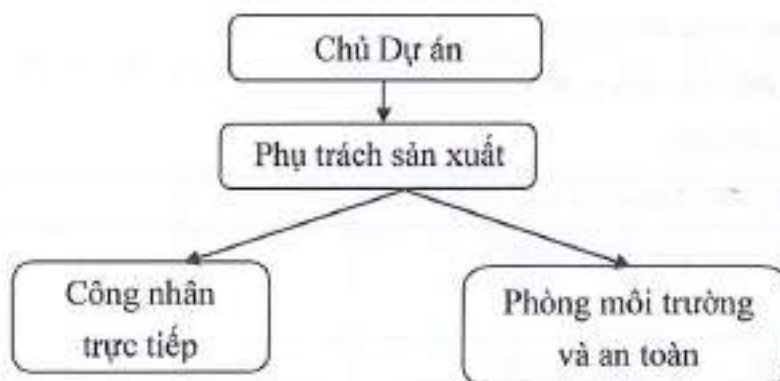
Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án được quản lý bởi Chủ Dự án, các phòng ban. Công nhân lao động do các nhà thầu cung cấp. Sơ đồ quản lý và thực hiện trong giai đoạn xây dựng như sau:



**Hình 1.8. Sơ đồ quản lý và thực hiện trong giai đoạn xây dựng**

Số lượng công nhân thực hiện cho các giai đoạn xây dựng (san ủi, đào móng và gia cố, xây dựng cơ bản, hoàn thiện công trình) khoảng 20 người. Thực tế các công đoạn trên thực hiện đan xen nhau, thời gian dự kiến hoàn thành khoảng 03 tháng.

### 5.3.2. Giai đoạn hoạt động



**Hình 1.9. Sơ đồ quản lý và thực hiện của dự án**

Số lượng công nhân viên khi Dự án đi vào hoạt động ổn định: 11 người.

Thời gian làm việc: 1 ca/ngày tương đương 8h làm việc. Số ngày sản xuất trong năm: 300 ngày (trừ các ngày Lễ, Tết theo quy định).

Cơ sở không tổ chức nấu ăn, buổi trưa công nhân ra ngoài ăn.

Bộ phận phụ trách môi trường của cơ sở dự kiến sẽ có 1 nhân viên.

Yêu cầu: Trình độ Đại học chính quy, chuyên ngành liên quan đến môi trường, hóa chất, hoặc luật; hiểu về hóa chất, chất thải và các kiến thức chung về môi trường; có kỹ năng sử dụng các phần mềm văn phòng.

Nhiệm vụ: Quản lý môi trường sản xuất và sản phẩm; Quản lý sản xuất sạch hơn cho nhà máy; Giám sát các công trình xử lý môi trường; Giám sát an toàn lao động; được ủy quyền tiếp đoàn kiểm tra môi trường.

#### **5.4. Nhu cầu lao động**

Khi dự án đi vào hoạt động có công suất 4.060 sản phẩm/năm ~ 14 sản phẩm/ngày (1 năm làm việc 300 ngày), cần khoảng 9 công nhân phục vụ gia công cơ khí.

Số lượng nhân viên dự kiến tại dự án khoảng 2 nhân viên (trong đó nhân viên quản lý là 1 người, bảo vệ 1 người).

Như vậy, nhu cầu lao động của dự án khoảng 11 người.

#### **5.5. Hạng mục công trình của dự án**

Dự án được thực hiện tại Thửa đất số 257, 258 – Tờ bản đồ số 58 – Tổ 2 – KP6 – Phường Uyên Hưng – Thị xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích đầu tư khoảng 2.128,3 m<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích các hạng mục xây dựng được trình bày cụ thể trong bảng sau:

**Bảng 1.13. Các hạng mục công trình của dự án**

| STT        | Hạng mục                               | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%)    |
|------------|----------------------------------------|-----------------------------|--------------|
| <b>I</b>   | <b>Hạng mục công trình chính</b>       | <b>1.308</b>                | <b>61,46</b> |
| 1          | Nhà xưởng                              | 1.248                       | 58,64        |
| 2          | Nhà văn phòng (có nhà vệ sinh)         | 60                          | 2,82         |
| <b>II</b>  | <b>Các hạng mục công trình phụ trợ</b> | <b>29</b>                   | <b>1,36</b>  |
| 3          | Nhà bảo vệ                             | 9                           | 0,42         |
| 4          | Nhà xe + bể PCCC (xây âm)              | 20                          | 0,94         |
| <b>III</b> | <b>Công trình bảo vệ môi trường</b>    | <b>123</b>                  | <b>5,78</b>  |
| 5          | Nhà vệ sinh                            | 15                          | 0,70         |
| 6          | Kho chứa chất thải thông thường        | 20                          | 0,94         |

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

|                           |                              |                |              |
|---------------------------|------------------------------|----------------|--------------|
| 7                         | Kho chứa chất thải nguy hại  | 20             | 0,94         |
| 8                         | Hệ thống xử lý nước thải     | 20             | 0,94         |
| 9                         | Hệ thống xử lý bụi kim loại  | 20             | 0,94         |
| 10                        | Bể tự hoại (xây âm) (2 bể)   | 8              | 0,38         |
| <b>IV</b>                 | <b>Cây xanh</b>              | <b>430</b>     | <b>20,20</b> |
| <b>V</b>                  | <b>Sân đường nội bộ</b>      | <b>258,3</b>   | <b>12,14</b> |
| <b>VI</b>                 | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẦU TƯ</b> | <b>2.128,3</b> | <b>100</b>   |
|                           | <b>HLATĐB</b>                | <b>150</b>     | <b>-</b>     |
| <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT</b> |                              | <b>2.278,3</b> |              |

*(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)*

Dự án dành 430 m<sup>2</sup> diện tích đất, chiếm khoảng 20,20 % tổng diện tích của toàn dự án để bố trí cây xanh, thảm cỏ. Như vậy, diện tích cây xanh tại dự án tuân thủ đúng theo quy định của QCVN 01:2019/BXD về tỷ lệ diện tích cây xanh trong dự án ( $\geq 20\%$ ).

*(Bản vẽ bố trí các hạng mục của Cơ sở thể hiện tại phụ lục của bản báo cáo)*

**BẢO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,**  
**KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

**1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

Vị trí dự án của bà Lê Thị Hồng Hương đã được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm thành đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quyết định số 5829/QĐ-UBND của UBND thị xã Tân Uyên.

Vị trí dự án với các đối tượng xung quanh như sau: Xung quanh dự án chủ yếu là đất trồng.

Công ty Gia Thái: cách khoảng 300 m

Công ty TNHH MTV Gia Minh: cách khoảng 1,2 km

Công ty TNHH Mãn Đa Quốc Tế : Cách khoảng 1 km

❖ Khu dân cư

Hiện tại xung quanh dự án chưa có khu dân cư tập trung, dân cư còn thưa thớt.

❖ Các đối tượng tự nhiên

Khu vực dự án cách xa sông suối lớn. Từ vị trí dự án cách suối Ông Hựu khoảng 160m về phía Đông.

Khu vực dự án không có ao hồ tự nhiên.

❖ Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật xung quanh

Dự án nằm giáp đường đất, từ đường đất đến đường DT746 là khoảng 1,1 km.

Tuyến đường DT746 hiện hữu có 6 làn xe, lộ giới 60m, là trục đường chính nối liền địa phương với các vùng lân cận.

Khu vực dự án có hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải.

❖ Các đối tượng kinh tế xã hội

Gần khu vực dự án cách xa trường học, chợ, trung tâm thương mại, ...

**2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường**

Hiện tại nước mưa tại khu vực được chảy theo địa hình tự nhiên sau đó chảy về suối Ông Hựu. Khi dự án đi vào hoạt động, nước mưa trong khuôn viên dự án sẽ được thu gom đường ống  $\phi$  300mm, nước mưa sau khi thu gom sẽ được dẫn về hố ga nước mưa. Hố ga thoát nước mưa của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hờ (có lưới bảo vệ an toàn). Vị trí hố ga đặt tại tường rào phía Đông của dự án (nằm trong khuôn viên dự án) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước mưa của Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phướng". Chủ dự án lắp đặt cống thoát nước bằng BTCT  $\phi$  300mm dọc theo tuyến đường đất dẫn ra suối Ông Hựu cách dự án khoảng 160m về phía Đông sau đó chảy ra sông Đồng Nai.

(Bảng giải trình xin phép đầu nối được đính kèm ở phần phụ lục).

Hiện trạng thu gom nước thải: Khu vực dự án hiện đã có hệ thống thoát nước. Nước thải sau khi được thu gom xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT theo đường ống

uPVC D200mm, độ dốc  $i = 0,5\%$  dẫn ra hố ga thoát nước thải. Hố ga tiếp nhận nước thải của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hờ (có lưới bảo vệ an toàn) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước thải khi thải ra môi trường. Vị trí hố ga đặt tại tường rào phía Đông của dự án (nằm trong khuôn viên dự án, tại vị trí hố ga tiếp nhận nước thải của dự án hàng rào được xây hờ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước thải của Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phướng". Chủ dự án lắp đặt cống thoát nước bằng BTCT  $\phi 300\text{mm}$  dọc theo tuyến đường đất dẫn ra suối Ông Hựu cách dự án khoảng 160m về phía Đông sau đó chảy ra sông Đồng Nai.

*(Bảng giải trình xin phép đầu nối được đính kèm ở phần phụ lục).*

- Đối với môi trường không khí: hiện trạng môi trường không khí khu vực thực hiện dự án theo kết quả đo đạc môi trường nền tương đối tốt. Khi dự án đi vào hoạt động, khí thải sẽ được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn xả thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Trong quá trình hoạt động dự án có phát sinh chất thải rắn công nghiệp, rác sinh hoạt, bao bì carton,... Hiện tại trên địa bàn thị xã Tân Uyên đã có đơn vị thu gom rác sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại. Cơ sở sẽ phân loại, lưu trữ và ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

**ĐẦU TƯ**

**1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật**

**1.1. Hệ sinh thái trên cạn**

Hệ sinh thái trên cạn của khu vực dự án có những đặc trưng sau: chủ yếu đất trống, một ít cây cỏ dại. Khu vực không có loại cây quý hiếm. Động vật chủ yếu là các loài động vật, côn trùng nhỏ.

**1.2. Hệ sinh thái dưới nước**

Thủy sinh vật khảo sát thực tế ở khu vực suối Ông Hựu có quần xã sinh vật đặc trưng cho sự đa dạng sinh học ở các thủy vực sông suối nước ngọt nội địa bao gồm: sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ và sinh vật phân hủy. Thành phần loài và tỷ lệ phân bố nhóm loài thể hiện đặc trưng cơ bản của môi trường nước chảy vùng nội địa sông rạch khu vực khảo sát.

+ Sinh vật sản xuất khu vực khảo sát gồm: Các loài tảo, rong rêu và các loài thực vật bậc cao sống trên bờ cây cỏ.

+ Sinh vật tiêu thụ: Bao gồm các động vật phù du, các loại cá ăn động vật phù du và các loại cá khác...

+ Sinh vật phân hủy: Bao gồm các loại vi khuẩn và nấm sống dưới đáy bùn.

Các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án: xung quanh dự án chủ yếu là đất trống, hộ dân sinh sống cách khá xa dự án nên khả năng ảnh hưởng không đáng kể.

**2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án**

Nguồn nước tiếp nhận nước thải của dự án là cống thoát nước đường kính  $\phi$  300 mm dọc theo tuyến đường đất dẫn ra suối Ông Hựu cách dự án khoảng 160m về phía Đông.

**2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải**

*Hệ thống sông suối khu vực tiếp nhận nước thải:*

Rạch cầu Ông Hựu: Tuyến suối xuất phát từ vùng cao chảy xuống gặp đường ĐH 412 tại cầu Ông Hựu sau đó đổ ra sông Đồng Nai.

Sông Đồng Nai là trục sông chính của khu vực, sông bắt nguồn từ vùng đồi núi của các tỉnh Đông Nam Bộ, chảy qua các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, TP. HCM rồi đổ ra biển.

*Chế độ thủy văn của dòng nước khu vực dự án:*

Đây là vùng đất cao và có địa hình tương đối bằng phẳng. Thủy triều biển Đông thâm nhập theo sông Đồng Nai vào các cửa rạch, tại vùng cửa suối có biên độ giao động từ  $2,5 \div 3$  m, lên xuống mỗi ngày 2 lần với 2 đỉnh triều xấp xỉ nhau và 2 chân chênh nhau khá lớn. Thường thì thời gian giữa 2 chân và 2 đỉnh vào khoảng 12h đến 12h30'. Trong một tháng có 2 lần triều cường và 2 lần triều kém. Trong một năm đỉnh triều cao thường

xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, đỉnh triều thấp thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 8.

Thủy triều nhờ có biên độ cao tạo năng lượng lớn, lòng sông Đồng Nai sâu, độ dốc đáy sông bé nên triều truyền rất mạnh từ biển vào sông. Lúc triều lên, độ dốc mực nước theo hướng từ biển vào sông và mực nước cao nhất tại các vị tương ứng với đỉnh triều. Ngược lại khi triều rút, mực nước trên sông lại giảm theo chiều từ biển và mực nước thấp nhất tại các vị trí tương ứng với chân triều. Biên độ mực nước và ảnh hưởng của thủy triều phụ thuộc vào độ lớn của các con triều, vị trí và lưu lượng của các dòng sông, về mùa kiệt lưu lượng của các dòng sông nhỏ nên thủy triều truyền vào rất sâu. Trên sông Đồng Nai ảnh hưởng của triều vào mùa khô lên đến gần Trị An, về mùa mưa lưu lượng của sông lớn và ảnh hưởng của triều cũng giảm dần.

Khi triều truyền từ sông vào các kênh rạch, do khẩu độ của các kênh rạch có kích thước nhỏ nên triều tắt rất nhanh. Tùy khoảng cách của các kênh rạch so với biển hay sông lớn mà sóng triều tắt nhanh hay chậm hơn. Một điểm đáng chú ý là triều trên các sông rạch của dự án chỉ phụ thuộc vào một nguồn triều, tạo thành hai hướng nước chảy xuôi và chảy ngược. Khi mưa lớn gặp triều cường là lúc thường gây ra hiện tượng ngập úng.

#### *Đặc điểm dòng chảy*

Dòng chảy biến đổi không đều trong năm và phụ thuộc vào mưa. Các tháng mùa khô mưa ít nên lưu lượng giảm, đặc biệt là các tháng cuối mùa khô (tháng 4) lưu lượng đạt đến trị số nhỏ nhất, ngược lại các tháng mùa mưa lưu lượng được tăng cao và đạt cực đại vào các tháng gần cuối mùa mưa (tháng 9 hoặc tháng 10)

### **2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải**

Để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường tại khu vực dự án, chủ đầu tư kết hợp với Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC (là đơn vị có chức năng phân tích đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường) lấy mẫu nước mặt tại suối Ông Hựu – nơi tiếp nhận nước thải của dự án. Theo kết quả phân tích được trình bày tại bảng 3.5 cho thấy chất lượng nước mặt tại nguồn tiếp nhận nước thải của dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, các thông số ô nhiễm như COD, BOD<sub>5</sub>, DO, TSS, Nitrat, amoni, coliform, ... đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2. Tuy nhiên, để đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt tại khu vực, dự án cần kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra khi dự án đi vào hoạt động. Nước thải phải được xử lý đạt cột A, QCVN 40:201/BTNMT trước khi thải ra nguồn tiếp nhận..

### **3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án**

Việc đánh giá chất lượng môi trường rất quan trọng trong việc đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải khi Dự án đi vào hoạt động. Cụ thể về vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

**Bảng 3.1. Vị trí lấy mẫu môi trường**

Bảng 3.1. Vị trí lấy mẫu môi trường

| STT                      | Ký<br>hiệu<br>Mẫu | Mô tả vị trí lấy mẫu                                                                                         | Thời gian lấy mẫu                                           | Điều kiện<br>lấy mẫu  |
|--------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Mẫu không khí xung quanh |                   |                                                                                                              |                                                             |                       |
| 1                        | KK-01             | Khu vực đầu Dự án<br>(Tọa độ: X = 1226317.671;<br>Y = 614104.017)                                            | - Ngày 19/09/2022<br>- Ngày 20/09/2022<br>- Ngày 21/09/2022 | Trời nắng,<br>gió nhẹ |
| 2                        | KK-02             | Khu vực cuối Dự án<br>(Tọa độ: X= 1226311.443;<br>Y = 614168.078)                                            |                                                             |                       |
| Mẫu chất lượng đất       |                   |                                                                                                              |                                                             |                       |
| 3                        | MD                | Mẫu đất tại khu vực Dự án<br>- Lấy ở độ sâu 0,2 - 0,4 m<br>(Tọa độ: X = 1226317.469;<br>Y = 614134.064)      | - Ngày 19/09/2022<br>- Ngày 20/09/2022<br>- Ngày 21/09/2022 | Trời nắng,<br>gió nhẹ |
| Mẫu chất lượng nước      |                   |                                                                                                              |                                                             |                       |
| 4                        | NM                | Nước mặt tại suối Ông Hựu<br>cách dự án khoảng 160m về<br>phía Đông. (Tọa độ:<br>X=1226284.783,Y=614363.631) | - Ngày 19/09/2022<br>- Ngày 20/09/2022<br>- Ngày 21/09/2022 | Trời nắng,<br>gió nhẹ |

(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu và phân tích môi trường)

(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường – REC)



**Hình 3.1. Sơ đồ vị trí lấy mẫu tại dự án**

**3.1. Hiện trạng môi trường không khí và vi khí hậu**

Để đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh đoàn khảo sát đã tiến hành lấy mẫu tại khu vực xây dựng dự án.

Chủ dự án: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phượng

Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH TM&DV Hướng Xanh

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Thời gian lấy mẫu: ngày 19/09/2022, 20/09/2022, 21/09/2022

Vị trí đo đạc và lấy mẫu xem trong bảng dưới đây:

**Bảng 3.2. Điều kiện vi khí hậu của khu vực dự án**

| STT                                                                           | Ký hiệu mẫu | Vị trí     | Điều kiện vi khí hậu khu vực lấy mẫu |               |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------------|---------------|
|                                                                               |             |            | Cường độ ồn (dBA)                    | Nhiệt độ (°C) |
| Ngày 19/09/2022                                                               |             |            |                                      |               |
| 1                                                                             | KK01        | Đầu dự án  | 53-55                                | 36            |
| 2                                                                             | KK02        | Cuối dự án | 54-55                                | 35            |
| Ngày 20/09/2022                                                               |             |            |                                      |               |
| 1                                                                             | KK01        | Đầu dự án  | 52-54                                | 34,5          |
| 2                                                                             | KK02        | Cuối dự án | 54-55                                | 34            |
| Ngày 21/09/2022                                                               |             |            |                                      |               |
| 1                                                                             | KK01        | Đầu dự án  | 55-56                                | 35            |
| 2                                                                             | KK02        | Cuối dự án | 54-56                                | 35,5          |
| Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư QCVN 26:2010/BTNMT |             |            | 70                                   | -             |

(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC)

**Bảng 3.3. Chất lượng không khí khu vực dự án**

| STT                | Ký<br>hiệu<br>mẫu | Vị trí     | Chỉ tiêu                    |                                         |                                         |                            |
|--------------------|-------------------|------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|
|                    |                   |            | Bụi<br>(mg/m <sup>3</sup> ) | SO <sub>2</sub><br>(mg/m <sup>3</sup> ) | NO <sub>2</sub><br>(mg/m <sup>3</sup> ) | CO<br>(mg/m <sup>3</sup> ) |
| Ngày 19/09/2022    |                   |            |                             |                                         |                                         |                            |
| 1                  | KK01              | Đầu dự án  | 0,18                        | 0,07                                    | 0,06                                    | <5                         |
| 2                  | KK02              | Cuối dự án | 0,15                        | 0,07                                    | 0,060                                   | 5,3                        |
| Ngày 20/09/2022    |                   |            |                             |                                         |                                         |                            |
| 1                  | KK01              | Đầu dự án  | 0,20                        | 0,076                                   | 0,065                                   | 5,3                        |
| 2                  | KK02              | Cuối dự án | 0,197                       | 0,070                                   | 0,057                                   | <5                         |
| Ngày 21/09/2022    |                   |            |                             |                                         |                                         |                            |
| 1                  | KK01              | Đầu dự án  | 0,14                        | 0,079                                   | 0,068                                   | 5,2                        |
| 2                  | KK02              | Cuối dự án | 0,189                       | 0,077                                   | 0,061                                   | <5                         |
| QCVN 05:2013/BTNMT |                   |            | 0,3                         | 0,35                                    | 0,2                                     | 30                         |

(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC)

**Nhận xét:**

Kết quả đo đạc chất lượng môi trường không khí cho thấy khu vực dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm tiếng ồn và môi trường không khí. Tất cả các thông số đo đạc và phân tích đều đạt quy chuẩn QCVN.

**3.2. Hiện trạng môi trường đất**

Để đánh giá chất lượng môi trường đất khu vực dự án đoàn khảo sát đã tiến hành lấy mẫu tại khu vực xây dựng dự án.

- Thời gian lấy mẫu: ngày 19/09/2022, 20/09/2022, 21/09/2022

- Kết quả phân tích được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3.4. Kết quả phân tích mẫu đất của khu vực dự án**

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả        |                |                | QCVN 03-MT:2015/BTNMT<br>Đất công nghiệp |
|-----|----------|--------|----------------|----------------|----------------|------------------------------------------|
|     |          |        | 19/09/2022     | 20/09/2022     | 21/09/2022     |                                          |
| 1   | As       | mg/kg  | 0,835          | 0,825          | 0,847          | 25                                       |
| 2   | Cd       | mg/kg  | 0,788          | 0,765          | 0,757          | 10                                       |
| 3   | Cu       | mg/kg  | 23,5           | 25,2           | 28             | 300                                      |
| 4   | Pb       | mg/kg  | KPH<br>(LOD=5) | KPH<br>(LOD=5) | KPH<br>(LOD=5) | 300                                      |
| 5   | Zn       | mg/kg  | 25             | 24             | 26             | 300                                      |
| 6   | Cr       | mg/kg  | KPH<br>(LOD=5) | KPH<br>(LOD=5) | KPH<br>(LOD=5) | 250                                      |

(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC)

**Nhận xét:**

Kết quả đo đạc chất lượng môi trường đất cho thấy khu vực dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Tất cả các thông số đo đạc và phân tích đều đạt quy chuẩn QCVN.

**3.3. Hiện trạng môi trường nước**

Để đánh giá chất lượng môi trường nước khu vực dự án đoàn khảo sát đã tiến hành lấy mẫu tại khu vực suối Ông Hựu cách dự án khoảng 160m về phía Đông.

- Thời gian lấy mẫu: ngày 19/09/2022, 20/09/2022, 21/09/2022

- Kết quả phân tích được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3. 1. Kết quả phân tích mẫu nước của khu vực dự án**

| TT | Thông số         | Đơn vị | Kết quả    |            |            | QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2 |
|----|------------------|--------|------------|------------|------------|-------------------------------|
|    |                  |        | 19/09/2022 | 20/09/2022 | 21/09/2022 |                               |
| 1  | pH               | --     | 7,5        | 8          | 7,8        | 6 – 8,5                       |
| 2  | DO               | mg/L   | 8          | 6          | 5,5        | 6                             |
| 3  | BOD <sub>5</sub> | mg/L   | 5,5        | 4          | 4,8        | ≥ 5                           |
| 4  | COD              | mg/L   | 12         | 10         | 12,5       | 15                            |
| 5  | TSS              | mg/L   | 24         | 25         | 27,5       | 30                            |

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

| TT | Thông số                       | Đơn vị        | Kết quả             |                     |                     | QCVN 08-MT:2015/<br>BTNMT, cột<br>A2 |
|----|--------------------------------|---------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------------|
|    |                                |               | 19/09/2022          | 20/09/2022          | 21/09/2022          |                                      |
| 6  | N_NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> | mg/L          | 1,75                | 1,51                | 1,65                | 5                                    |
| 7  | N_NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> | mg/L          | 0,025               | 0,035               | 0,044               | 0,05                                 |
| 8  | N_NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | mg/L          | 0,02                | 0,06                | < 0,09              | 0,3                                  |
| 9  | Tổng dầu mỡ                    | mg/L          | KPH<br>(LOD=0,3)    | KPH<br>(LOD=0,3)    | KPH<br>(LOD=0,3)    | 0,5                                  |
| 10 | Coliforms                      | MPN/<br>100mL | 1,2*10 <sup>2</sup> | 1,1*10 <sup>2</sup> | 1,5*10 <sup>2</sup> | 5000                                 |

*(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC)*

**\* Ghi chú:**

- Thời tiết: trời nắng, gió nhẹ.
- KPH: Không phát hiện;

**\* Nhận xét:** Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng nước mặt của suối Ông Hựu chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Tất cả các thông số đo đạc và phân tích đều đạt quy chuẩn QCVN

**CHƯƠNG IV. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án**

**1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải**

**1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt**

Nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại công trường: Ước tính vào thời điểm tối đa-khoảng 20 công nhân, lượng nước thải phát sinh khoảng  $1,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ . Nước thải sinh hoạt chứa các chất cặn bã, chất lơ lửng, các hợp chất hữu cơ sinh học dễ phân hủy, vi khuẩn,...

Để đảm bảo nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trong quá trình thi công xây dựng không gây tác động xấu đến chất lượng môi trường, chủ dự án sẽ thực hiện một số các biện pháp sau:

Bố trí 2 nhà vệ sinh di động với kích thước mỗi nhà vệ sinh  $2980 \times 3100 \times 1900 \text{ mm}$  trong khu vực thi công để xử lý lượng nước thải và phân thải ra từ quá trình sinh hoạt của công nhân tại công trường, sử dụng hầm tự hoại bằng composite, thể tích chứa  $1 \text{ m}^3/\text{bể}$ . Sau một thời gian sử dụng thì lượng bùn cặn và nước thải được hợp đồng hút bằng thiết bị chuyên dụng và đưa đi xử lý. Chủ dự án sẽ kết hợp với đơn vị thi công tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom tiến hành thu gom định kỳ cho tới khi hoàn thành giai đoạn xây dựng.

Quy định nội quy cho công nhân tại công trường không được phóng uế bừa bãi tại công trường xây dựng Dự án.

**1.1.2. Đối với nước thải từ quá trình xây dựng**

Trong thời gian thi công xây dựng dự án, nước thải từ quá trình rửa các bánh xe ra vào Dự án, rửa các bồn trộn bê tông sẽ được Chủ đầu tư tập trung vào hố chứa tạm thời ngay cổng ra vào dự án nhằm lắng đất cát, cặn bẩn. Vì tính chất của nước thải này ít ô nhiễm nên Chủ đầu tư sẽ dùng nước này phun tưới ẩm tại công trình nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi.

**1.2. Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại**

**1.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt**

- Ước tính khoảng  $13 \text{ kg}/\text{ngày}$ , chủ yếu là thức ăn thừa, rác vô cơ vỏ chai, hộp đựng thức ăn,...

Các biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải rắn sinh hoạt bao gồm:

- Trang bị các thùng chứa rác có nắp đậy với dung tích 120 lít để thu gom, lưu trữ chất thải sinh hoạt của công nhân. Bố trí khu vực lưu chứa chất thải tạm thời có diện tích  $20 \text{ m}^2$  gần khu vực tập kết nguyên vật liệu xây dựng của Dự án.

- Nhắc nhở công nhân bỏ rác đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi trên công trường.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý theo đúng quy định.

### **1.2.2. Chất thải rắn xây dựng**

Chất thải xây dựng: Ước tính khoảng 30 kg/tháng, bao gồm sắt thép vụn, xi măng, xà bần, nhựa vụn,....

Đối với các loại có thể tái sinh, tái sử dụng như vụn sắt thép, bao bì xi măng,... sẽ được tập trung trong khu vực lưu chứa chất thải tạm thời của công trường có diện tích 20 m<sup>2</sup> và sẽ được thu gom, tái sử dụng hoặc bán phế liệu.

Các thành phần còn lại được tập trung lại được hợp đồng thu gom, vận chuyển đến bãi rác để xử lý theo đúng quy định. Trong quá trình thi công, tùy thuộc vào lượng chất thải phát sinh hàng ngày, hàng tháng để có các biện pháp thu gom, vận chuyển sớm tránh hiện tượng ùn tắc và chiếm chỗ trên công trường.

### **1.2.3. Chất thải nguy hại**

Chất thải nguy hại của Dự án phát sinh khoảng 25 kg/tháng như gồm có dầu nhớt đã qua sử dụng, giẻ lau dính dầu, bóng đèn, thùng chứa dầu nhớt,... được phân loại và thu gom vào các thùng có nắp đậy dung tích 50 lít, đối với nhớt thải thu gom vào thùng phuy 100 lít có nắp đậy và chứa vào khu vực lưu chứa chất thải tạm thời của công trường có diện tích 20 m<sup>2</sup>.

Khu vực lưu chứa độ cao nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại, tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bằng vật liệu không cháy, có dán các bảng phân khu vực, trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải.

Dự án lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định đồng thời tiến hành hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định theo hướng dẫn của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

### **1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

Chủ đầu tư sẽ phối hợp cùng đơn vị thi công thực hiện một số các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Xây dựng tường rào chắn kín xung quanh khu vực thi công, để hạn chế bụi phát sinh từ quá trình thi công theo gió phân tán ra khu vực xung quanh.

- Bố trí riêng khu vực tập kết nguyên vật liệu cho Dự án và che phủ bạt kín nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong bốc dỡ, lưu chứa nguyên vật liệu xây dựng.
- Tổ chức tưới nước thường xuyên khu vực cổng ra vào Dự án; phun xịt nước tại khu vực sân bãi tập kết nguyên vật liệu, khu vực thi công nhằm giảm thiểu lượng bụi phát sinh tại khu vực này;
- Các xe vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng như cát, sỏi, xi măng,... được phủ kín trong quá trình vận chuyển. Yêu cầu các phương tiện giảm tốc độ khi di chuyển trong khu vực thi công, tắt máy trong quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu.
- Không được đốt thành phần chất thải phát sinh từ hoạt động thi công của Dự án.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân để hạn chế ảnh hưởng của bụi và khí thải.

#### **1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn**

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công, các biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

- Các máy móc, thiết bị thi công có xuất xứ kèm theo và được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Thực hiện kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu mỡ bôi trơn trong quá trình sử dụng các máy, móc thiết bị tại công trường.
- Bố trí các máy móc thiết bị làm việc ở những khoảng cách hợp lý, tránh tập trung tiếng ồn trong khu vực.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong công trường. Đồng thời, giám sát chặt chẽ và nhắc nhở việc thực hiện các nội quy về an toàn lao động của tất cả công nhân.

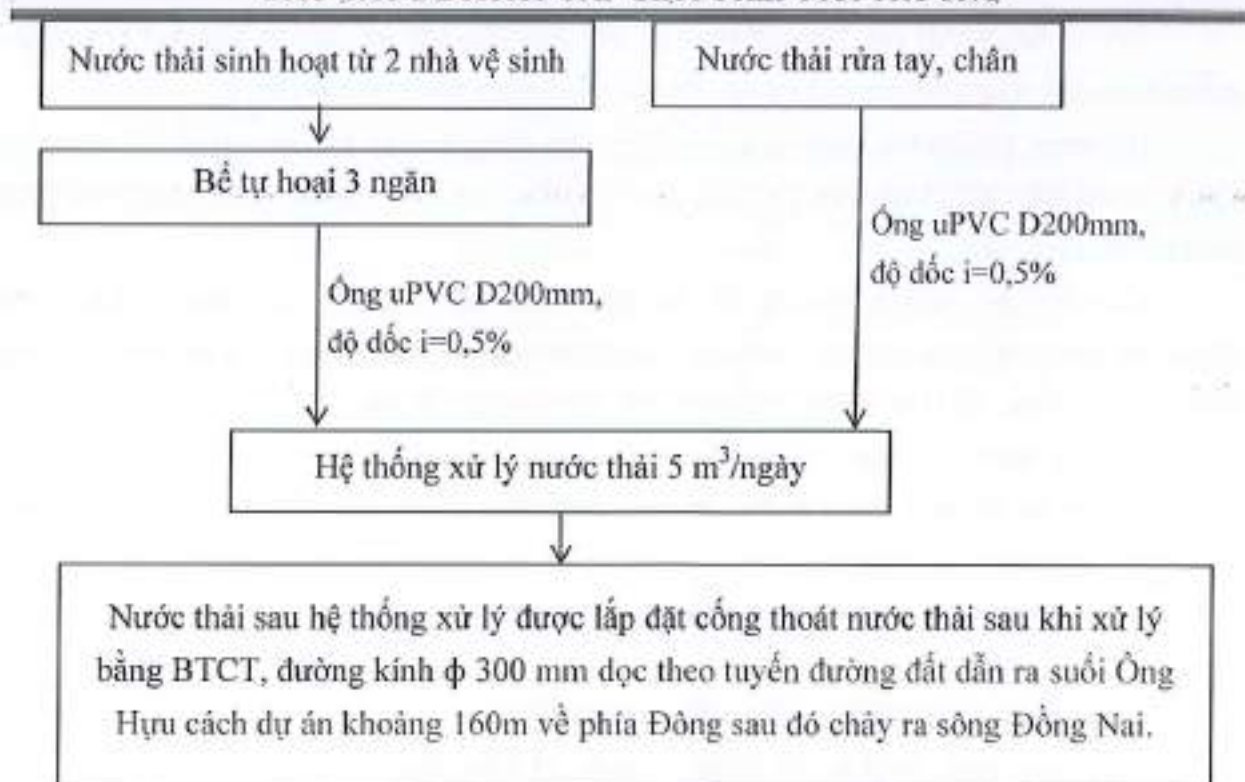
### **2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành**

#### **2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải**

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án là  $0,66 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (quy ước bằng 100% lưu lượng sử dụng).

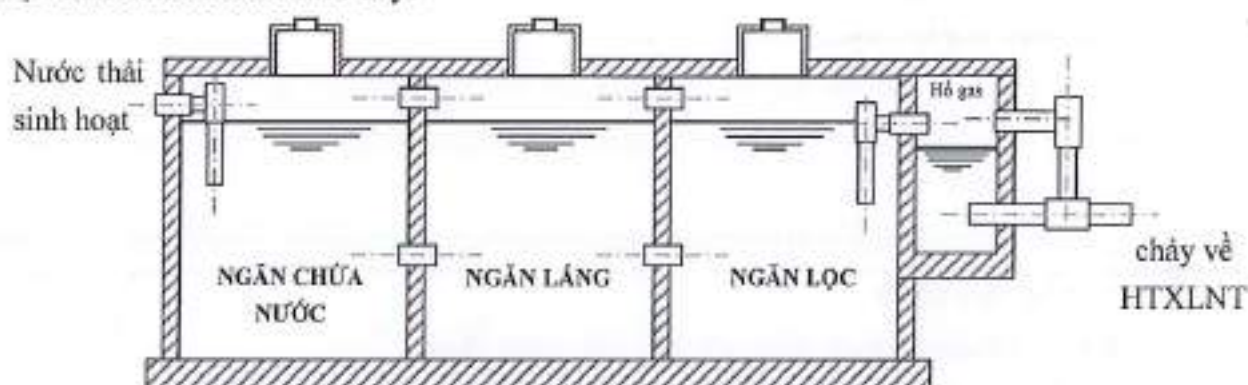
Nước thải từ nhà vệ sinh văn phòng được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước thải rửa tay chân được thu gom bằng đường ống uPVC D200mm, độ dốc  $i=0,5\%$  về HTXLNT để xử lý.

## BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



**Hình 4.1. Sơ đồ quản lý nước thải của dự án**

Nước thải từ nhà vệ sinh sẽ được xử lý sơ bộ trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải tại dự án cùng với nước thải từ bồn rửa tay, chân. Sơ đồ một kiểu bể tự hoại điển hình được đưa ra trên hình dưới đây:



**Hình 4.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn**

Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom triệt để vào bể tự hoại 3 ngăn. Bể tự hoại đồng thời gồm 3 chức năng: lắng, phân hủy cặn lắng và lọc. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 3 – 6 tháng, định kỳ thuê đơn vị đủ chức năng hút và vận chuyển đi xử lý. Dưới tác dụng của VSV kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần được tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 – 65% cặn lơ lửng SS và 20 – 40% BOD<sub>5</sub>. Nước thải sau khi qua xử lý tại bể tự hoại sẽ cùng với các loại nước thải khác như nước vệ sinh chân tay, ... tiếp tục xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT. Nước thải sau hệ thống xử lý được lắp đặt cống thoát nước thải sau khi xử lý bằng BTCT, đường

## BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

kính  $\phi$  300 mm dọc theo tuyến đường đất dẫn ra suối Ông Hựu cách dự án khoảng 160m về phía Đông sau đó chảy ra sông Đồng Nai.

### Tính toán thể tích bể tự hoại:

Thể tích phần nước:  $W_n = K \times Q$

K: hệ số lưu lượng,  $K = 2,5$

Q: lưu lượng nước thải sinh hoạt trung bình ngày đêm,  $Q = 0,66 \text{ m}^3/\text{ngày}$

$$W_n = 2,5 \times 0,66 = 1,65 \text{ m}^3$$

Thể tích phần bùn:

$$W_b = a \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 : [1000 (100 - P_2)]$$

Trong đó:

a: Tiêu chuẩn cần lắng cho một người,  $a = 0,4 - 0,5 \text{ lít/ngày.đêm}$

N: Số công nhân viên của dự án,  $N = 11$  người

t: Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại,  $t = 180 - 365$  ngày

0,7: Hệ số tính đến 30 % cặn đã phân hủy

1,2: Hệ số tính đến 20 % cặn được giữ trong bể tự hoại đã bị nhiễm vi khuẩn cho cặn tươi.

$P_1$ : Độ ẩm của cặn tươi,  $P_1 = 95 \%$

$P_2$ : Độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại,  $P_2 = 90 \%$

$$W_b = 0,4 \times 11 \times 300 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 : [1000 \times (100 - 90)] \approx 0,55 \text{ m}^3$$

Tổng thể tích các bể tự hoại:

$$W = W_n + W_b = 1,65 + 0,55 = 2,2 \text{ m}^3$$

Như vậy, bể tự hoại của dự án gồm 1 bể tự hoại khu vực nhà văn phòng và 1 bể tự hoại khu vực nhà xưởng công nhân. Dự án xây dựng bể tự hoại đảm bảo đúng kỹ thuật, đủ kích thước để có khả năng xử lý tốt lượng nước thải phát sinh khi dự án đi vào hoạt động ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của cán bộ công nhân viên Cơ sở. Đây là công trình vệ sinh kiên cố, sử dụng xuyên suốt trong quá trình hoạt động của dự án.

| STT  | Vị trí                   | Kích thước (m) | Thể tích ( $\text{m}^3$ ) |
|------|--------------------------|----------------|---------------------------|
| 1    | Bể tự hoại khu văn phòng | 1,5 x 2 x 1,5  | 4,5                       |
| 2    | Bể tự hoại khu vực xưởng | 2,5 x 2 x 1,5  | 7,5                       |
| TỔNG |                          |                | 12                        |

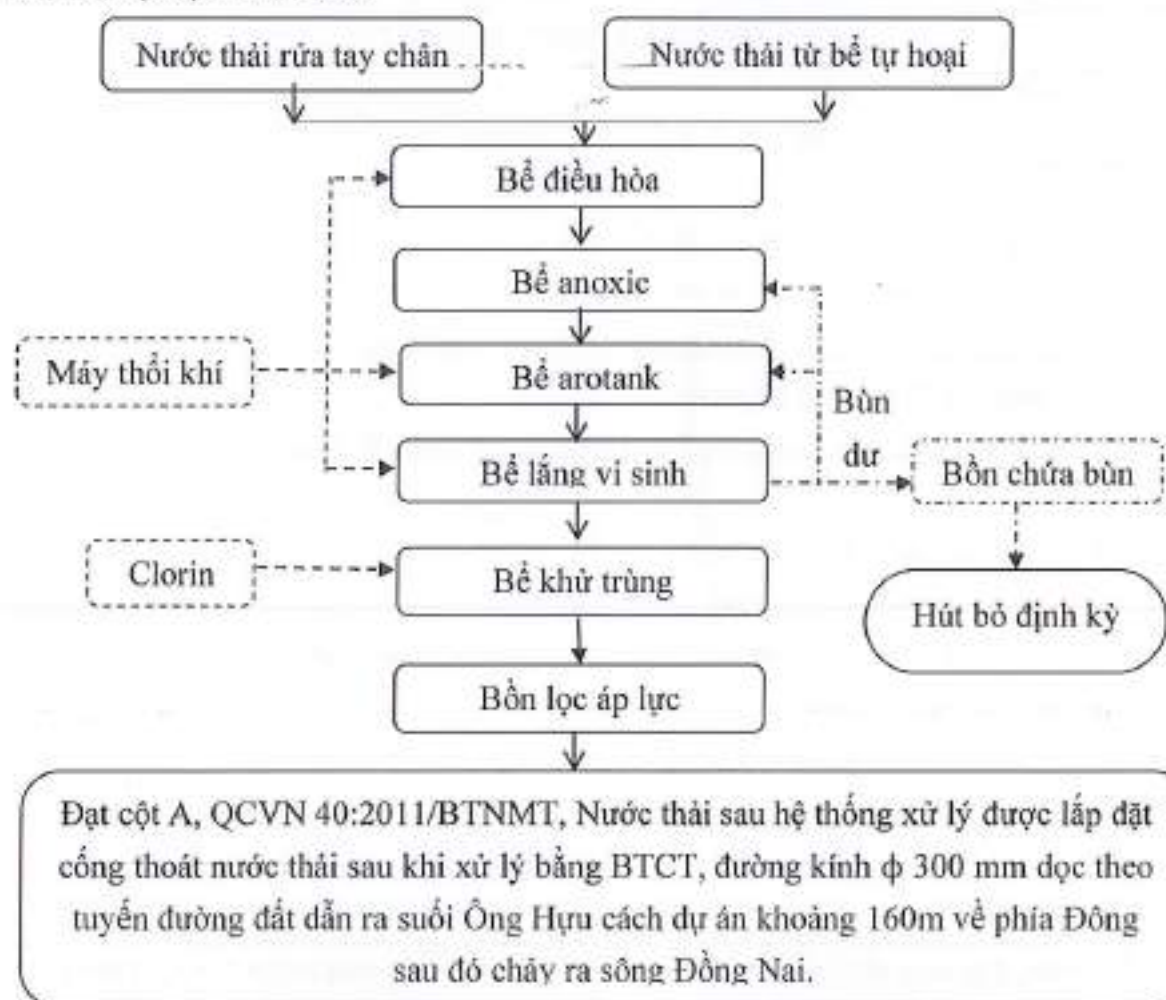
(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phượng, 2022)

Để giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường xung quanh, Dự án sẽ xây dựng hệ thống xử lý nước thải quy mô  $20 \text{ m}^3$  với công suất thiết kế  $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

### Quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó cùng với nước rửa tay chân,... của công nhân viên được đưa về HTXL nước thải của cơ sở để xử lý. Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh thu gom về HTXLNT bằng đường ống uPVC D200mm, độ dốc  $i = 0,5\%$ . Sau khi xử lý đạt cột A, QCVN

40:2011/BTNMT nước thải sẽ theo đường ống uPVC D200mm, độ dốc  $i = 0,5\%$  dẫn ra hố ga thoát nước thải. Hố ga nước thải được thiết kế hở, có song chắn rác, kích thước là 1000x1000x1500mm. Sau đó, chảy về hệ thống thoát nước chung bằng cống BTCT đường kính  $\phi$  300 mm dọc theo tuyến đường đất dẫn ra suối Ông Hựu cách dự án khoảng 160m về phía Đông sau đó chảy ra sông Đồng Nai. Quy trình công nghệ xử lý nước thải tại dự án như sau:



**Hình 4.3. Quy trình công nghệ HTXLNT công suất 5 m³/ngày**

**Thuyết minh quy trình**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sẽ cùng với nước rửa tay chân của công nhân viên được đưa về HTXLNT của cơ sở.

**Bể điều hòa nước thải**

Trong bể điều hòa có lắp đặt hệ thống đĩa khuếch tán khí, không khí được cung cấp bởi các máy thổi khí nhằm khuấy trộn liên tục nước thải, tránh xảy ra hiện tượng phân hủy kỵ khí làm phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Sau đó, nước thải được các bơm lắp đặt chìm bên trong bể điều hòa bơm với lưu lượng ổn định lên thiết bị sinh học thiếu khí anoxic. Chế độ hoạt động của bơm hoàn toàn tự động nhờ các phao mực nước được lắp đặt đồng bộ với bơm. Hai bơm hoạt động luân phiên theo thời gian được cài đặt sẵn.

Các bơm chìm trong ngăn điều hòa nước thải sẽ được thiết lập chế độ vận hành không tự động hoặc tự động theo cơ chế như sau:

▪ **Chế độ AUTO:**

Khi mực nước trong hồ thu ở mức LOW, bơm không hoạt động.

Khi mực nước trong hồ thu ở mức HIGH, bơm sẽ hoạt động.

▪ **Chế độ MANUAL:**

Chỉ sử dụng khi cần kiểm tra thiết bị, chế độ hoạt động này không phụ thuộc vào mực nước trong ngăn điều hòa nước thải. Khi cần kiểm tra bơm nào hoạt động hay không thì chỉ cần bật công tắc bơm đó.

Hiệu suất xử lý:

Hiệu suất xử lý tính theo BOD đạt khoảng 5%

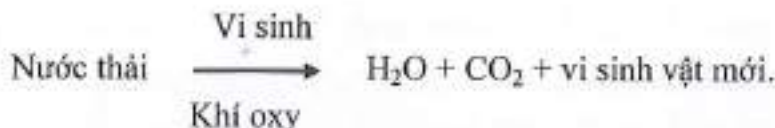
- **Ngăn sinh học thiếu khí Anoxic**

Do trong nước thải nồng độ  $\text{NH}_4^+$  và  $\text{NO}_2^-$  khá cao nên sử dụng bể Anoxic để quá trình khử Nitơ để làm giảm nồng độ các chất ô nhiễm này là cần thiết. Nước thải từ ngăn điều hòa sẽ được các bơm nước thải bơm lên ngăn anoxic với lưu lượng ổn định. Tại đây, dưới tác dụng của quá trình ức chế vi sinh trong điều kiện thiếu oxy làm quá trình khử Nitơ diễn ra nhanh chóng.

- **Ngăn sinh học hiếu khí arotank**

Tiếp tục, nước thải từ ngăn Anoxic sẽ chảy trọng trường sang ngăn sinh học hiếu khí. Ngăn xử lý sinh học có chế độ hoạt động liên tục, xử lý chất bẩn hữu cơ có trong nước thải bằng vi sinh vật hiếu khí tăng trưởng lơ lửng bên trong bể, đồng thời nhờ lượng đường khí oxy được cung cấp từ ngoài vào qua các máy thổi khí AB-03A/B, các vi sinh vật hiếu khí này sẽ tiêu thụ các chất bẩn hữu cơ có trong nước thải và biến chúng thành  $\text{CO}_2$ ,  $\text{H}_2\text{O}$ , và một phần tạo thành tế bào vi sinh (sinh khối). Các sinh khối sẽ phát triển, và sau một thời gian hoạt động, các vi sinh già, chết sẽ theo dòng nước thải chảy sang ngăn bể lắng vi sinh.

Quá trình phân hủy chất bẩn hữu cơ diễn ra theo phản ứng sau:



Cuối ngăn sinh học hiếu khí có lắp đặt chìm WP-03 để bơm nước thải tuần hoàn về ngăn anoxic nhằm khử hoàn toàn lượng nitrat được tạo ra.

Hiệu suất xử lý:

Hiệu suất xử lý tính theo BOD đạt khoảng từ 90-95%

Loại bỏ 97% chất lơ lửng

Loại bỏ photpho sinh học

Quá trình oxy hóa và nitrat diễn ra hoàn toàn.

- **Bể lắng vi sinh:**

Nước thải được tự chảy vào ống trung tâm của bể lắng với vận tốc 28-30 mm/s nhằm phân phối đều nước thải trong vùng lắng của bể lắng, nước thải ra khỏi ống trung tâm của bể lắng với vận tốc 0,5- 0,8 mm/s. Quá trình lắng là lắng đứng, nước vận chuyển từ dưới lên, cặn bùn có tỷ trọng lớn lắng xuống đáy bể. Bùn thu một phần được bơm tuần hoàn lại bể vi sinh học hiếu khí nhằm duy trì mật độ vi sinh cho bể, phần bùn dư được bơm thải bỏ vào bể chứa bùn, bùn trong bể chứa bùn sẽ được hút bỏ định kỳ và được mang đi xử lý đúng nơi quy định. Nước tiếp tục chảy qua bể khử trùng.

- **Bể khử trùng:** Có tác dụng tiêu diệt các loại vi khuẩn gây hại có trong nước thải nhờ hóa chất Clorin 70% khử trùng được bơm định lượng đều đặn vào bể.

Hiệu suất xử lý: Hiệu quả lọc cặn bản: 95-98%

- **Bồn lọc áp lực:**

Có nhiệm vụ loại bỏ các cặn nhỏ còn sót lại trong nước thải đồng thời khử màu và khử mùi giai đoạn cuối cho nước thải nhờ lớp than hoạt tính cùng các lớp vật liệu lọc khác có trong bồn.

Hiệu suất xử lý: Khử hoàn toàn các VSV có hại

- **Ngăn chứa bùn**

Bùn dư định kỳ được bơm về ngăn chứa bùn. Bùn tại đây sau thời gian lưu thích hợp sẽ được phân hủy, giảm độ ẩm, sau đó định kỳ giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Nước thải sau khi đã được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, Chủ dự án lắp đặt công thoát nước bằng BTCT đường kính  $\phi$  300mm dọc theo tuyến đường đất dẫn ra suối Ông Hưu cách dự án khoảng 160m về phía Đông. Hồ ga thu gom nước thải trước khi đầu nổi được thiết kế hồ, có song chắn rác, kích thước là 1.000x1.000x1.500mm.

Nước thải sau khi được thu gom xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT theo đường ống uPVC D200mm, độ dốc  $i = 0,5\%$  dẫn ra hồ ga thoát nước thải. Hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hồ (có lưới bảo vệ an toàn) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước thải khi thải ra môi trường. Vị trí hồ ga đặt tại tường rào phía Tây của dự án (nằm trong khuôn viên dự án, tại vị trí hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án hàng rào được xây hồ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước thải của Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phướng".

**Bảng 4.1. Hạng mục công trình HTXLNT**

| TT | Hạng mục    | Kích thước<br>L x D x H (m) | Vật liệu                                                                                                             |
|----|-------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Bể điều hoà | 3,15 x 1,2 x 3,5            | - Bê tông lót đáy đá 4x6, M100.<br>- Đáy BTCT, M250, sắt $\phi$ 10, a150 đan một lớp.<br>- Thành xây gạch dày 200mm. |
| 2  | Bể Anoxic   | 3,15 x 0,935 x 3,5          |                                                                                                                      |
| 3  | Bể Arotank  | 3,15 x 0,935 x 3,5          |                                                                                                                      |
| 4  | Bể lắng     | 3,15 x 1,5 x 3,5            |                                                                                                                      |

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

|   |                |                    |                                                                                      |
|---|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 5 | Bồn lọc áp lực | 2,0 x 2,268 x 2,1  | - Mặt trong tô vữa M100, phủ lớp chống thấm.<br>- Mặt ngoài tô vữa M75, quét hồ dầu. |
| 6 | Bể chứa bùn    | 0,962 x 0,63 x 3,5 |                                                                                      |
| 7 | Bể khử trùng   | 0,786 x 0,63 x 3,5 |                                                                                      |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)

**Bảng 4.2. Thông số kỹ thuật của thiết bị**

| TT       | Thiết bị           | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                         | Số | Xuất xứ  |
|----------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------|
| <b>1</b> | <b>Bể điều hòa</b> |                                                                                                                                                                           |    |          |
| 1.1      | Bơm nước thải      | - Nhiệm vụ: bơm nước thải bể điều hòa sang bể Anoxic<br>- Lưu lượng: 4,5 m <sup>3</sup> /giờ<br>- Cột áp: 7m<br>- Công suất: 0,4 kw<br>- Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz       | 2  | Nhật Bản |
| 1.2      | Phao đo mực nước   | - Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động<br>- Loại: phao điện<br>- Vật liệu: ABS<br>- Vật liệu cáp: PVC                                                                          | 1  | Nhật Bản |
| <b>2</b> | <b>Bể Anoxic</b>   |                                                                                                                                                                           |    |          |
| 2.1      | Máy khuấy chìm     | - Nhiệm vụ: khuấy trộn giúp quá trình khử Nito đạt hiệu quả<br>- Kiểu: khuấy chìm<br>- Công suất: 0,7 kw<br>- Động cơ: 3 pha 380V, 50 Hz                                  | 2  | Italy    |
| <b>3</b> | <b>Bể Arotank</b>  |                                                                                                                                                                           |    |          |
| 3.1      | Máy thổi khí       | - Nhiệm vụ: cấp dưỡng khí cho quá trình xử lý sinh học<br>- Lưu lượng: 2,5 m <sup>3</sup> /giờ<br>- Cột áp: 3500mmAq<br>- Công suất: 3 kw<br>- Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz | 2  | Japan    |

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

|     |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |   |          |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------|
| 3.2 | Đĩa phân phối khí                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: khuếch tán khí vào nước thải</li> <li>- Kiểu: diffuser dạng đĩa, bọt khí mịn</li> <li>- Vật liệu: màng EPDM, khung PP</li> <li>- Đường kính: 277mm</li> <li>- Lưu lượng thiết kế: 0-9,5m<sup>3</sup>/giờ. đĩa</li> <li>- Diện tích bề mặt hoạt động: 0,038m<sup>2</sup></li> </ul> | 1 | USA      |
| 3.3 | Giá thể vi sinh                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: làm môi trường phát triển cho các quần thể vi sinh vật</li> <li>- Diện tích riêng bề mặt: 150 m<sup>2</sup>/m<sup>3</sup></li> <li>- Vật liệu: nhựa không tái chế</li> </ul>                                                                                                       | 1 | Việt Nam |
| 3.4 | Bồn chứa dung dịch hóa chất       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: chứa dung dịch hóa chất</li> <li>- Kiểu: bồn đứng</li> <li>- Vật liệu: nhựa cao cấp</li> <li>- Đường kính thân bồn: 700mm</li> <li>- Chiều cao cá nắp: 935 mm</li> <li>- Thể tích: 300 lít</li> </ul>                                                                              | 1 | Việt Nam |
| 3.5 | Bơm định lượng dung dịch hóa chất | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: bơm dung dịch hóa chất</li> <li>- Vật liệu: PVC/ teflon</li> <li>- Lưu lượng: 15 lít/giờ</li> <li>- Công suất: 0,042 kw</li> <li>- Điện áp: 1 pha 220V, 50 Hz</li> </ul>                                                                                                           | 1 | USA      |
| 3.6 | Phao đo mực nước                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động</li> <li>- Loại: phao điện</li> <li>- Vật liệu: ABS</li> <li>- Vật liệu cáp: PVC</li> </ul>                                                                                                                                                                  | 1 | Nhật Bản |
| 3.7 | Thiết bị đo pH                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: hiển thị pH trong nước thải</li> <li>- Khoảng đo: 0 - 14</li> <li>- Độ chính xác: 0,1</li> <li>- Kiểu đo: online</li> <li>- Kèm điện cực đo online</li> </ul>                                                                                                                      | 1 | USA      |

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

|          |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |          |
|----------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------|
| 3.8      | Bơm tuần hoàn                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: bơm nước thải tuần hoàn từ bể sinh học về bể Anoxic</li> <li>- Lưu lượng: 2,5 m<sup>3</sup>/giờ</li> <li>- Cột áp: 6,5m</li> <li>- Công suất: 0,25 kw</li> <li>- Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz</li> </ul>       | 1 | Nhật Bản |
| <b>4</b> | <b>Bể lắng</b>                    |                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |          |
| 4.1      | Ống trung tâm                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: tạo dòng chảy nhằm tăng hiệu quả tách cặn</li> <li>- Vật liệu: inox</li> </ul>                                                                                                                               | 1 | Việt Nam |
| 4.2      | Máng răng cưa                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: thu nước sau lắng</li> <li>- Vật liệu: inox</li> </ul>                                                                                                                                                       | 1 | Việt Nam |
| 4.3      | Tấm chắn bọt                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: chặn văng bọt</li> <li>- Vật liệu: inox</li> </ul>                                                                                                                                                           | 1 | Việt Nam |
| 4.4      | Bơm bùn                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: bơm bùn từ bể lắng về bể chứa bùn, bể Anoxic, bể sinh học</li> <li>- Lưu lượng: 2,5 m<sup>3</sup>/giờ</li> <li>- Cột áp: 6,5m</li> <li>- Công suất: 0,25 kw</li> <li>- Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz</li> </ul> | 1 | Nhật Bản |
| <b>5</b> | <b>Bể khử trùng</b>               |                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |          |
| 5.1      | Bồn chứa dung dịch hóa chất       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: chứa dung dịch hóa chất</li> <li>- Kiểu: bồn đứng</li> <li>- Vật liệu: nhựa cao cấp</li> <li>- Đường kính thân bồn: 700mm</li> <li>- Chiều cao cả nắp: 935 mm</li> <li>- Thể tích: 300 lít</li> </ul>        | 1 | Việt Nam |
| 5.2      | Bơm định lượng dung dịch hóa chất | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: bơm dung dịch hóa chất</li> <li>- Vật liệu: PVC/ teflon</li> <li>- Lưu lượng: 15 lít/giờ</li> <li>- Công suất: 0,042 kw</li> <li>- Điện áp: 1 pha 220V, 50 Hz</li> </ul>                                     | 1 | USA      |

## BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

|     |                  |                                                                                                                                                                      |   |          |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------|
| 5.3 | Phao đo mực nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động</li> <li>- Loại: phao điện</li> <li>- Vật liệu: ABS</li> <li>- Vật liệu cáp: PVC</li> </ul> | 1 | Nhật Bản |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------|

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)

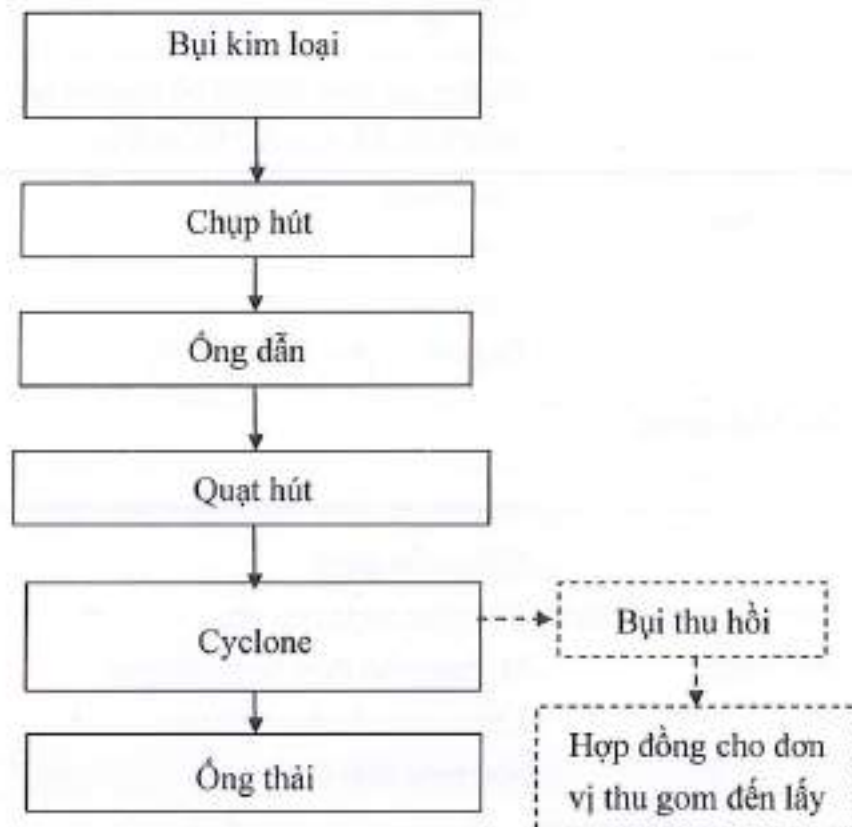
### 2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

#### 2.2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình gia công cơ khí

##### ❖ Giảm thiểu bụi từ quá trình gia công cơ khí

Bụi kim loại phát sinh từ quá trình gia công cắt, đánh bóng có trọng lượng riêng lớn nên không có khả năng phát tán lên cao và ra xa, chỉ chủ yếu rơi ngay khu vực gia công. Tuy nhiên để hạn chế ảnh hưởng bụi kim loại đến chất lượng môi trường không khí xung quanh, Chủ dự án áp dụng biện pháp giảm thiểu như sau:

Tại các máy cắt, đánh bóng sẽ bố trí hệ thống cyclone nhằm thu gom bụi kim loại phát sinh.



**Hình 4.4. Hệ thống xử lý bụi kim loại từ công đoạn cắt, đánh bóng**

#### Thuyết minh quy trình

Không khí lẫn bụi kim loại từ quá trình cắt, đánh bóng dưới tác dụng của quạt hút dẫn vào thiết bị xử lý cyclone theo phương tiếp tuyến với ống trụ và chuyển động xoáy tròn hướng xuống dưới. Khi dòng khí gặp phễu sẽ bị đẩy ngược lên và chuyển động xoáy trong ống trụ của thiết bị. Trong quá trình này, dòng khí trong cyclone sẽ chuyển động

liên tục và các hạt bụi dưới tác dụng của lực li tâm sẽ va vào thành thiết bị, mất quán tính và rơi xuống dưới đáy của thiết bị.

Bụi kim loại được thu gom, không khí sau xử lý bụi thu gom về ống thải và thải ra môi trường

**Bảng 4.3. Thông số kỹ thuật của hệ thống cyclone thu bụi như sau**

| STT | Hệ thống                                         | Thông số kỹ thuật                                                                   | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 01  | Số lượng hệ thống cyclone                        | -                                                                                   | 1        |
| 02  | Chụp hút (2 máy mài, 2 máy cắt, 3 máy đánh bóng) | Gắn liền với mỗi máy                                                                | 7        |
| 03  | Kích thước Cyclone D*H                           | Quy cách: Cyclone hình trụ, vật liệu thép không gỉ.<br>Kích thước: 0,4 m*1,5 m      | 1        |
| 04  | Công suất quạt                                   | Công suất: 5HP<br>Lưu lượng: 5.000 m <sup>3</sup> /h<br>Điện áp: 3 pha x 380V/ 50Hz | 1        |
| 05  | Ống dẫn                                          | Φ90, Φ 114, Φ 160                                                                   | 7        |

*(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)*

Ngoài ra, cơ sở sẽ áp dụng một số biện pháp như:

Thường xuyên tổ chức vệ sinh máy, vệ sinh, thu gom bụi rơi vãi trong xưởng sản xuất bằng máy hút bụi công nghiệp, hạn chế bụi sa lắng phát tán ngược lại môi trường không khí (tổ chức vệ sinh vào cuối ca sản xuất).

Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn trong nhà xưởng đều được trang bị khẩu trang, mắt kính, mặt nạ cần thiết để đảm bảo an toàn.

Trang bị mắt kính cho tất cả công nhân viên làm việc cũng như khách hàng khi ra vào xưởng.

Trang bị quần áo bảo hộ (vải có độ dày thích hợp) để công nhân không bị mảnh kim loại bắn vào người, gây trầy xước và thương tật.

Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án và dọc đường giao thông với các loại cây có tán lớn, lâu năm, cây bụi, thảm cỏ...Cây xanh sẽ có vai trò chắn bụi, chắn gió hạn chế việc phát tán bụi đi xa. Cây xanh cung cấp oxy cho không khí, trong quá trình tổng hợp dinh dưỡng, cây xanh hấp thụ khí CO<sub>2</sub> và một số loại bụi có hại khác thải ra môi trường và biến đổi thành khí O<sub>2</sub>, cung cấp cho hoạt động hô hấp của con người.

#### ❖ Hơi khói hàn từ công đoạn hàn

Lượng khói thải sẽ không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường, nhưng sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân. Do vậy, công ty sẽ thực hiện một số các biện pháp để đảm bảo sức khỏe cho công nhân như sau:

- Công nhân hàn được trang bị kính hàn và thiết bị hàn bảo hộ lao động đầy đủ như áo quần, bao tay, kiếng chuyên dụng,...
- Khu vực hàn tách riêng biệt với các khu vực khác nhằm tránh ảnh hưởng đến công nhân tại các khu vực này.
- Đối với công đoạn hàn được thực hiện trong môi trường không khí mở, khí thải được phát tán trong môi trường rộng nên việc thu gom khó khăn. Tuy nhiên, công nghệ hàn của dự án không sử dụng chất độc hại, thành phần của khói hàn chủ yếu là khí CO<sub>2</sub> và hơi nước, mức độ nguy hại không cao đối với môi trường và không khí. Tuy nhiên, trong nhà xưởng, cơ sở sẽ trang bị các quạt hút công nghiệp ở vách nhà xưởng để tăng cường trao đổi không khí ô nhiễm trong nhà xưởng với không khí sạch bên ngoài, để đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân.
- Bên ngoài nhà xưởng sẽ được trồng cây xanh xung quanh khuôn viên, cây xanh vừa tạo cảnh quan cho nhà xưởng, vừa có vai trò điều hòa khí hậu. Với khí CO<sub>2</sub> và hơi nước từ khói hàn sẽ được cây xanh hấp thụ thông qua quá trình quang hợp và tạo thành khí oxy, cung cấp lại cho môi trường không khí, nhờ vậy mà không khí được làm sạch. Ngoài ra, dải cây xanh này còn là hành lang cách ly khu vực sản xuất của dự án với các đối tượng lân cận.

### **2.2.3. Giảm thiểu mùi từ hệ thống xử lý nước thải**

Trạm XLNT cần được vận hành liên tục, đúng quy cách kỹ thuật.

Thường xuyên theo dõi, xử lý sự cố xảy ra để giảm thiểu tác động từ mùi hôi do nước thải không được xử lý, tồn đọng, giảm thiểu đến mức thấp nhất tác động của mùi hôi đến môi trường.

## **2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn**

### **2.3.1. Dự báo về khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh**

#### Chất thải sinh hoạt

Với số lượng lao động của dự án khi đi vào hoạt động ổn định là 11 người. (tốc độ phát sinh rác thải 0,65 kg/người/ngày- Quyết định 88/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương), lượng chất thải phát sinh ước tính như sau:

**Bảng 4.4. Chất thải sinh hoạt từ công nhân viên Nhà xưởng**

| <b>Diễn giải</b>                  | <b>Giai đoạn hoạt động</b> |
|-----------------------------------|----------------------------|
| Số lao động                       | 11 người                   |
| Chất thải rắn sinh hoạt (kg/ngày) | 7,15 kg/ngày               |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)

#### Chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh từ dự án bao gồm: Kim loại vụn, các loại bao bì carton,...Căn cứ vào phương trình cân bằng nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra, chất thải rắn sản xuất phát sinh trong giai đoạn hoạt động được xác định trong bảng sau:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế, tái sử dụng:

**Bảng 4.5. Khối lượng thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế, tái sử dụng**

| STT | Tên chất thải                                                   | Đơn vị        | Khối lượng phát sinh |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|
| 1   | Kim loại vụn                                                    | kg/năm        | 8.265,3              |
| 2   | Giấy nhựa văn phòng, các loại bao bì carton, pallet hư hỏng,... | Kg/năm        | 30                   |
|     | <b>TỔNG</b>                                                     | <b>kg/năm</b> | <b>8.295,3</b>       |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý

**Bảng 4.6. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý**

| STT | Tên chất thải            | Đơn vị        | Khối lượng phát sinh |
|-----|--------------------------|---------------|----------------------|
| 1   | Đá mài thải (hao hụt 5%) | kg/năm        | 114                  |
|     | <b>TỔNG</b>              | <b>kg/năm</b> | <b>114</b>           |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)

Các chất thải này thường tro về mặt hóa học, ít gây tác động trực tiếp đến môi trường và có thể tận dụng cho một số mục đích nhất định (phế phẩm từ quá trình gia công cơ khí bao gồm: kim loại vụn, đá mài thải, giấy nhựa văn phòng, các loại bao bì carton,...), chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

**Chất thải nguy hại**

Các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất bao gồm các loại thùng chứa dầu nhớt thải (dầu nhớt dùng để bôi trơn máy móc thiết bị); giẻ lau dính dầu nhớt, dầu nhớt thải (phát sinh do hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị), các loại bình mực in, bóng đèn huỳnh quang hỏng, pin, ắc quy,... Tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất ước tính như bảng sau:

**Bảng 4.7. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại**

| STT | Tên chất thải                                   | Trạng thái tồn tại(rắn/lỏng/bùn) | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH  |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------|
| 1   | Giẻ lau dính dầu nhớt, dính thành phần nguy hại | Rắn                              | 30                           | 18 02 01 |
| 2   | Hộp mực in, photo thải                          | Rắn                              | 15                           | 08 02 04 |
| 3   | Pin, ắc quy chì thải                            | Rắn                              | 5                            | 19 06 01 |
| 4   | Bóng đèn huỳnh quang thải                       | Rắn                              | 10                           | 16 01 06 |
| 5   | Dầu nhớt thải                                   | Lỏng                             | 35                           | 17 02 04 |

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

| STT                    | Tên chất thải                                              | Trạng thái tồn tại(rắn/lỏng/bùn) | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH  |
|------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------|
| 6                      | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại | Rắn                              | 433,3                        | 07 04 01 |
| 7                      | Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại   | Rắn                              | 48,14                        | 07 04 02 |
| 10                     | Bao bì đựng dầu nhớt bằng nhựa (*) (7 thùng/ năm)          | Rắn                              | 8,4                          | 18 01 03 |
| 11                     | Bao bì đựng hóa chất sử dụng cho HTXLNT bằng nhựa (*)      | Rắn                              | 8,1                          | 18 01 03 |
| 12                     | Bùn từ hệ thống xử lý nước thải (**)                       | Rắn                              | 51                           | 12 06 06 |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                            |                                  | <b>643,94</b>                |          |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)

Ghi chú:

(\*) Khối lượng bao bì thải dính thành phần nguy hại là loại thùng nhựa với các quy cách đóng gói và khối lượng bao bì thải được tính toán như sau:

**Bảng 4.8. Khối lượng bao bì thải dính thành phần nguy hại**

| STT | Tên hóa chất | Khối lượng sử dụng (kg/năm) | Loại bao bì đóng gói | Quy cách đóng gói (kg/thùng) | Khối lượng bao bì thải (kg/thùng) | Số lượng thùng thải (thùng) | Lượng CTNH phát sinh (kg/năm) |
|-----|--------------|-----------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 1   | Dầu nhớt     | 140                         | Can nhựa             | 20                           | 1,2                               | 7                           | 8,4                           |
| 2   | Clorin       | 150                         | Thùng nhựa           | 45                           | 2,7                               | 3                           | 8,1                           |
|     | <b>Tổng</b>  |                             |                      |                              |                                   |                             | <b>16,5</b>                   |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phương, 2022)

(\*\*) Bùn phát sinh từ HTXLNT, ước tính nếu HTXL hoạt động liên tục thì lượng bùn phát sinh:

$$G = Q.(0,8.SS + 0,3. BOD) .10^{-3}$$

Trong đó: G: khối lượng bùn thải (kg/ngày)

Q: lưu lượng nước cần xử lý (0,66 m<sup>3</sup>/ngày.đêm)

SS: Hàm lượng cặn lơ lửng, SS=220 (mg/l)

BOD<sub>5</sub>: nhu cầu oxy sinh hóa, BOD<sub>5</sub>=250 mg/l

$$G = 0,66 \times (0,8 \times 220 + 0,3 \times 250) \times 10^{-3} = 0,17\text{kg/ngày}$$

Khối lượng bùn phát sinh 1 năm: 51 kg/năm

Mã CTNH theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chất thải nguy hại được thu gom, quản lý nghiêm ngặt và hợp đồng với đơn vị xử lý theo đúng quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

### **2.3.2. Các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn**

Rác thải sinh hoạt: chủ yếu là bao bì, giấy, nylon, nhựa, rau quả thừa...khoảng 7,15 kg/ngày. Rác thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn, Chủ dự án sẽ bố trí 1 thùng dung tích 30 lít tại khu văn phòng và 4 thùng dung tích 120 lít tại khu vực sản xuất để lưu trữ. Đồng thời, Chủ dự án sẽ hợp đồng với Đơn vị có chức năng thu gom và xử lý rác sinh hoạt theo đúng quy định định kỳ 2 ngày/lần.

Chất thải rắn thông thường: Chủ yếu là vụn kim loại, bao bì hỏng,... phát sinh hằng ngày sẽ được công nhân thu gom vào cuối mỗi ngày làm việc, ước tính khoảng 27,65 kg/ngày, sau đó đưa về kho chứa chất thải thông thường với diện tích 20 m<sup>2</sup>, đồng thời hợp đồng với Đơn vị có chức năng để thu gom và đem đi xử lý theo đúng quy định. Hình thức thu gom và xử lý cụ thể đối với từng loại chất thải như sau:

- Bao bì thải, giấy vụn từ văn phòng sẽ thu gom vào khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường và bán phế liệu khi khối lượng đủ lớn.

- Kim loại vụn thải bỏ sẽ được cho vào bao chứa trong khu vực sản xuất, cuối ngày sẽ được công nhân đem lưu chứa vào khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường của dự án và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom định kỳ 1 lần/tháng.

#### **Cụ thể:**

- Diện tích khu chứa chất thải thông thường có diện tích là 20 m<sup>2</sup> (vị trí khu chứa chất thải thông thường được thể hiện cụ thể trên bản vẽ tổng thể của dự án đính kèm phụ lục).

Thông số kỹ thuật của kho lưu giữ chất thải thông thường:

- + Tổng diện tích sàn là 20 m<sup>2</sup>.
- + Cửa kín.
- + Xây dựng tường gạch, tô trát và quét sơn nước, nền bê tông, có mái che và phân thành từng ô riêng biệt.
- + Có gờ chống tràn/rò rỉ khi gặp sự cố.
- + Chất thải được phân loại chứa trong thùng, trên thùng có dán nhãn ghi thông tin về tên chất thải,....

Chất thải nguy hại: Dự án sẽ tuân thủ các yêu cầu về thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chất thải nguy hại của Dự án gồm có dầu nhớt đã qua sử dụng, giẻ lau dính dầu, bóng đèn, hộp mực in, thùng chứa dầu nhớt, ... sẽ được chứa vào các thùng chứa riêng biệt và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

**Cụ thể:**

Diện tích khu chứa chất thải nguy hại có diện tích là 20 m<sup>2</sup> (vị trí khu chứa chất thải nguy hại được thể hiện cụ thể trên bản vẽ tổng thể của dự án đính kèm phụ lục). Tại góc này bố trí 02 thùng chứa chất thải nguy hại để chứa giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn hỏng, ... do đây là nguồn thải phát sinh không thường xuyên nên sau khi thải sẽ được thu gom vào các thùng chứa đã được bố trí.

Thông số kỹ thuật của kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- + Tổng diện tích sàn là 20 m<sup>2</sup>.
- + Cửa kín.
- + Lớp lót chống thấm.
- + Kho chứa chất thải phải có mái che, gờ chống tràn/rò rỉ khi gặp sự cố.
- + Chất thải được phân loại chứa trong thùng, trên thùng có dán nhãn ghi thông tin về tên chất thải, biểu tượng nguy hiểm,...

Tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng và năng lực định kỳ đến thu gom vận chuyển đem xử lý theo quy định. Dự án sẽ thu gom, lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/ 2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

**2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường**

Quá trình hoạt động của Cơ sở phát sinh nhiều tiếng ồn do hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất như máy cắt, máy khoan, máy tiện,... Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn tới môi trường và sức khỏe của công nhân trực tiếp sản xuất, chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp như sau:

- Đầu tư các thiết bị máy móc là các máy mới, hoạt động tự động, có hệ thống truyền động giảm tiếng ồn.
- Huấn luyện công nhân lưu ý trong thao tác quá trình làm việc hạn chế để các kim loại va chạm gây tiếng ồn.
- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý.

- Xây dựng tường rào xung quanh dự án đồng thời trồng cây xanh để hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.
- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện.

## **2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

### **2.5.1. Sự cố của HTXLNT**

Vệ sinh đường cống thoát nước thải, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải

Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát hoạt động của hệ thống đường ống để kịp thời phát hiện rò rỉ, thay thế cải tạo các thiết bị hư hỏng ảnh hưởng đến hệ thống xử lý.

Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo trì tuyến đường ống, bể đỡ ống để có đánh giá và thay thế cần thiết.

Giao công nhân vận hành, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục.

Bảo dưỡng van theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý vượt quy chuẩn xả thải ra môi trường.

### **2.5.2. Sự cố của bể tự hoại**

Thường xuyên kiểm tra các chỗ có khả năng rò rỉ khí như đường ống, van khí, chỗ nối,... Khu vực hầm cầu phải được vệ sinh, bơm hút thường xuyên để hạn chế khí sinh học tích tụ nhiều tạo môi trường nguy hiểm cháy, nổ.

Các khu vực phát sinh khí sinh học đều phải sử dụng các thiết bị điện phòng nổ phù hợp. Nghiêm cấm tuyệt đối bất kỳ nguồn lửa, nguồn nhiệt nào (cắm lửa, hút thuốc, sóng điện từ) ở khu vực bể tự hoại, ở những nơi có khí thoát ra ngoài do đường ống hở.

### **2.5.4. Sự cố của kho lưu giữ chất thải rắn**

Dự án giao cho người chịu trách nhiệm thu gom chất thải phải thống kê lượng chất thải phát sinh hàng ngày.

Trong trường hợp kho chứa bị quá tải dự án sẽ tăng tần suất thu gom vận chuyển chất thải.

Đối với sự cố thùng chứa chất thải lỏng bị rò rỉ, tràn đổ: cần sử dụng các biện pháp như dùng cát khô, bột, các dụng cụ bao gói phù hợp để ngăn cản sự phát tán của chất thải ở khu vực đó rồi thông báo ngay cho cơ quan chức năng xử lý.

Người phụ trách thu gom chất thải phải được đào tạo để phân loại đúng chất thải không để xảy ra sai sót trong quá trình phân loại và phải được đào tạo biết kiểm tra an toàn kho chứa chất thải, dự báo được trước sự cố để có biện pháp phòng ngừa kịp thời.

Dự án thuê đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển chất thải xử lý theo đúng quy định, giám sát nhà thầu thực hiện các biện pháp an toàn trong vận chuyển và yêu cầu nhà thầu trang bị các biện pháp ứng phó phòng trường hợp xảy ra các sự cố.

### **2.5.5. Nước mưa chảy tràn**

Cơ sở sẽ phối hợp với đơn vị xây dựng thiết kế hệ thống thoát nước mưa cho toàn khu đất dự án. Hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở như sau:

- Nước mưa từ mái nhà sẽ được thu gom bởi các mái thu và đưa xuống các hố ga nhà xưởng

- Công thoát nước mưa nhánh được thiết kế và xây dựng dạng mạch vòng bao quanh nhà xưởng, đường giao thông của Nhà xưởng với đường kính Ø 300 mm dọc theo tuyến đường đất dẫn ra suối Ông Hựu cách dự án khoảng 160m về phía Đông sau đó chảy ra sông Đồng Nai.

Hố ga thoát nước mưa cuối cùng của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hờ (có lưới bảo vệ an toàn) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước mưa khi thải ra môi trường. Vị trí hố ga đặt tại tường rào phía Tây của dự án (nằm trong khuôn viên dự án, tại vị trí hố ga tiếp nhận nước mưa của dự án hàng rào được xây hờ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước mưa của Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phướng".

#### **2.5.6. Sự cố cháy nổ**

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong các trường hợp:

- Vận chuyển và tồn chứa nhiên liệu, dự trữ các loại nguyên nhiên liệu không đúng quy định.

- Vứt bừa bãi thuốc hay những nguồn lửa khác vào khu vực chứa nhiên liệu dễ cháy.
- Sự cố về các thiết bị điện.
- Sự cố sét đánh có thể dẫn đến cháy nổ.
- Công đoạn hàn.

Có thể xác định các nơi có thể gây ra sự cố cháy nổ như sau:

- Khu vực chứa nhiên liệu chạy máy và bảo trì máy móc.
- Khu vực kho chứa thành phẩm.
- Khu chứa các vật liệu điện, các thiết bị có sử dụng điện.
- Khu vực hàn.

Để phòng tránh sự cố cháy nổ, Cơ sở sẽ tiến hành thực hiện một số biện pháp sau:

Nhà xưởng sẽ được thiết kế hệ thống PCCC về mặt kiến trúc công trình xây dựng và các hạng mục kỹ thuật cấp nước chữa cháy, chống sét theo đúng yêu cầu và quy định của các cơ quan quản lý chức năng.

Đường nội bộ đảm bảo phương tiện cứu hỏa đến được tất cả các vị trí nhỏ nhất trong từng khu vực của nhà xưởng, đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế được lửa phát sinh ở bất kỳ vị trí nào trong các kho, xưởng. Kho cũng được bố trí cửa thông gió và tường cách ly để tránh tình trạng cháy lan theo tường hoặc theo mái.

Trong khu sản xuất, kho chứa được lắp đặt hệ thống báo cháy. Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn trong tình trạng sẵn sàng.

Hệ thống cấp nước chữa cháy luôn được đảm bảo, hệ thống máy bơm chữa cháy sẽ lắp đặt đúng theo thiết kế kỹ thuật được duyệt. Trang bị thêm dụng cụ chữa cháy xách tay để chủ động ứng cứu sự cố.

Đối với các loại nhiên liệu dễ cháy phải được bảo quản nơi thoáng mát, có khoảng cách ly hợp lý để ngăn chặn sự cháy tràn lan khi có sự cố. Định kỳ kiểm tra các dụng cụ chứa, lượng lưu trữ phải có giới hạn. Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn.

#### **2.5.7. Tai nạn lao động**

Một số nguyên nhân gây tai nạn lao động như:

- Tai nạn lao động do bất cẩn trong quá trình vận chuyển, lưu trữ và sử dụng hóa chất, nhiên liệu và máy móc, thiết bị.
- Sự cố bất cẩn do bốc xếp nguyên vật liệu, sản phẩm dễ hàng hóa rơi vào người; quá trình sản xuất trong khu vực nhiệt độ cao dễ dẫn tới tình trạng mất nước của công nhân khi làm việc trực tiếp. Do đó, dễ dẫn tới tai nạn đặc biệt là đối với công nhân có thể trạng yếu dẫn đến sự cố choáng ngất trong quá trình làm việc.
- Khả năng xảy ra tai nạn lao động có thể do công nhân không tuân thủ nghiêm ngặt những quy định khi vận hành máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất; do sự bất cẩn về điện dẫn đến sự cố điện giật; không thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp.

Xác suất xảy ra các sự cố này tùy thuộc vào việc chấp hành nội quy và quy tắc an toàn lao động của người công nhân. Mức độ tác động có thể gây ra thương tật hay thiệt mạng của người lao động.

Vì vậy, để đảm bảo thực hiện tốt nhất về an toàn lao động, Cơ sở áp dụng những biện pháp sau:

- Đối với các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, được kiểm tra bảo trì thường xuyên nhằm đảm bảo mức độ an toàn cao khi vận hành.
- Có chương trình kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người công nhân.
- Cung cấp thiết bị bảo hộ lao động: mũ, găng tay, khẩu trang... Ở những khu vực cần thiết cần trang bị thêm quạt thông gió để làm thoáng mát cục bộ. Các điều kiện về ánh sáng, tốc độ gió và tiếng ồn cần được tuân thủ chặt chẽ.
- Những công nhân lao động trực tiếp tại khu vực có nhiều bụi được trang bị khẩu trang đặc biệt nhằm tránh các tác hại tiêu cực cho sức khỏe.
- Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được trang bị và cập nhật như tủ thuốc, điện thoại cấp cứu, cứu hỏa.
- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.
- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động không ảnh hưởng đến sức khỏe người công nhân.

### **3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

**BẢO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, kế hoạch xây lắp các công trình và dự toán kinh phí đối với các công trình của dự án:

**Bảng 4.9. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

| STT | Tác động môi trường    | Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường                                                                     | Kế hoạch xây lắp               | Dự toán kinh phí (VNĐ) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| 1   | Nước thải sinh hoạt    | Xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và sau đó dẫn nước thải về HTXL nước thải                                           | Hoàn thành trước tháng 03/2023 | 200.000.000            |
| 2   | Nước mưa               | Bố trí hệ thống thoát nước mưa                                                                                  | Hoàn thành trước tháng 03/2023 | 100.000.000            |
| 3   | Chất thải nguy hại     | Bố trí khu vực nhà chứa chất thải, trang bị đầy đủ dụng cụ lưu trữ chất thải. Hợp đồng thu gom xử lý CTR, CTNH. | Hoàn thành trước tháng 03/2023 | 50.000.000             |
| 4   | Chất thải thông thường | Bố trí khu vực thu gom, lưu trữ tại khu vực nhà chứa sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.          | Hoàn thành trước tháng 03/2023 | 50.000.000             |
| 5   | Chất thải sinh hoạt    | Trang bị thùng nhựa chứa chất thải, xây dựng khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt                            | Hoàn thành trước tháng 03/2023 | 30.000.000             |
| 6   | Bụi, khí thải          | Hệ thống quạt thông gió dự án.<br>Hệ thống xử lý bụi kim loại                                                   | Hoàn thành trước tháng 03/2023 | 70.000.000             |

Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

**Bảng 4.10. Tổ chức quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường**

| STT | Hạng mục                    | Quản lý        | Vận hành/Theo dõi     |
|-----|-----------------------------|----------------|-----------------------|
| 1   | Hệ thống xử lý bụi kim loại | Phòng kỹ thuật | Nhân viên môi trường  |
| 2   | Hệ thống xử lý nước thải    | Phòng kỹ thuật | Nhân viên môi trường  |
| 3   | Nhà chứa chất thải          | Phòng kỹ thuật | Nhân viên môi trường, |

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

| STT | Hạng mục | Quản lý | Vận hành/Theo dõi |
|-----|----------|---------|-------------------|
|     |          |         | nhân viên vệ sinh |

Chủ dự án sẽ cử cán bộ đào tạo quản lý vận hành máy móc đúng kỹ thuật, giám sát hiệu quả xử lý và điều chỉnh phù hợp bảo đảm các chỉ tiêu môi trường đầu ra đạt tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định. Nhân viên môi trường thường xuyên kiểm tra, giám sát, tiến hành bảo trì 1tháng/lần nhằm đảm bảo các hệ thống xử lý vận hành tốt, khắc phục sự cố kịp thời.

Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương để xử lý ngay nguồn ô nhiễm và rủi ro này.

**4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo**

Mức độ tin cậy của các phương pháp sử dụng được đưa ra trong bảng sau:

*Các đánh giá về nguồn tác động liên quan đến chất thải*

**Bảng 4.11. Đánh giá độ tin cậy của các kết quả đánh giá**

| TT                        | Các đánh giá tác động môi trường  | Mức độ tin cậy của kết quả đánh giá | Nguyên nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|---------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giai đoạn xây dựng</b> |                                   |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1                         | Tác động đến môi trường không khí | Trung bình                          | Không có số liệu chi tiết về thời gian hoạt động của các thiết bị phục vụ thi công xây dựng.<br>Chủ yếu dựa vào tính toán lý thuyết, dựa vào hệ số ô nhiễm của WHO thiết lập<br>Hướng gió, vận tốc gió, các điều kiện khí hậu không phải hằng số, vì vậy các tính toán về khả năng phát tán có độ tin cậy trung bình. |
| 2                         | Tác động đến môi trường nước      | Cao                                 | Có thể dự đoán được các nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng, tính chất nước thải dựa trên các công trình đã thi công tương tự và kinh nghiệm của nhà thầu.                                                                                                                                                         |
| 3                         | Tác động do CTR                   | Cao                                 | Có thể ước tính được lượng chất thải phát sinh dựa trên các công trình đã thi công tương tự và kinh nghiệm của nhà thầu.                                                                                                                                                                                              |
| 4                         | Tác động do tiếng ồn, độ rung     | Trung bình                          | Có thể ước tính được dựa trên các công trình đã thi công tương tự và kinh nghiệm của nhà thầu. Tuy nhiên không đánh giá được tác                                                                                                                                                                                      |

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

|                            |                                   |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------|-----------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            |                                   |            | động cụ thể vào từng thời điểm do không có số liệu về số lượng máy móc hoạt động vào từng thời điểm nhất định.                                                                                                                                                                                   |
| <b>Giai đoạn hoạt động</b> |                                   |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1                          | Tác động đến môi trường không khí | Trung bình | Có thể dự đoán được các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí<br>Tính toán tải lượng và nồng độ căn cứ trên các hệ số ô nhiễm, các trạng trại chăn nuôi gà thịt tương tự đang hoạt động, tuy nhiên khả năng phát tán không được dự báo chính xác vì điều kiện thời tiết, khí hậu luôn thay đổi. |
| 2                          | Nước thải                         | Cao        | Từ công suất hoạt động của dự án và các Công ty có ngành nghề sản xuất tương tự đang hoạt động có thể ước tính được khá chính xác lượng nước thải, CTR phát sinh và các tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường nước                                                                            |
| 3                          | Tác động do CTR                   | Cao        | Từ công suất hoạt động của dự án và các Công ty có ngành nghề sản xuất tương tự đang hoạt động có thể dự báo khá chính xác các tác động này.                                                                                                                                                     |
| 4                          | Tiếng ồn                          | Cao        | Từ công suất hoạt động của dự án và các Công ty có ngành nghề sản xuất tương tự đang hoạt động có thể dự báo khá chính xác các tác động này.                                                                                                                                                     |
| 5                          | Rủi ro, sự cố                     | Cao        | Từ công suất hoạt động của dự án và các Công ty có ngành nghề sản xuất tương tự đang hoạt động có thể dự báo khá chính xác các rủi ro, sự cố có thể xảy ra.                                                                                                                                      |

**CHƯƠNG V. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG****1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải****1.1. Nguồn phát sinh nước thải**

Nước thải phát sinh tại dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở. Do dự án chỉ thực hiện gia công cơ khí nên không phát sinh nước thải sản xuất.

- Nguồn phát sinh: nước thải sinh hoạt của công nhân viên

**1.2. Lưu lượng xả thải**

Tải lượng nước thải sinh hoạt phụ thuộc vào số lượng lao động làm việc tại nhà xưởng và mức độ sử dụng nước. Lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp sinh hoạt, lượng nước thải phát sinh khoảng 0,66 m<sup>3</sup>/ngày.

**1.3. Dòng nước thải**

Chủ dự án đề nghị cấp phép 1 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của dự án.

Nước thải từ 2 nhà vệ sinh văn phòng được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước thải rửa tay chân được thu gom bằng đường ống uPVC D200mm, độ dốc i=0,5% về HTXLNT để xử lý. HTXL nước thải công suất 5 m<sup>3</sup>/ngày..

**1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải**

Dòng nước thải của dự án được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải như sau

**Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải**

| TT | Thông số         | Đơn vị    | QCVN<br>40:2011/BTNMT, cột A |
|----|------------------|-----------|------------------------------|
| 1  | pH               | -         | 6 – 9                        |
| 2  | BOD <sub>5</sub> | mg/L      | 30                           |
| 3  | TSS              | mg/L      | 50                           |
| 4  | COD              | mg/L      | 75                           |
| 5  | Nitơ tổng        | mg/L      | 20                           |
| 6  | Photpho tổng     | mg/L      | 4                            |
| 7  | Coliform         | MPN/100mL | 3.000                        |

**1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận**

Nước thải sau khi được thu gom xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT sẽ theo đường ống uPVC D200mm, độ dốc i = 0,5% dẫn ra hố ga thoát nước thải. Nước thải sau

hệ thống xử lý được lắp đặt cống thoát nước thải sau khi xử lý bằng BTCT dọc theo tuyến đường đất dẫn ra suối Ông Hựu cách dự án khoảng 160m về phía Đông.

Vị trí xả nước thải: Hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hồ (có lưới bảo vệ an toàn) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước thải khi thải ra môi trường. Vị trí hồ ga đặt tại tường rào phía Tây của dự án (nằm trong khuôn viên dự án, tại vị trí hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án hàng rào được xây hồ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước thải của Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phướng".

Tọa độ hồ ga tiếp nhận nước thải: X= 1226307.848, Y= 614106.783

Phương thức xả thải: tự chảy.

Nguồn tiếp nhận: suối Ông Hựu cách dự án khoảng 160m về phía Đông.



Hình 5.1. Vị trí xả nước thải

## 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

### 2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn phát sinh: Bụi kim loại từ công đoạn cắt, đánh bóng kim loại

### 2.2. Lưu lượng xả khí thải

- Nguồn xả khí thải: 5.000 m<sup>3</sup>/h

### 2.3. Dòng khí thải

Chủ dự án đề nghị cấp phép 1 dòng khí thải sau ống thải của HTXLKT.

- Dòng thải: khí thải sau hệ thống cyclone thu bụi phát sinh từ công đoạn cắt, đánh bóng kim loại.

### 2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm theo dòng khí thải: được áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (Kp= 0,9; Kv= 1,0) đối với bụi.

**Bảng 5.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải**

| TT | Thông số  | Đơn vị             | QCVN<br>19:2009/BTNMT |
|----|-----------|--------------------|-----------------------|
| 1  | Bụi tổng  | mg/Nm <sup>3</sup> | 200                   |
| 2  | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | -                     |
| 3  | Nhiệt độ  | °C                 | -                     |

**2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận**

Vị trí xả thải: sau hệ thống cyclone thu bụi, có tọa độ X= 1226322.523, Y= 614173.199.

Phương thức xả thải: xả cường bức.

Nguồn tiếp nhận: không khí khu vực dự án.



**Hình 5.2. Vị trí xả khí thải**

**3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn**

**3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn**

Tiếng ồn thường phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị, do va chạm hoặc chấn động, chuyển động qua lại, do sự ma sát của các thiết bị

- Nguồn số 01: khu vực cắt, khu vực hàn, khu vực đánh bóng
- Nguồn số 02: Tiếng ồn từ động cơ của HTXL bụi kim loại

**3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn**

- Nguồn số 01: có tọa độ X= 1226320.560, Y= 614139.213
- Nguồn số 02: có tọa độ X= 1226318.521, Y= 614171.089

**3.3. Giá trị giới đối với tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn thường phát sinh từ hoạt động vận hành thương mại các máy móc thiết bị, do va chạm hoặc chấn động, chuyển động qua lại, do sự ma sát của các thiết bị như:

Tiếng ồn từ công đoạn gia công tạo hình (cắt, hàn,...), tiếng ồn từ động cơ của các HTXL khí thải.

**Bảng 5.3. Giá trị cho phép về tiếng ồn phát sinh**

| Thông số       | Khu vực sản xuất | Không khí xung quanh                                       | Quy chuẩn                     |
|----------------|------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tiếng ồn (dBA) | 85               | -                                                          | <b>QCVN<br/>24:2016/BYT</b>   |
|                | -                | 55<br>(từ 21 giờ đến 6 giờ)<br>70<br>(từ 6 giờ đến 21 giờ) | <b>QCVN<br/>26:2010/BTNMT</b> |

Ghi chú:

QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

**QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn**

**Bảng 5. 4. Giá trị giới hạn cho phép về độ rung**

| Thông số     | Khu vực thông thường                                       | Quy chuẩn                 |
|--------------|------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Độ rung (dB) | 60<br>(từ 21 giờ đến 6 giờ)<br>70<br>(từ 6 giờ đến 21 giờ) | <b>QCVN 27:2010/BTNMT</b> |

Ghi chú:

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

**CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH  
XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI  
TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

**1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư**

**1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm**

**Bảng 6.1. Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải**

| STT | Tác động môi trường | Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường | Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm | Thời gian kết thúc | Công suất dự kiến đạt được so với hoạt động chính thức | Ghi chú                                |
|-----|---------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | Nước thải sinh hoạt | Hệ thống xử lý nước thải                    | 01/03/2023                            | 31/05/2023         | 30%                                                    | Đảm bảo đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, |
| 2   | Bụi, khí thải       | Hệ thống xử lý bụi kim loại bằng cyclone    | 01/03/2023                            | 31/05/2023         | 30%                                                    | Đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT  |

**1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải**

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

**Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải**

| STT | Công trình xử lý            | Thời gian dự kiến lấy mẫu |
|-----|-----------------------------|---------------------------|
| 1   | Hệ thống xử lý nước thải    | 22/05/2023                |
| 2   | Hệ thống xử lý bụi kim loại | 22/05/2023                |

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải.

Bảng 6.3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình

| STT      | Thời gian quan trắc             | Chỉ tiêu, vị trí quan trắc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Hệ thống xử lý khí thải</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          | Lần 1-3:<br>22-24/05/2023       | - Vị trí:<br>+ Ống thải sau hệ thống cyclone thu bụi kim loại, có tọa độ : X= 1226322.523, Y= 614173.199<br>- Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT<br>- Thông số: Lưu lượng, bụi tổng<br>- QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0.<br>(01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)                                                                                                                                                                                                           |
| <b>2</b> | <b>Hệ thống xử lý nước thải</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          | Lần 1-3:<br>22-24/05/2023       | - Vị trí:<br>+ Tại hố ga đầu vào bể điều hòa của HTXLNT: có tọa độ X= 1226309.291 , Y= 614167.783<br>+ Hố ga cuối cùng nằm trong khuôn viên dự án giáp hàng rào phía Tây dự án, trước khi theo đường ống dẫn ra suối Ông Hựu có tọa độ X= 1226307.848, Y= 614106.783.<br>- Loại mẫu: Mẫu đơn (1 mẫu đầu vào, 3 mẫu đầu ra) của HTXLNT<br>- Thông số: pH, BOD <sub>5</sub> , COD, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Coliform.<br>- QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.<br>(01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp) |

## 2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

### 2.1. Giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

#### 2.1.1. Giám sát bụi

Vị trí: 01 điểm sau hệ thống cyclone thu bụi kim loại .

Chỉ tiêu: Bụi tổng, lưu lượng

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

#### 2.1.2. Giám sát không khí

Vị trí: 02 điểm ở đầu và cuối nhà xưởng

Chỉ tiêu: Nhiệt độ, bụi, CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>.

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 26:2016/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 02:2019/BYT

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

**2.1.3. Giám sát nước thải**

Vị trí: 01 điểm sau hệ thống xử lý nước thải

Chỉ tiêu: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, tổng N, tổng P, Coliform

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

**2.1.4. Chất thải rắn và chất thải nguy hại**

Vị trí:

+ Tại kho chất thải thông thường

+ Tại kho chất thải nguy hại

Chỉ tiêu: khối lượng, thành phần

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

Cơ sở sẽ giám sát khối lượng và thành phần các loại chất thải rắn và thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại tại nguồn theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

**2.2. Giám sát trong giai đoạn vận hành chính thức**

**2.2.1. Giám sát bụi**

Vị trí: 01 điểm sau hệ thống cyclone

Chỉ tiêu: Bụi tổng, lưu lượng

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

**2.2.2. Giám sát không khí**

Vị trí: 02 điểm ở đầu và cuối nhà xưởng

Chỉ tiêu: Nhiệt độ, bụi, CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>.

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 26:2016/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 02:2019/BYT

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

**2.2.3. Giám sát nước thải**

Vị trí: 01 điểm sau hệ thống xử lý nước thải

Chỉ tiêu: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, tổng N, tổng P, Coliform

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

**2.2.4. Chất thải rắn và chất thải nguy hại**

Vị trí:

+ Tại kho chất thải thông thường

+ Tại kho chất thải nguy hại

Chỉ tiêu: khối lượng, thành phần

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

Cơ sở sẽ giám sát khối lượng và thành phần các loại chất thải rắn và thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại tại nguồn theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

### **3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm**

**Bảng 6.4. Kinh phí quan trắc môi trường**

| <b>STT</b>       | <b>Chương trình giám sát</b>               | <b>Số lượng</b> | <b>Đơn giá (VNĐ)</b> | <b>Tần suất (lần/năm)</b> | <b>Thành tiền (VNĐ/năm)</b> |
|------------------|--------------------------------------------|-----------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| 1                | Nước thải                                  | 1               | 1.200.000            | 2                         | 2.400.000                   |
| 2                | Không khí                                  | 2               | 1.200.000            | 2                         | 4.800.000                   |
| 3                | Khí thải                                   | 1               | 1.000.000            | 2                         | 2.000.000                   |
| 4                | Chất thải rắn và chất thải nguy hại        | 1               | 1.500.000            | 2                         | 3.000.000                   |
| 5                | Thuê người, phương tiện và thiết bị đo mẫu | 1               | 1.000.000            | 2                         | 2.000.000                   |
| 6                | Viết báo cáo công tác bảo vệ môi trường    | 1               | 3.000.000            | 1                         | 3.000.000                   |
| 7                | In ấn và nộp báo cáo                       | 2               | 200.000              | 1                         | 400.000                     |
| <b>Tổng cộng</b> |                                            |                 |                      |                           | <b>17.600.000</b>           |

*(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng Phuong, 2022)*

**CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Cơ sở cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực của các hồ sơ cung cấp sử dụng trong báo cáo.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường đã đăng ký và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và thực hiện quan trắc chất thải định kỳ với tần suất 6 tháng/lần (được tích hợp trong báo cáo các công tác bảo vệ môi trường định kỳ), bảo đảm nước thải, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải, cụ thể:

Đối với chất thải rắn: Dự án sẽ Thu gom, lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Đối với chất thải nguy hại: thực hiện theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Đối với nước thải: xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Đối với khí thải: xử lý đạt QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 19:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống, khắc phục các sự cố do cháy nổ, các rủi ro và các sự cố môi trường khác

Báo cáo với Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung giấy phép môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của UBND thị xã Tân Uyên.

Cam kết xây dựng đầy đủ các nội dung đã đăng ký trong giấy phép môi trường.

## BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Đồng thời trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình sẽ báo cáo UBND thị xã Tân Uyên để kiểm tra, giám sát.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Sơ đồ vị trí lấy mẫu







Số: 1147/PTNMT-DD

Tân Uyên, ngày 10 tháng 6 năm 2022

Về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất  
đồng thời thẩm định điều kiện cho phép  
chuyển mục đích sử dụng đất của bà Lê  
Thị Hồng Phướng tại phường Uyên  
Hung.

Kính gửi: Bà Lê Thị Hồng Phướng.

Căn cứ Công văn số 281/UBND-SX ngày 29/01/2021 của UBND thị xã Tân Uyên về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất kết hợp chuyển nhượng dự án của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Tân Uyên.

Qua xem xét Đơn đề nghị thẩm định nhu cầu sử dụng đất đồng thời thẩm định điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ngày 25/05/2022 của bà Lê Thị Hồng Phướng ở phường Uyên Hung, Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung:**

- Người sử dụng đất: bà Lê Thị Hồng Phướng (địa chỉ thường trú: tổ 6, ấp Bình Hưng, xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).
- Ngành nghề đầu tư: Gia công cơ khí (không sơn sản phẩm).
- Số lượng công nhân viên thường xuyên khoảng 11 người.
- Diện tích đầu tư: 2.128,3m<sup>2</sup> (không bao gồm phần đất thuộc HLATĐB) thuộc thửa đất số 257, 258 tờ bản đồ số 58 tại phường Uyên Hung, thị xã Tân Uyên.
- Nguồn gốc đất:

Thửa đất số 257, tờ bản đồ số 58 tại phường Uyên Hung là đất của bà Lê Thị Hồng Phướng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10048 ngày 03/09/2020 với diện tích 1.898,7m<sup>2</sup>, trong đó có 125m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thuộc HLATĐB, mục đích sử dụng đất theo GCN: đất trồng cây lâu năm; thời hạn sử dụng: đến tháng 12/2053 (1.446,1m<sup>2</sup>); đến tháng 7/2064 (452,6m<sup>2</sup>).

Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 58 tại phường Uyên Hung là đất của bà Lê Thị Hồng Phướng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11991 ngày 06/04/2022 với diện tích 379,6m<sup>2</sup>, trong đó có 25m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thuộc HLATĐB, mục đích sử dụng đất theo GCN: đất trồng cây lâu năm; thời hạn sử dụng: đến tháng 12/2053 (259,6m<sup>2</sup>); đến tháng 7/2064 (120m<sup>2</sup>).

## 2. Nội dung thẩm định nhu cầu sử dụng đất:

a. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt:

Vị trí xin thẩm định của bà Lê Thị Hồng Phương không phù hợp với Quy hoạch chung đô thị Nam Tân Uyên đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch phân khu phường Uyên Hưng đến năm 2030. Tuy nhiên theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Tân Uyên và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Tân Uyên thì vị trí xin thẩm định thuộc quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC), phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b. Về yêu cầu sử dụng đất của dự án:

Quỹ đất của địa phương đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của dự án.

c. Về hạ tầng kỹ thuật, môi trường, mật độ xây dựng và năng lực thực hiện dự án:

- Về môi trường: ngành nghề xin đầu tư là gia công cơ khí với quy trình như sau: *Nguyên liệu (sắt thanh) → Cắt → Hàn → Mài → Thành phẩm*; theo dự kiến của chủ sử dụng đất thì công suất gia công khoảng 255 tấn/năm và số lượng công nhân viên thường xuyên khoảng 11 người. Trong quá trình hoạt động dự án có phát sinh chất thải rắn công nghiệp, tiếng ồn; dự án không phát sinh nước thải sản xuất, chủ yếu chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt với tổng lưu lượng dự kiến khoảng 0,66m<sup>3</sup>/ngày cho tự thấm trong khuôn viên (đảm bảo theo công văn số 1224/UBND-KTN ngày 10/05/2011 của UBND tỉnh Bình Dương). Các nguồn tác động đến môi trường có thể hạn chế được nếu chủ sử dụng đất đầu tư các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng quy định. Mặt khác từ cận vị trí xin thẩm định không có nhà dân, chủ yếu là đất trống nên việc ảnh hưởng đến môi trường xung quanh không đáng kể. Yêu cầu chủ sử dụng đất phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các nguồn thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Về khoảng cách cách ly và đấu nối hạ tầng kỹ thuật: vị trí xin thẩm định nằm tiếp giáp đường do nhà nước quản lý, đảm bảo kết nối cấp điện phục vụ nhu cầu sử dụng cho dự án, khu vực dự án chưa có hạ tầng thoát nước.

- Về hệ số mật độ xây dựng: dự án đầu tư của bà Lê Thị Hồng Phương có mật độ xây dựng 65,8%, đảm bảo theo quy định.

- Năng lực thực hiện dự án: Tổng vốn đầu tư là 3.500.000.000 đồng, chủ sử dụng đất đã chứng minh năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư bằng Giấy xác nhận số dư của Phòng giao dịch Tân Uyên – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN. Bình Dương phát hành với số tiền 749.000.000 đồng.

## 3. Nội dung thẩm định điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất:

a. Xác định loại dự án đầu tư

Dự án “Gia công cơ khí” của bà Lê Thị Hồng Phương thuộc dự án sản xuất, kinh doanh không sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước và phải lập thủ tục

chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy định.

b. Về năng lực tài chính

Chủ sử dụng đất đã chứng minh năng lực tài chính để thực hiện dự án bằng Giấy xác nhận số dư của Phòng giao dịch Tân Uyên – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN. Bình Dương phát hành với số tiền 749.000.000 đồng – chiếm 21,4% tổng vốn đầu tư, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

c. Về chấp hành pháp luật đất đai

Vị trí xin thẩm định không có vi phạm pháp luật về đất đai.

**4. Kết luận:**

Từ các nội dung nêu trên, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã thẩm định nhu cầu sử dụng đất đồng thời thẩm định điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án trên của bà Lê Thị Hồng Phương ở phường Uyên Hưng. Yêu cầu bà Lê Thị Hồng Phương liên hệ các cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục đo đạc, chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có) và các thủ tục khác theo quy định pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ phận TNHS & trả KQ;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Chứng thực bản sao đúng với bản chính  
Số chứng thực: 10705 Quyền số: 11/2022 Nguyễn Tấn Lập

Ngày:

05-10-2022

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Diễm

H. H. D.  
VĂN PHÒNG  
CÔNG CHỨNG  
TRẦN HỮU ĐỨC  
YÊN-T. BÌNH DƯƠNG  
X.1  
PHÒNG  
NG  
V.1  
TR



**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc cho phép bà Lê Thị Hồng Phương**  
**được chuyển mục đích sử dụng đất**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 05/04/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Tân Uyên;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Tân Uyên tại Tờ trình số 18/TTr-PTNMT ngày 04 tháng 8 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép bà Lê Thị Hồng Phương địa chỉ thường trú tại tổ 6, ấp Bình Hưng, xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để đầu tư dự án Xưởng gia công cơ khí tại khu đất có đặc điểm như sau:

- Diện tích: 2.128,3m<sup>2</sup>.
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC).
- Vị trí, ranh giới khu đất: Tại thửa đất số 257, 258, tờ bản đồ số 58, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được xác định theo

Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, ngày 26 tháng 09 năm 2022.

- Thời hạn sử dụng đất là 20 năm, kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2022 đến ngày 01 tháng 09 năm 2042.

- Giá đất tính tiền sử dụng đất: Thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;

2. Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;

3. Trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

4. Chuyển Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Tân Uyên chỉnh lý hồ sơ địa chính.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND - UBND Thị xã, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi cục thuế khu vực Tân Uyên, Chủ tịch UBND phường Uyên Hưng, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, bà Lê Thị Hồng Phương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 499/2022 Quyển số: 9 Ngày 26 tháng 09 năm 2022

Ngày:

26-09-2022



CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Hữu Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG GIẢI TRÌNH**  
Về lĩnh vực môi trường của dự án đầu tư

Kính gửi:

- UBND thị xã Tân Uyên
- UBND phường Uyên Hưng.

Tôi tên là: Lê Thị Hồng Phướng, sinh năm 1983, địa chỉ thường trú tại ấp Bình Hưng, xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Tôi là chủ sử dụng thửa đất số 257, 258 tờ bản đồ số 58, phường Uyên Hưng thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10048 ngày 03/9/2020 và CS11991 ngày 06/4/2022 do UBND Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp, tổng diện tích 2278,3m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất cây lâu năm.

Hiện nay tôi có nhu cầu đầu tư xưởng gia công cơ khí tại các thửa đất trên với diện tích 2128,3m<sup>2</sup> (phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất) với quy mô gia công gỗ 8000 sản phẩm/năm, gia công cơ khí 255 tấn sản phẩm/năm. Dự án hiện nay đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định nhu cầu sử dụng đất.

Dự án của tôi không phát sinh nước thải sản xuất, chủ yếu phát sinh nước thải sinh hoạt khoảng 0,66m<sup>3</sup>/ngày.

Khu vực dự án của tôi nằm cách suối ông Hựu khoảng 160m (độ rộng suối khoảng 23m, chảy ra sông Đồng Nai) đi qua 02 thửa đất của 02 hộ dân; tôi đã thỏa thuận với hộ dân cho phép đặt đường ống thoát nước cấp ranh thửa đất đi ra suối ông Hựu để thoát nước cho dự án của tôi (có biên bản thỏa thuận kèm theo).

Tôi cam kết khi được chấp thuận đầu tư tôi sẽ xây dựng hệ thống xử lý nước thải của dự án đảm bảo theo quy định, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Kính mong UBND thị xã, UBND phường Uyên Hưng chấp thuận chủ trương tạo điều kiện cho tôi được đầu tư. Tôi xin chân thành cảm ơn.

Xác nhận của UBND phường Uyên Hưng

Ngày 18/12/2022

Người giải trình

Và hướng dẫn...  
Số 257, 258, tờ  
bản đồ số 58, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.  
Đã được UBND phường Uyên Hưng chấp thuận ngày 18/12/2022.  
Lê Thị Hồng Phướng

Lê Thị Hồng Phướng

Ngày 26/12/2022

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Lâm

# TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

BẢN SAO

1. Số thứ tự thửa đất: 257 ; Tờ bản đồ số: 58

Địa chỉ thửa đất: phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Diện tích: 1898.7m<sup>2</sup>

3. Mục đích sử dụng đất: SKC: 1773.7m<sup>2</sup>, CLN: 125.0m<sup>2</sup>, trong đó 125.0m<sup>2</sup> CLN thuộc HLATĐB

4. Tên người sử dụng đất: Bà Lê Thị Hồng Phương

Địa chỉ thường trú: Tổ 6, ấp Bình Hưng, xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

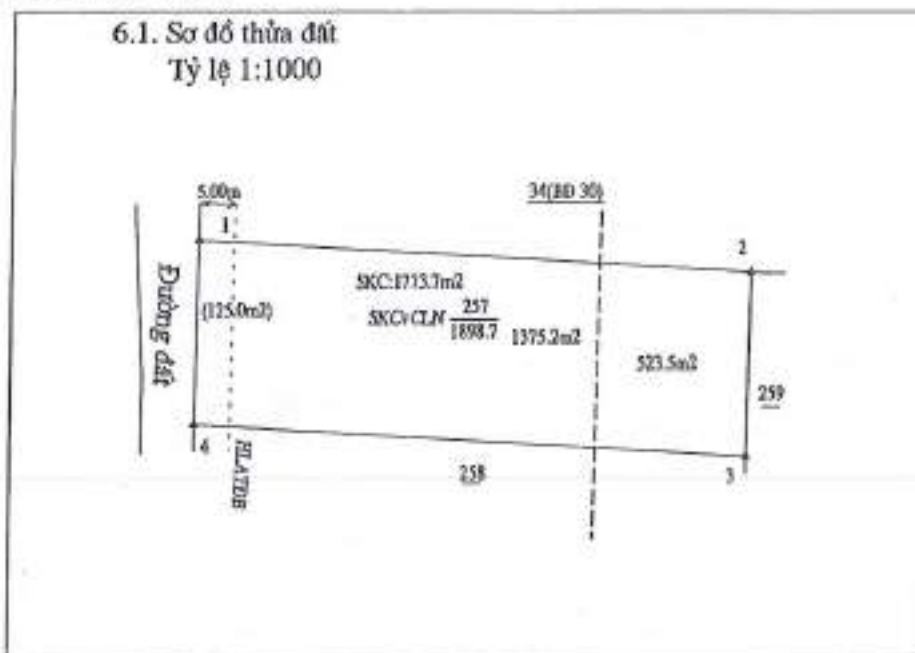
5. Các thay đổi của thửa đất so với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất:

Thửa 257 chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất SKC (thực hiện dự án Xưởng gia công cơ khí), diện tích 1773.7m<sup>2</sup>.

6. Bản vẽ thửa đất:

6.1. Sơ đồ thửa đất

Tỷ lệ 1:1000



6.2. Chiều dài cạnh thửa

| Cạnh  | Chiều dài (m) |
|-------|---------------|
| 1 - 2 | 76.00         |
| 2 - 3 | 25.00         |
| 3 - 4 | 76.00         |
| 4 - 1 | 25.00         |

7. Thông tin xác định vị trí sử dụng đất :

\* Vị trí phân theo đường đất lớn hơn 4m thông ra đường Tố Hữu (ĐH-412) từ 200m trở lên:

Đoạn từ đường Huỳnh Văn Nghệ (Ngã 3 Thị Đội) đến đường ĐT-747 (độc Bà Nghĩa)

- Vị trí 1: 125.0m<sup>2</sup>, CLN (thuộc HLATĐB)

- Vị trí 2: 523.5m<sup>2</sup>, SKC

- Vị trí 1: 1250.2m<sup>2</sup>, SKC

8. Ghi chú :

----- Phân vạch vị trí sử dụng đất

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 19969 Quyền số: 4 SCT/BŞ

Ngày 22 tháng 9 năm 2022

Ngày: 26-09-2022

Vi. GIÁM ĐỐC

NGƯỜI TRÍCH LỤC

CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THỊ XÃ TÂN UYÊN

CÔNG CHỨNG VIÊN

Phó Giám Đốc



Hà Thanh Piem

Trần Hữu Đức

Nguyễn Thị Thanh Thủy

ĐÃ THU TIỀN

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 257

Tờ bản đồ số: 58

Số phát hành GCN: CX 242912

Số vào sổ cấp giấy: CS10048

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <p>Thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bình Dương - PGD Tân Uyên, địa chỉ: Lô M 24-25, Khu dân cư thương mại Uyên Hưng, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; theo hồ sơ số 004978.TC.005.</p> <p>Chứng thực bản sao đúng với bản chính</p> <p>Số chứng thực: 19/4/2021 Quyền số: SCT/BS</p> <p>Ngày: 26-09-2022</p> <p>20-09-2022</p> <p><b>CÔNG CHỨNG VIÊN</b></p> <p>VĂN PHÒNG<br/>CÔNG CHỨNG<br/>TRẦN HỮU ĐỨC</p> <p>TX TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG</p> <p><i>Trần Hữu Đức</i></p> | <p>19/4/2021</p> <p>Phó Giám Đốc</p> <p><i>[Signature]</i></p> |

Trong bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

## II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

### 1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 257, tờ bản đồ số: 58  
 b) Địa chỉ: phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương  
 c) Diện tích: 1.898,7m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Một nghìn tám trăm chín mươi tám phẩy bảy mét vuông)  
 d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng  
 đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm  
 e) Thời hạn sử dụng: Đến tháng 12/2053 (1446,1m<sup>2</sup>); Đến tháng 7/2064 (452,6m<sup>2</sup>)  
 g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

### 2. Nhà ở: -/-

### 3. Công trình xây dựng khác: -/-

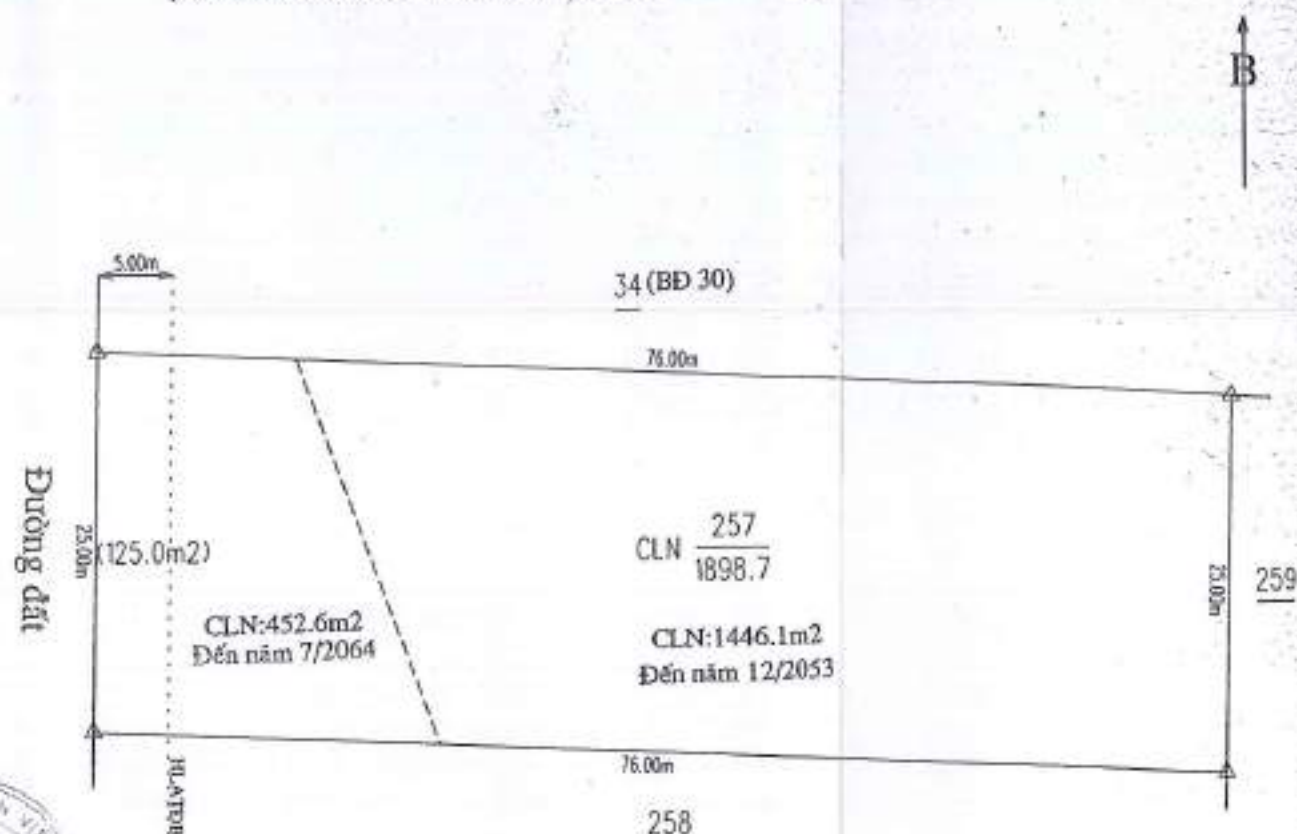
### 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

### 5. Cây lâu năm: -/-

### 6. Ghi chú:

Thửa đất 257 có 125 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thuộc hành lang an toàn đường bộ.

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Sơ đồ thửa đất được thể hiện trên cơ sở GCN số CH 280436)



Tỷ lệ 1/500

Bình Dương, ngày 10 tháng 12 năm 2020  
 SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG  
 TUQ. GIÁM ĐỐC

K. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THỊ XÃ TÂN UYÊN



Phó Giám Đốc

Nguyễn Thị Thanh Tịnh

## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý                                                                                                                                                                 | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Chuyển nhượng cho bà Lê Thị Hồng Phụng, sinh năm: 1983, CMND số: 280803246, địa chỉ thường trú: Tổ 6, ấp Bình Hưng, xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; theo hồ sơ số 004978.CN.004-/- | <br>Nguyễn Thị Thanh Tịnh          |

Số vào sổ cấp GCN: CS10048

**Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý**

Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm thành đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để đầu tư dự án Xưởng gia công cơ khí, diện tích 1773,7m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng đất đến ngày 09/8/2042, theo Quyết định số 5829/QĐ-UBND, ngày 09/09/2022 của UBND thị xã Tân Uyên, theo hồ sơ số 004978.CM.006. Đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo giấy nộp tiền số 6512519 (BDU142222) ngày 21/9/2022. Diện tích GCN: 1898,7m<sup>2</sup> (SKC: 1773,7m<sup>2</sup>; CLN: 125m<sup>2</sup> trong đó 125m<sup>2</sup> CLN thuộc HLATĐB).

**Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền**

22/9/2022 Phó Giám Đốc

Nguyễn Trung Bình



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN SAO** 222



**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

**QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**Ông Lê Trọng Tý**

Năm sinh: 1984, CMND số: 281214749

Địa chỉ thường trú: 556/37, khu phố Chiêu Liêu, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

**CX 242912**

# TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

B

1. Số thửa tự thửa đất: 258 ; Tờ bản đồ số: 58

Địa chỉ thửa đất: phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Diện tích: 379.6m<sup>2</sup>

3. Mục đích sử dụng đất: SKC: 354.6m<sup>2</sup>, CLN: 25.0m<sup>2</sup>, trong đó 25.0m<sup>2</sup> thuộc HLATĐB

4. Tên người sử dụng đất: Bà Lê Thị Hồng Phương

Địa chỉ thường trú: Tổ 6, ấp Bình Hưng, xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

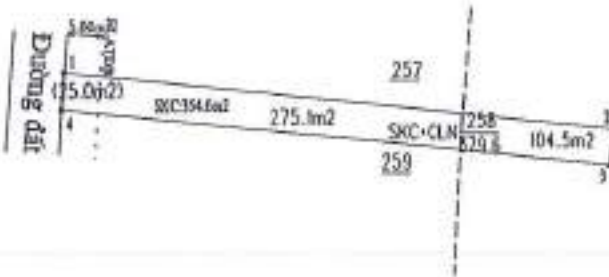
5. Các thay đổi của thửa đất so với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất:

Thửa 258 chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất SKC (thực hiện dự án Xưởng gia công cơ khí), diện tích 354.6m<sup>2</sup>

6. Bản vẽ thửa đất:

6.1. Sơ đồ thửa đất

Tỷ lệ 1:1000



6.2. Chiều dài cạnh thửa

| Cạnh  | Chiều dài (m) |
|-------|---------------|
| 1 - 2 | 76.00         |
| 2 - 3 | 5.00          |
| 3 - 4 | 76.00         |
| 4 - 1 | 5.00          |

7. Thông tin xác định vị trí sử dụng đất :

\* Vị trí phân theo đường đất lớn hơn 4m thông ra đường Tố Hữu (ĐH-412) - từ 200m trở lên:

Đoạn từ đường Huỳnh Văn Nghệ (Ngã 3 Thị Đới) đến đường ĐT-747 (độc Bà Nghĩa)

- Vị trí 1: 25.0m<sup>2</sup>, CLN (thuộc HLATĐB) - Vị trí 2: 104.5m<sup>2</sup>, SKC

- Vị trí 1: 250.1m<sup>2</sup>, SKC

8. Ghi chú :

----- Phân vạch vị trí sử dụng đất

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 19970 Quyền số: 10010002 tháng 1 năm 2022

GIÁM ĐỐC

NGƯỜI TRÍCH LỤC

Ngày:

26-05-2022

CHÍNH HÀNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THỊ XÃ TÂN UYÊN

Phó Giám Đốc

Hà Thanh Liêm



Trần Hữu Đức

Nguyễn Thị Thanh Thúy

ĐÃ THU TIỀN

|                                                                                      |                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Xác nhận của cơ quan<br>có thẩm quyền                                                | Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý                                                   |
|  |  |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
**BẢN SAO**



**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
 QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT  
 QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC Gắn liền với đất

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**  
**Bà Lê Thị Hồng Phương**  
 Năm sinh: 1983, CCCD số: 074183003758  
 Địa chỉ thường trú: Tổ 6, ấp Bình Hưng, xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên,  
 tỉnh Bình Dương.

DE 473519

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:
  - a) Thửa đất số: 258, tờ bản đồ số: 58
  - b) Địa chỉ: phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
  - c) Diện tích: 379,6m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Ba trăm bảy mươi chín phẩy sáu mét vuông)
  - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
  - e) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm
  - f) Thời hạn sử dụng: Đến tháng 12/2053 (259,6 m<sup>2</sup>); đến tháng 7/2064 (120 m<sup>2</sup>)
  - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất
2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú:

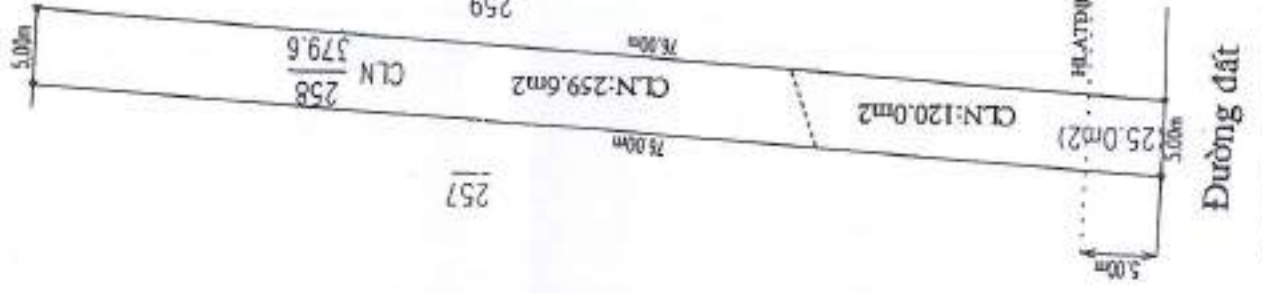
Thửa đất 258 có 25 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thuộc hành lang an toàn đường bộ.

Số vào sổ cấp GCN: CS11991



Bình Dương, ngày 16 tháng 12 năm 2022  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG  
TU. GIÁM ĐỐC  
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ BẤT ĐỘNG  
THỊ XÃ TÂN UYÊN

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất  
(Sơ đồ thửa đất được thể hiện trên cơ sở hồ sơ địa chính GCN số CH 280437)



Chứng thực bản sao đúng với bản chính  
Số chứng thực: 19467, Quyển số: SCT/BE

Ngày: 26-09-2022



Tỷ lệ 1/500

Giám Đốc

|                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền             | Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm thành đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để đầu tư dự án Xưởng gia công cơ khí, diện tích 354,6m <sup>2</sup> , thời hạn sử dụng đất đến ngày 09/8/2042, theo Quyết định số 5829/QĐ-UBND, ngày 09/09/2022 của UBND thị xã Tân Uyên, hồ sơ số 004979.CM.004. Đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo giấy nộp tiền số 6512519 (BDU142222) ngày 21/9/2022. Diện tích GCN: 379,6m <sup>2</sup> (SKC: 354,6m <sup>2</sup> ; CLN: 25m <sup>2</sup> trong đó 25m <sup>2</sup> CLN thuộc HLATDB). |



Mã số: 0919 H/HX-NT-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 26 tháng 09 năm 2022

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **HỘ KINH DOANH LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG**
- Địa chỉ: Thửa đất số 257, 258 - Tờ bản đồ số 58 - Tờ 2 - KP6 - Phường Uyên Hưng  
Thị Xã Tân Uyên - Tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Không khí
- Ngày lấy mẫu: 19/09/2022
- Kết quả thử nghiệm:

Số lượng : 02 mẫu.

| TT        | THÔNG SỐ/<br>ĐƠN VỊ            | PHƯƠNG PHÁP<br>THỬ NGHIỆM | KẾT QUẢ               | GIỚI HẠN<br>CHO PHÉP | QUY CHUẨN<br>SO SÁNH |
|-----------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>KK1: Khu vực đầu dự án</b>  |                           |                       |                      |                      |
| 1         | Nhiệt độ <sup>(a)(d)</sup>     | °C                        | QCVN<br>46:2012/BTNMT | 36                   | --                   |
| 2         | Độ ồn <sup>(a)(b)(d)</sup>     | dBA                       | TCVN 7878-2 : 2010    | 53 - 55              | 70                   |
| 3         | Bụi <sup>(a)(b)</sup>          | mg/m <sup>3</sup>         | TCVN 5067 : 1995      | 0,18                 | 0,3                  |
| 4         | SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup>         | TCVN 5971 : 1995      | 0,07                 | 0,35                 |
| 5         | NO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup>         | TCVN 6137 : 2009      | 0,06                 | 0,2                  |
| 6         | CO <sup>(a)</sup>              | mg/m <sup>3</sup>         | HDKK – CO/REC         | < 5                  | 30                   |
| <b>II</b> | <b>KK2: Khu vực cuối dự án</b> |                           |                       |                      |                      |
| 1         | Nhiệt độ <sup>(a)(d)</sup>     | °C                        | QCVN<br>46:2012/BTNMT | 35                   | --                   |
| 2         | Độ ồn <sup>(a)(b)(d)</sup>     | dBA                       | TCVN 7878-2 : 2010    | 54 - 55              | 70                   |
| 3         | Bụi <sup>(a)(b)</sup>          | mg/m <sup>3</sup>         | TCVN 5067 : 1995      | 0,15                 | 0,3                  |
| 4         | SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup>         | TCVN 5971 : 1995      | 0,07                 | 0,35                 |
| 5         | NO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup>         | TCVN 6137 : 2009      | 0,060                | 0,2                  |
| 6         | CO <sup>(a)</sup>              | mg/m <sup>3</sup>         | HDKK – CO/REC         | 5,3                  | 30                   |

Ghi chú: (--) : Không quy định

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện

Giám Đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Đầu (a): Chỉ tiêu đối Vincetris; Đầu (b): Chỉ tiêu đối Vius; Đầu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Đầu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 0919H/HX-NT-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 26 tháng 09 năm 2022

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **HỘ KINH DOANH LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG**
- Địa chỉ: Thửa đất số 257, 258 - Tờ bản đồ số 58 - Tổ 2 - KP6 - Phường Uyên Hưng  
Thị Xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Đất Số lượng: 01 mẫu
- Vị trí lấy mẫu: Tại khu vực dự án, lấy tại độ sâu 0,2 - 0,4 m
- Ngày lấy mẫu: 19/09/2022
- Kết quả thử nghiệm: (c)

| STT | THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ |       | PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM          | KẾT QUẢ     | QCVN 03-MT: 2015/BTNMT (Đất công nghiệp) |
|-----|------------------|-------|---------------------------------|-------------|------------------------------------------|
| 1   | As               | mg/kg | TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010 | 0,835       | 25                                       |
| 2   | Cd               | mg/kg | TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009 | 0,788       | 10                                       |
| 3   | Pb               | mg/kg | TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009 | KPH (LOD=5) | 300                                      |
| 4   | Zn               | mg/kg | TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009 | 25          | 300                                      |
| 5   | Cu               | mg/kg | TCVN 6649:200 + TCVN 6496:2009  | 23,5        | 300                                      |
| 6   | Cr               | mg/kg | TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009 | KPH (LOD=5) | 250                                      |

**Ghi chú:** Dấu (--) không quy định.

P. Phòng thí nghiệm

  
Nguyễn Minh Thiện

  
Giám Đốc  
  
Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vincens; Dấu (b): Chỉ tiêu đạt Vlas; Dấu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 0919H/HX-NT-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 26 tháng 09 năm 2022

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **HỘ KINH DOANH LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG**
- Địa chỉ: Thửa đất số 257, 258 - Tờ bản đồ số 58 - Tổ 2 - KP6 - Phường Uyên Hưng  
Thị Xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng : 01 mẫu.
- Vị trí lấy mẫu: Tại suối Ông Hựu cách dự án khoảng 160m về phía Đông X=(1226284.783,  
Y= 614363.631
- Ngày lấy mẫu: 19/09/2022
- Kết quả thử nghiệm:

| TT | THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ                                 |           | PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM                          | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  | QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A2 |
|----|--------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|
| 1  | pH <sup>(a)(b)(d)</sup>                          | --        | TCVN 6492:2011                                  | 7.5                 | 6 – 8,5                      |
| 2  | DO <sup>(d)</sup>                                | mg/L      | TCVN 7325:2016                                  | 8                   | ≥ 5                          |
| 3  | BOD <sub>5</sub> <sup>(a)(b)</sup>               | mg/L      | SMEWW 5210B:2012                                | 5,5                 | 6                            |
| 4  | COD <sup>(a)(b)</sup>                            | mg/L      | SMEWW 5220C:2012                                | 12                  | 15                           |
| 5  | TSS <sup>(a)(b)</sup>                            | mg/L      | TCVN 6625:2000                                  | 24                  | 30                           |
| 6  | N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> <sup>(a)(b)</sup> | mg/L      | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2012 | 1,75                | 5                            |
| 7  | N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> <sup>(a)</sup>    | mg/L      | TCVN 6178:1996                                  | 0,025               | 0,05                         |
| 8  | N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> <sup>(a)(b)</sup> | mg/L      | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2012            | 0,02                | 0,3                          |
| 9  | Tổng dầu mỡ <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | SMEWW 5520.B:2012                               | KPH (LOD = 0,3)     | 0,5                          |
| 10 | Coliforms <sup>(c)</sup>                         | MPN/100mL | TCVN 6187-2:1996                                | 1,2*10 <sup>2</sup> | 5.000                        |

Ghi chú: (--) : Không quy định

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện



Giám Đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

1. Không được trích sao một phần ghiên kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).  
2. Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vincerts; Dấu (b): Chỉ tiêu đạt Vilas; Dấu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.  
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 0920H/HX-NT-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 27 tháng 09 năm 2022

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **HỘ KINH DOANH LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG**
- Địa chỉ: Thửa đất số 257, 258 - Tờ bản đồ số 58 - Tổ 2 - KP6 - Phường Uyên Hưng  
Thị Xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Không khí
- Ngày lấy mẫu: 20/09/2022
- Kết quả thử nghiệm:

Số lượng : 02 mẫu.

| TT | THÔNG SỐ/<br>ĐƠN VỊ            |                   | PHƯƠNG PHÁP<br>THỬ NGHIỆM | KẾT QUẢ | GIỚI HẠN<br>CHO PHÉP | QUY CHUẨN<br>SO SÁNH                        |
|----|--------------------------------|-------------------|---------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------|
| I  | KK1: Khu vực đầu dự án         |                   |                           |         |                      |                                             |
| 1  | Nhiệt độ <sup>(a)(d)</sup>     | °C                | QCVN<br>46:2012/BTNMT     | 34,5    | --                   | --                                          |
| 2  | Độ ồn <sup>(a)(b)(d)</sup>     | dBA               | TCVN 7878-2 : 2010        | 52 - 54 | 70                   | QCVN<br>26:2010/BTNMT                       |
| 3  | Bụi <sup>(a)(b)</sup>          | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067 : 1995          | 0,20    | 0,3                  | QCVN<br>05:2013/BTNMT<br>(Trung bình 1 giờ) |
| 4  | SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971 : 1995          | 0,076   | 0,35                 |                                             |
| 5  | NO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137 : 2009          | 0,065   | 0,2                  |                                             |
| 6  | CO <sup>(a)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | HDKK – CO/REC             | 5,3     | 30                   |                                             |
| II | KK2: Khu vực cuối dự án        |                   |                           |         |                      |                                             |
| 1  | Nhiệt độ <sup>(a)(d)</sup>     | °C                | QCVN<br>46:2012/BTNMT     | 34      | --                   | --                                          |
| 2  | Độ ồn <sup>(a)(b)(d)</sup>     | dBA               | TCVN 7878-2 : 2010        | 54 - 55 | 70                   | QCVN<br>26:2010/BTNMT                       |
| 3  | Bụi <sup>(a)(b)</sup>          | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067 : 1995          | 0,197   | 0,3                  | QCVN<br>05:2013/BTNMT<br>(Trung bình 1 giờ) |
| 4  | SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971 : 1995          | 0,070   | 0,35                 |                                             |
| 5  | NO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137 : 2009          | 0,057   | 0,2                  |                                             |
| 6  | CO <sup>(a)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | HDKK – CO/REC             | < 5     | 30                   |                                             |

Ghi chú: (–): Không quy định

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện



Giám Đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiên kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vincents; Dấu (b): Chỉ tiêu đạt Vilas; Dấu (c): Chỉ tiêu đo thử phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 0920H/HX-NT-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 27 tháng 09 năm 2022

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **HỘ KINH DOANH LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG**
- Địa chỉ: Thửa đất số 257, 258 - Tờ bản đồ số 58 - Tờ 2 - KP6 - Phường Uyên Hưng  
Thị Xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Đất Số lượng : 01 mẫu.
- Vị trí lấy mẫu: Tại khu vực dự án, lấy độ sâu 0,2 - 0,4m
- Ngày lấy mẫu: 20/09/2022
- Kết quả thử nghiệm: (c)

| STT | THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ |       | PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM          | KẾT QUẢ     | QCVN 03-MT: 2015/BTNMT (Đất công nghiệp) |
|-----|------------------|-------|---------------------------------|-------------|------------------------------------------|
| 1   | As               | mg/kg | TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010 | 0,825       | 25                                       |
| 2   | Cd               | mg/kg | TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009 | 0,765       | 10                                       |
| 3   | Pb               | mg/kg | TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009 | KPH (LOD=5) | 300                                      |
| 4   | Zn               | mg/kg | TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009 | 24          | 300                                      |
| 5   | Cu               | mg/kg | TCVN 6649:200 + TCVN 6496:2009  | 25,2        | 300                                      |
| 6   | Cr               | mg/kg | TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009 | KPH (LOD=5) | 250                                      |

Ghi chú: Dấu (--) không quy định.

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện



Giám Đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiên kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vincerts; Dấu (b): Chỉ tiêu đạt Vlas; Dấu (c): Chỉ tiêu nào thêm phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 0920 H/HX-NT-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 27 tháng 09 năm 2022

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **HỘ KINH DOANH LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG**
- Địa chỉ: Thửa đất số 257, 258 - Tờ bản đồ số 58 - Tổ 2 - KP6 - Phường Uyên Hưng  
Thị Xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng : 01 mẫu.
- Vị trí lấy mẫu: Tại suối Ông Hựu cách dự án khoảng 160m về phía Đông (X=1226284.783  
Y= 614363.631
- Ngày lấy mẫu: 20/09/2022
- Kết quả thử

| TT | THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ                                 |           | PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  | QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A2 |
|----|--------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|---------------------|------------------------------|
| 1  | pH <sup>(a)(b)(d)</sup>                          | --        | TCVN 6492:2011                       | 8                   | 6 – 8,5                      |
| 2  | DO <sup>(d)</sup>                                | mg/L      | TCVN 7325:2016                       | 6                   | ≥ 5                          |
| 3  | BOD <sub>5</sub> <sup>(a)(b)</sup>               | mg/L      | SMEWW 5210B:2012                     | 4                   | 6                            |
| 4  | COD <sup>(a)(b)</sup>                            | mg/L      | SMEWW 5220C:2012                     | 10                  | 15                           |
| 5  | TSS <sup>(a)(b)</sup>                            | mg/L      | TCVN 6625:2000                       | 25                  | 30                           |
| 6  | N-NO <sub>3</sub> <sup>(a)(b)</sup>              | mg/L      | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -E:2012   | 1,51                | 5                            |
| 7  | N-NO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup>                 | mg/L      | TCVN 6178:1996                       | 0,035               | 0,05                         |
| 8  | N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> <sup>(a)(b)</sup> | mg/L      | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2012 | 0,06                | 0,3                          |
| 9  | Tổng dầu mỡ <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | SMEWW 5520.B:2012                    | KPH (LOD = 0,3)     | 0,5                          |
| 10 | Coliforms <sup>(c)</sup>                         | MPN/100mL | TCVN 6187-2:1996                     | 1,1*10 <sup>2</sup> | 5.000                        |

Ghi chú: (--) : Không quy định

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện

Giám Đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Đầu (a): Chỉ tiêu đạt Vincetis; Đầu (b): Chỉ tiêu đạt Vilas; Đầu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Đầu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 0921 H/HX-NT-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 28 tháng 09 năm 2022

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**

- Đơn vị yêu cầu: **HỘ KINH DOANH LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG**
- Địa chỉ: Thửa đất số 257, 258 - Tờ bản đồ số 58 - Tờ 2 - KP6 - Phường Uyên Hưng  
Thị Xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Không khí Số lượng : 02 mẫu.
- Ngày lấy mẫu: 21/09/2022
- Kết quả thử nghiệm:

| TT | THÔNG SỐ/<br>ĐƠN VỊ            |                   | PHƯƠNG PHÁP<br>THỬ NGHIỆM | KẾT QUẢ | GIỚI HẠN<br>CHO PHÉP | QUY CHUẨN<br>SO SÁNH                        |
|----|--------------------------------|-------------------|---------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------|
| I  | KK1: Khu vực đầu dự án         |                   |                           |         |                      |                                             |
| 1  | Nhiệt độ <sup>(a)(d)</sup>     | °C                | QCVN<br>46:2012/BTNMT     | 35      | --                   | --                                          |
| 2  | Độ ồn <sup>(a)(b)(d)</sup>     | dBA               | TCVN 7878-2 : 2010        | 55 - 56 | 70                   | QCVN<br>26:2010/BTNMT                       |
| 3  | Bụi <sup>(a)(b)</sup>          | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067 : 1995          | 0,14    | 0,3                  | QCVN<br>05:2013/BTNMT<br>(Trung bình 1 giờ) |
| 4  | SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971 : 1995          | 0,079   | 0,35                 |                                             |
| 5  | NO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137 : 2009          | 0,068   | 0,2                  |                                             |
| 6  | CO <sup>(a)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | HDKK – CO/REC             | 5,2     | 30                   |                                             |
| II | KK2: Khu vực cuối dự án        |                   |                           |         |                      |                                             |
| 1  | Nhiệt độ <sup>(a)(d)</sup>     | °C                | QCVN<br>46:2012/BTNMT     | 35,5    | --                   | --                                          |
| 2  | Độ ồn <sup>(a)(b)(d)</sup>     | dBA               | TCVN 7878-2 : 2010        | 54 - 56 | 70                   | QCVN<br>26:2010/BTNMT                       |
| 3  | Bụi <sup>(a)(b)</sup>          | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067 : 1995          | 0,189   | 0,3                  | QCVN<br>05:2013/BTNMT<br>(Trung bình 1 giờ) |
| 4  | SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971 : 1995          | 0,077   | 0,35                 |                                             |
| 5  | NO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137 : 2009          | 0,061   | 0,2                  |                                             |
| 6  | CO <sup>(a)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | HDKK – CO/REC             | < 5     | 30                   |                                             |

Ghi chú: (--): Không quy định

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện

Giám Đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

1. Không được trích sao một phần ghi chép kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).  
 2. Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vincenz; Dấu (b): Chỉ tiêu đạt Vilas; Dấu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.  
 3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 0921 H/HX-NT-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 28 tháng 09 năm 2022

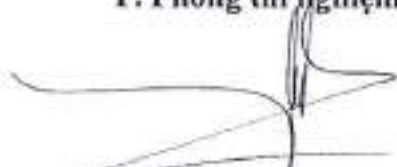
## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **HỘ KINH DOANH LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG**
- Địa chỉ: Thửa đất số 257, 258 - Tờ bản đồ số 58 - Tổ 2 - KP6 - Phường Uyên Hưng  
Thị Xã Tân Uyên - Tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Đất Số lượng : 01 mẫu.
- Vị trí lấy mẫu: Tại khu vực dự án, lấy độ sâu 0,2 - 0,4m
- Ngày lấy mẫu: 21/09/2022
- Kết quả thử nghiệm: (c)

| STT | THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ |       | PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM             | KẾT QUẢ        | QCVN 03-MT: 2015/BTNMT<br>(Đất công nghiệp) |
|-----|------------------|-------|------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|
| 1   | As               | mg/kg | TCVN 6649:2000 +<br>TCVN 8467:2010 | 0,847          | 25                                          |
| 2   | Cd               | mg/kg | TCVN 6649:2000 +<br>TCVN 6496:2009 | 0,757          | 10                                          |
| 3   | Pb               | mg/kg | TCVN 6649:2000 +<br>TCVN 6496:2009 | KPH<br>(LOD=5) | 300                                         |
| 4   | Zn               | mg/kg | TCVN 6649:2000 +<br>TCVN 6496:2009 | 26             | 300                                         |
| 5   | Cu               | mg/kg | TCVN 6649:200 +<br>TCVN 6496:2009  | 28             | 300                                         |
| 6   | Cr               | mg/kg | TCVN 6649:2000 +<br>TCVN 6496:2009 | KPH<br>(LOD=5) | 250                                         |

Ghi chú: Dấu (--) không quy định.

P. Phòng thí nghiệm

  
Nguyễn Minh Thiện

Giám Đốc



  
Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Đầu (a): Chỉ tiêu đạt Vincens; Đầu (b): Chỉ tiêu đạt Vils; Đầu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Đầu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 0921 H/HX-NT-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 28 tháng 09 năm 2022

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **HỘ KINH DOANH LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG**
- Địa chỉ: Thửa đất số 257, 258 - Tờ bản đồ số 58 - Tổ 2 - KP6 - Phường Uyên Hưng  
Thị Xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng : 01 mẫu.
- Vị trí lấy mẫu: Tại suối Ông Hưu cách dự án khoảng 160m về phía Đông (X=1226284.783,  
Y= 614363.631
- Ngày lấy mẫu: 21/09/2022
- Kết quả thử nghiệm:

| TT | THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ                                 |           | PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM                          | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  | QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A2 |
|----|--------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|
| 1  | pH <sup>(a)(b)(d)</sup>                          | --        | TCVN 6492:2011                                  | 7,8                 | 6 – 8,5                      |
| 2  | DO <sup>(d)</sup>                                | mg/L      | TCVN 7325:2016                                  | 5,5                 | ≥ 5                          |
| 3  | BOD <sub>5</sub> <sup>(a)(b)</sup>               | mg/L      | SMEWW 5210B:2012                                | 4,8                 | 6                            |
| 4  | COD <sup>(a)(b)</sup>                            | mg/L      | SMEWW 5220C:2012                                | 12,5                | 15                           |
| 5  | TSS <sup>(a)(b)</sup>                            | mg/L      | TCVN 6625:2000                                  | 27,5                | 30                           |
| 6  | N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> <sup>(a)(b)</sup> | mg/L      | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2012 | 1,65                | 5                            |
| 7  | N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> <sup>(a)</sup>    | mg/L      | TCVN 6178:1996                                  | 0,044               | 0,05                         |
| 8  | N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> <sup>(a)(b)</sup> | mg/L      | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2012            | < 0,09              | 0,3                          |
| 9  | Tổng dầu mỡ <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | SMEWW 5520.B:2012                               | KPH (LOD = 0,3)     | 0,5                          |
| 10 | Coliforms <sup>(c)</sup>                         | MPN/100mL | TCVN 6187-2:1996                                | 1,5*10 <sup>2</sup> | 5.000                        |

Ghi chú: (-): Không quy định

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện



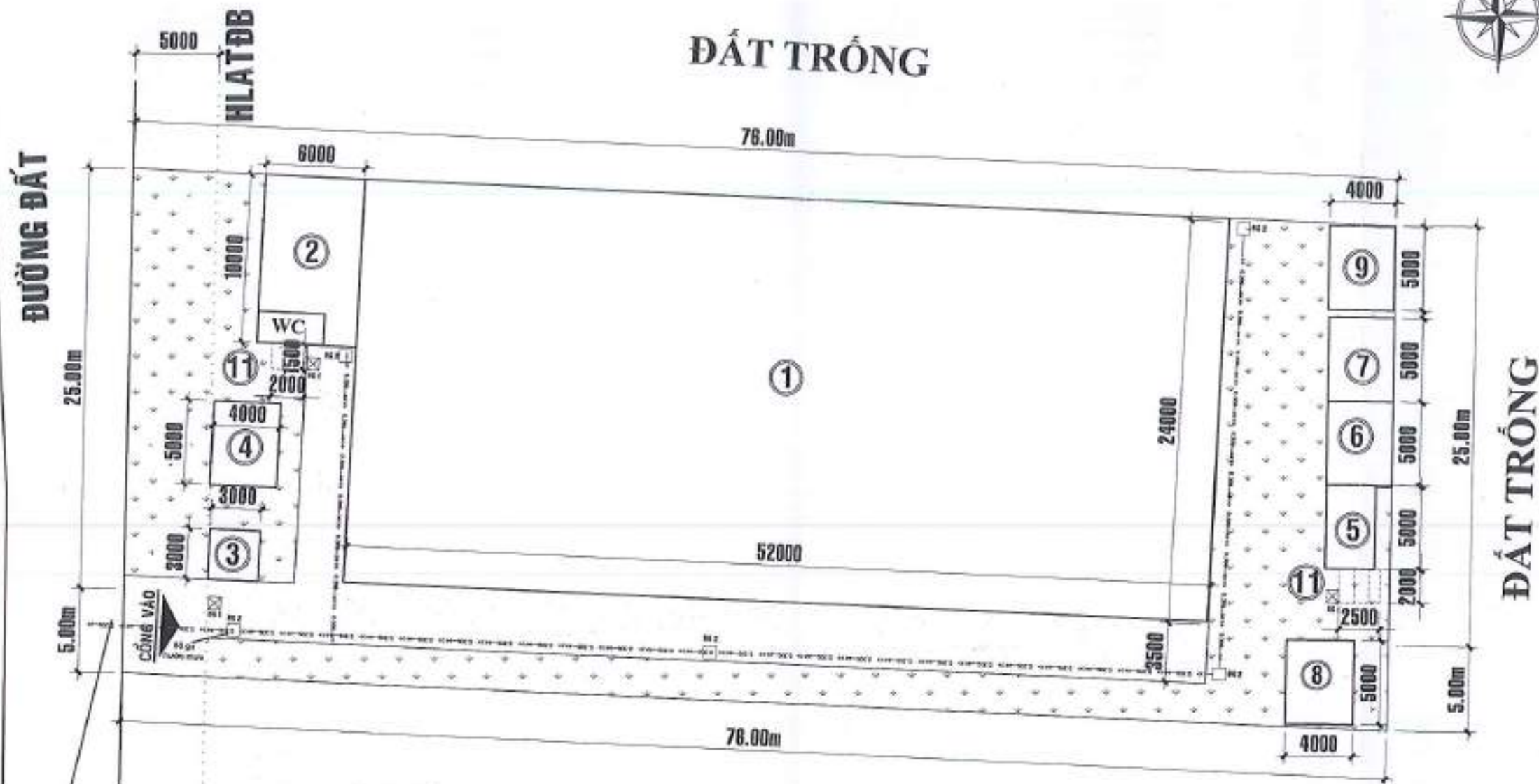
Giám Đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC)
- Dầu (a): Chỉ tiêu đại Vi khuẩn; Dầu (b): Chỉ tiêu đại Virus; Dầu (c): Chỉ tiêu nhà tiêu phụ; Dầu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.







Chủ dự án lắp đặt cống thoát nước bằng BTCT  $\square$  300mm dọc theo tuyến đường đất dẫn ra suối Ông Hựu cách dự án 160 m về phía Đông.

ĐẤT TRỎNG

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TL 1/100

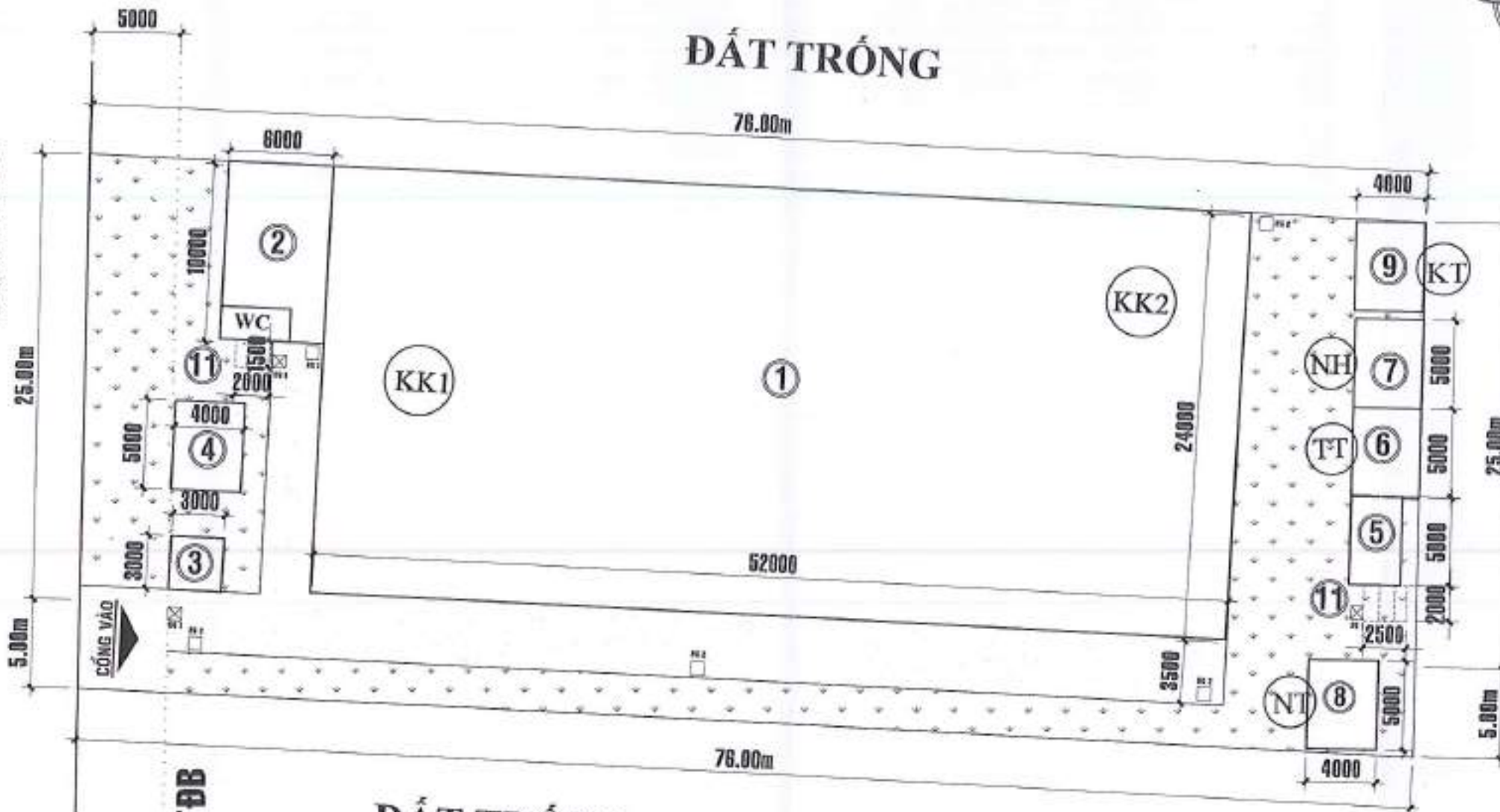
| GHI CHÚ: |          |                      |
|----------|----------|----------------------|
| STT      | KÝ HIỆU  | TÊN HẠNG MỤC         |
| 01       |          | VỊ TRÍ XIN PHÉP      |
| 02       |          | CÂY XANH             |
| 03       |          | SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ     |
| 04       |          | HLATBB               |
| 05       | HG 2<br> | HỒ GA NƯỚC MƯA       |
| 06       | HG 1<br> | HỒ GA NƯỚC THẢI      |
|          |          | ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC MƯA |

| STT | Hạng mục                        | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%) |
|-----|---------------------------------|-----------------------------|-----------|
| I   | Hạng mục công trình chính       | 1308                        | 61,46     |
| 1   | Nhà xưởng                       | 1.248                       | 58,64     |
| 2   | Nhà vệ sinh (có nhà vệ sinh)    | 60                          | 2,82      |
| II  | Các hạng mục công trình phụ trợ | 29                          | 1,36      |
| 3   | Nhà bảo vệ                      | 9                           | 0,42      |
| 4   | Nhà xe + bể PCCC (xây ngầm)     | 20                          | 0,94      |
| III | Công trình bảo vệ môi trường    | 123                         | 5,78      |
| 5   | Nhà vệ sinh                     | 15                          | 0,70      |
| 6   | Kho chứa chất thải thông thường | 20                          | 0,94      |
| 7   | Kho chứa chất thải nguy hại     | 20                          | 0,94      |
| 8   | Hồ chứa và lý nước thải         | 20                          | 0,94      |
| 9   | Hồ chứa và lý nước thải         | 20                          | 0,94      |
| 10  | Bể tự hoại (xây ngầm) (2 bể)    | 8                           | 0,38      |
| IV  | Cây xanh                        | 430                         | 20,20     |
| V   | Sân đường nội bộ                | 258,3                       | 12,14     |
| VI  | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẦU TƯ           | 2.128,30                    | 100       |
|     | HLATBB                          | 156,00                      | -         |
|     | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT              | 2.278,3                     | -         |

|                                                                                                                                                         |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>CHỦ ĐẦU TƯ</b>                                                                                                                                       |                  |
| HỘ KINH DOANH<br>LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG                                                                                                                     |                  |
| Địa chỉ: Thôn An Mỹ xã An Mỹ - thị trấn An Mỹ - T.Đ. 2 - H.Đ. 2 - P. Quận Hưng - Đ. Tân Uyên - Bình Dương                                               |                  |
| <b>ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ</b>                                                                                                                              |                  |
|                                                                                                                                                         |                  |
| LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG                                                                                                                                      |                  |
| <b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b>                                                                                                                                    |                  |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ<br>HƯƠNG XANH                                                                                                        |                  |
|                                                                                                                                                         |                  |
| Địa chỉ: Số 1202, số 8, khu phố 8, đường Hồng Vương<br>P. Thủ Đức, TP. Thủ Đức, Hồ Chí Minh<br>Điện thoại: 091 103 33 68<br>Điện thoại: (0274) 3816 120 |                  |
| <b>ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b>                                                                                                                           |                  |
|                                                                                                                                                         |                  |
| <b>CHỦ THIẾT KẾ</b>                                                                                                                                     |                  |
|                                                                                                                                                         |                  |
| <b>KT. KỸ THUẬT</b>                                                                                                                                     |                  |
|                                                                                                                                                         |                  |
| <b>KT. KỸ THUẬT</b>                                                                                                                                     |                  |
|                                                                                                                                                         |                  |
| <b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>                                                                                                                                   |                  |
| <b>GIA CÔNG CƠ KHÍ<br/>(KHÔNG SƠN SÀN<br/>PHẨM)</b>                                                                                                     |                  |
| Địa chỉ: Thôn An Mỹ xã An Mỹ - thị trấn An Mỹ - T.Đ. 2 - H.Đ. 2 - P. Quận Hưng - Đ. Tân Uyên - Bình Dương                                               |                  |
| <b>HẠNG MỤC:</b>                                                                                                                                        |                  |
| <b>TÊN BẢN VẼ:</b>                                                                                                                                      |                  |
| <b>MẶT BẰNG THOÁT<br/>NƯỚC MƯA</b>                                                                                                                      |                  |
| NGÀY HOÀN THÀNH                                                                                                                                         | HỌ TÊN VÀ CHỮ KÝ |
| 11/2022                                                                                                                                                 | TT : 03 / 14     |



ĐƯỜNG ĐẤT



ĐẤT TRỎNG

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH  
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

Địa chỉ: Thôn An Mỹ, xã An Mỹ, huyện An Mỹ, tỉnh An Mỹ

Đại diện chủ đầu tư

7h2

LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

Đơn vị tư vấn

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Số 133C, xã 8, thị trấn 8, đường Hùng Vương  
P. Phú Mỹ, TP. Thủ Đức, tỉnh Bình Dương  
Điện thoại: 090 193 23 66  
Điện thoại: (0274) 3616 170

Đại diện đơn vị tư vấn

CÔNG TY TNHH  
THƯƠNG MẠI  
VÀ DỊCH VỤ  
HƯỚNG XANH

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CHỖ THIÊN BỐ AN

KTS. và thiết kế

CHỦ TÀI THIẾT KẾ

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. và thiết kế

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

ĐẤT TRỎNG

MẶT BẰNG VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG  
TL 1/100

| GHI CHÚ: |         |                  |
|----------|---------|------------------|
| STT      | KÝ HIỆU | TÊN HẠNG MỤC     |
| 01       |         | VỊ TRÍ XIN PHÉP  |
| 02       |         | CÂY XANH         |
| 03       |         | SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ |
| 04       |         | HLATBB           |
| 05       |         | HỒ GA NƯỚC MƯA   |
| 06       |         | HỒ GA NƯỚC THẢI  |

- (KT) GIÁM SÁT KHÍ THẢI
- (KK) GIÁM SÁT KHÔNG KHÍ
- (NH) GIÁM SÁT CHẤT THẢI NGUY HẠI
- (TT) GIÁM SÁT CHẤT THẢI THÔNG THƯỜNG
- (NT) GIÁM SÁT NƯỚC THẢI

| STT | Hạng mục                        | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%) |
|-----|---------------------------------|-----------------------------|-----------|
| I   | Hạng mục công trình chính       | 1388                        | 61,46     |
| 1   | Nhà xưởng                       | 1.248                       | 58,64     |
| 2   | Nhà văn phòng (nhà vệ sinh)     | 60                          | 2,82      |
| II  | Các hạng mục công trình phụ trợ | 29                          | 1,35      |
| 3   | Nhà kho                         | 9                           | 0,42      |
| 4   | Nhà xe + bể PCCC (xây dựng)     | 20                          | 0,91      |
| III | Công trình bảo vệ môi trường    | 123                         | 5,78      |
| 5   | Nhà vệ sinh                     | 15                          | 0,70      |
| 6   | Kho chứa chất thải nguy hại     | 20                          | 0,91      |
| 7   | Kho chứa chất thải nguy hại     | 20                          | 0,91      |
| 8   | Hệ thống xử lý nước thải        | 20                          | 0,91      |
| 9   | Hệ thống xử lý nước thải        | 20                          | 0,91      |
| 10  | Bể tự hoại (xây dựng) (2 bể)    | 8                           | 0,38      |
| IV  | Cây xanh                        | 430                         | 39,20     |
| V   | Sân đường nội bộ                | 258,3                       | 12,14     |
| VI  | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẦU TƯ           | 2.124,30                    | 100       |
|     | HLATBB                          | 150,00                      | -         |
|     | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT              | 2.274,3                     | -         |

GIA CÔNG CƠ KHÍ  
(KHÔNG SƠN SẢN PHẨM)

Địa chỉ: Thôn An Mỹ, xã An Mỹ, huyện An Mỹ, tỉnh An Mỹ

HẠNG MỤC

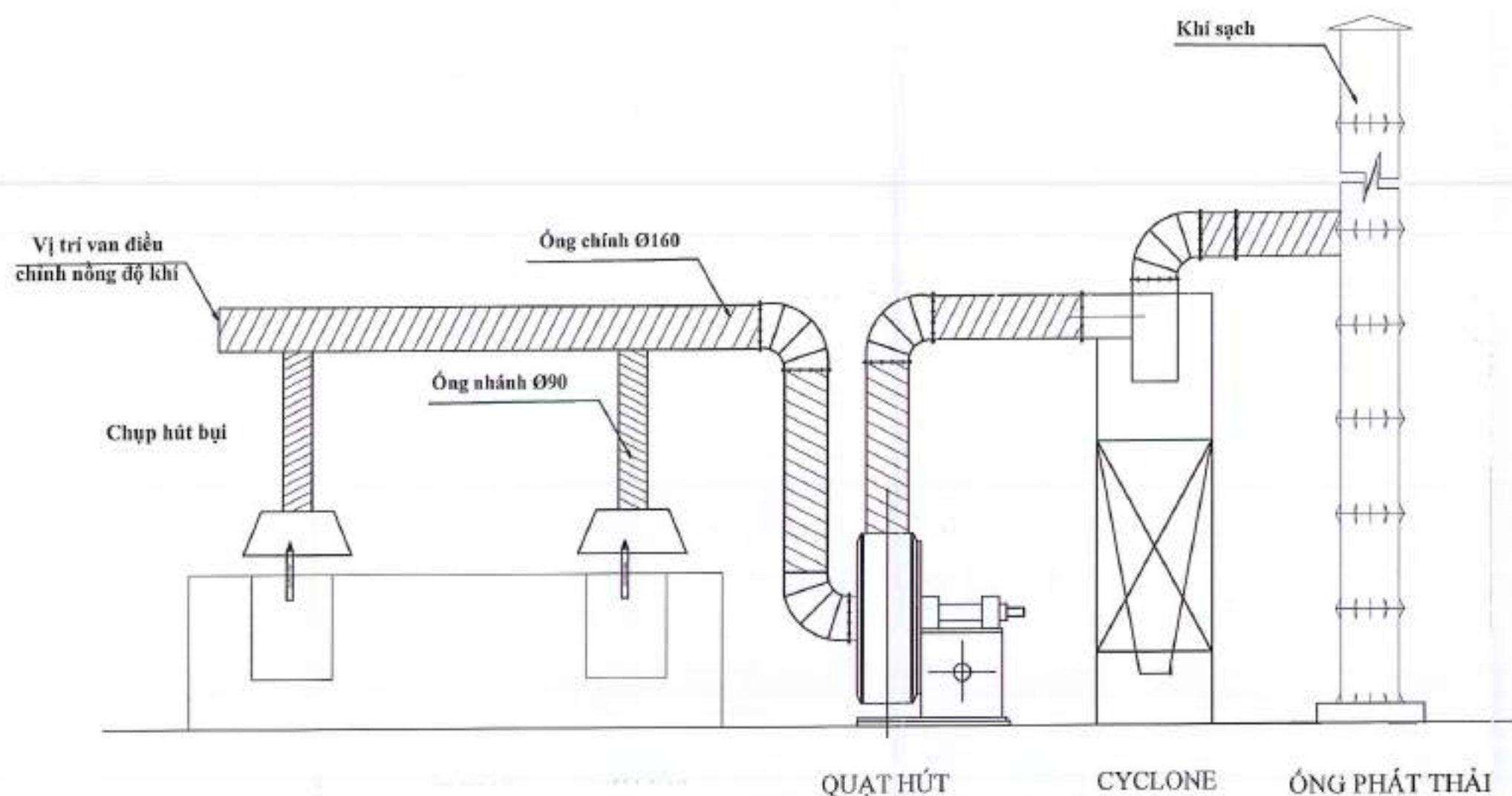
TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG VỊ TRÍ  
GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

NGÀY HOÀN THIỆN: 11/2022

TÝ: 05 / 14

# CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BỤI KIM LOẠI BẰNG CYCLONE



CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH  
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

Địa chỉ: Trụ sở số 257/289 - xã Tân Mỹ - huyện Tân Mỹ - tỉnh Bình Thuận

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

7/2

LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Số 1332, tổ 8, khu phố 8, phường Hòa Hưng  
P. Phú Mỹ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 0903 103 33 66  
Điện thoại: (0274) 2816 120

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN



ĐỒNG THANH HẢI

CHỖ NHẬN DỰ ÁN

KTS. HỒ QUỐC ANH

CHỖ THI THIẾT KẾ

KTS. HỒ QUỐC ANH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ANH VÂN THỊ

TÊN CÔNG TRÌNH

GIA CÔNG CƠ KHÍ  
(KHÔNG SƠN SÀN  
PHẨM)

Địa chỉ: Trụ sở số 257/289 - xã Tân Mỹ - huyện Tân Mỹ - tỉnh Bình Thuận

HẠNG MỤC:

TÊN BẢN VẼ:

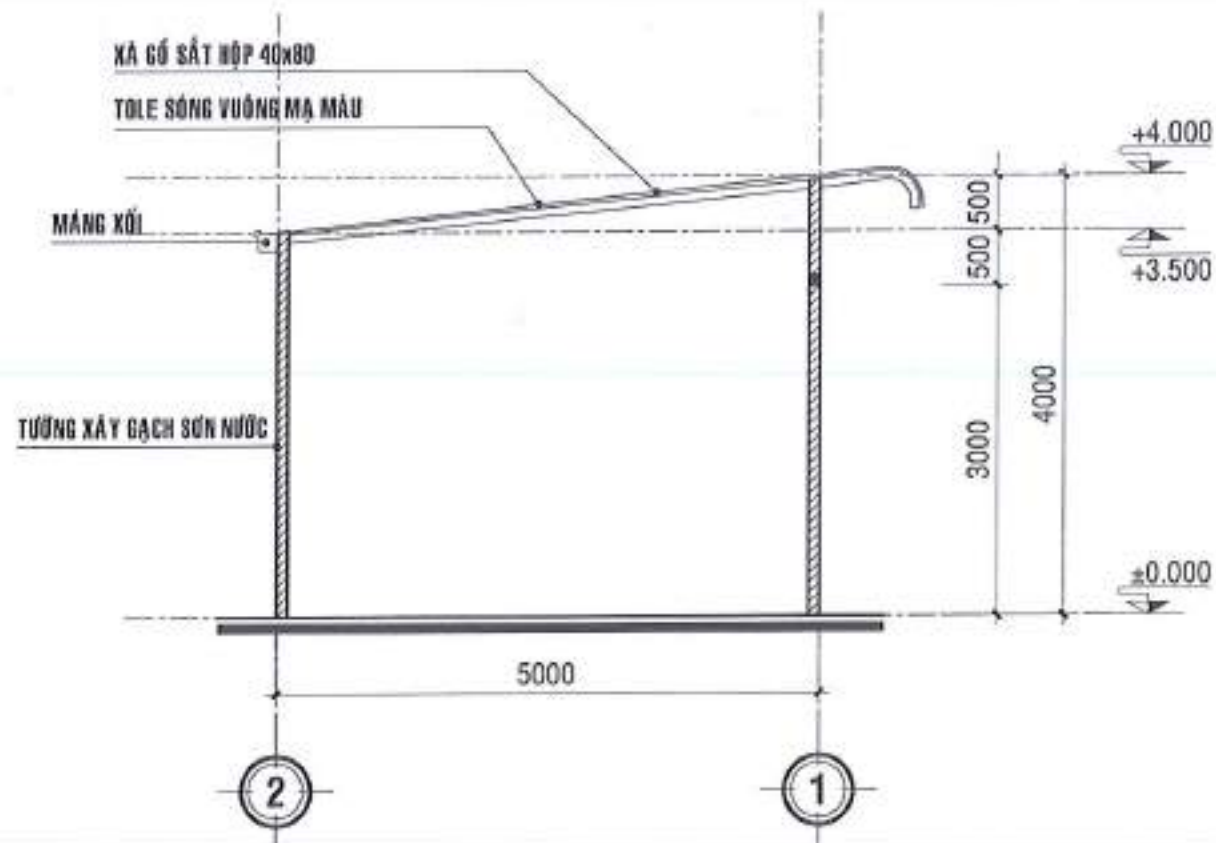
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ  
BỤI KIM LOẠI

NGÀY HOÀN THÀNH

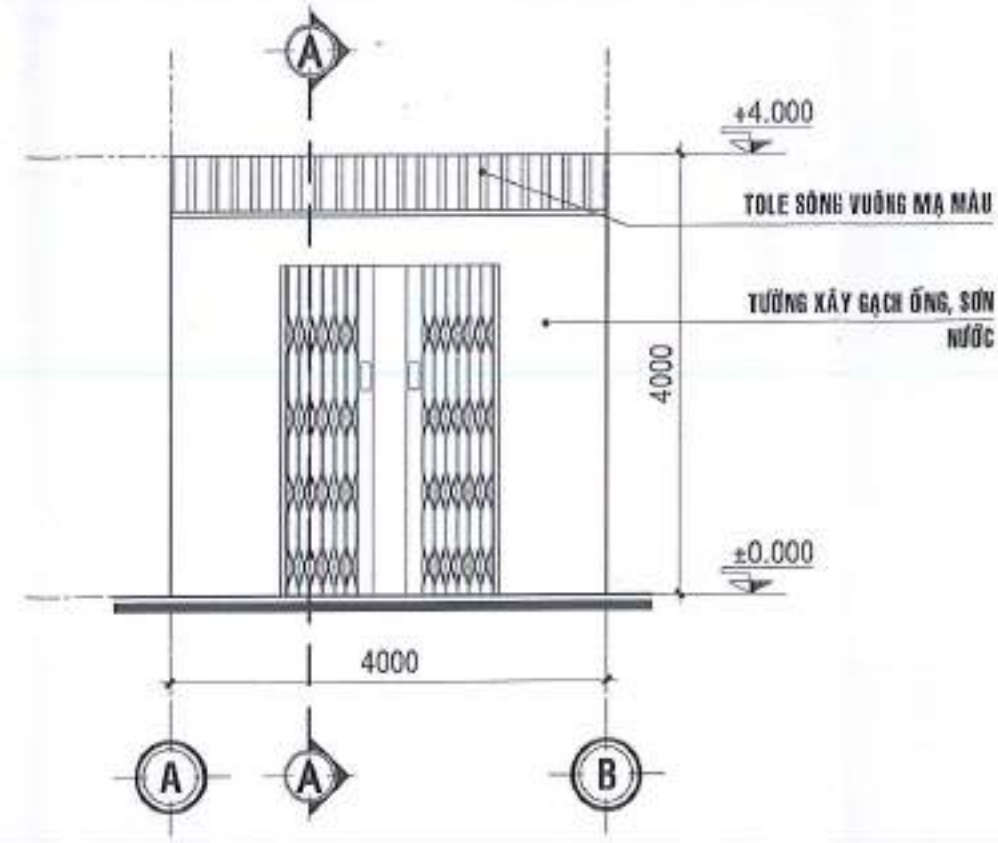
11/2022

HỒ SƠ KẾ

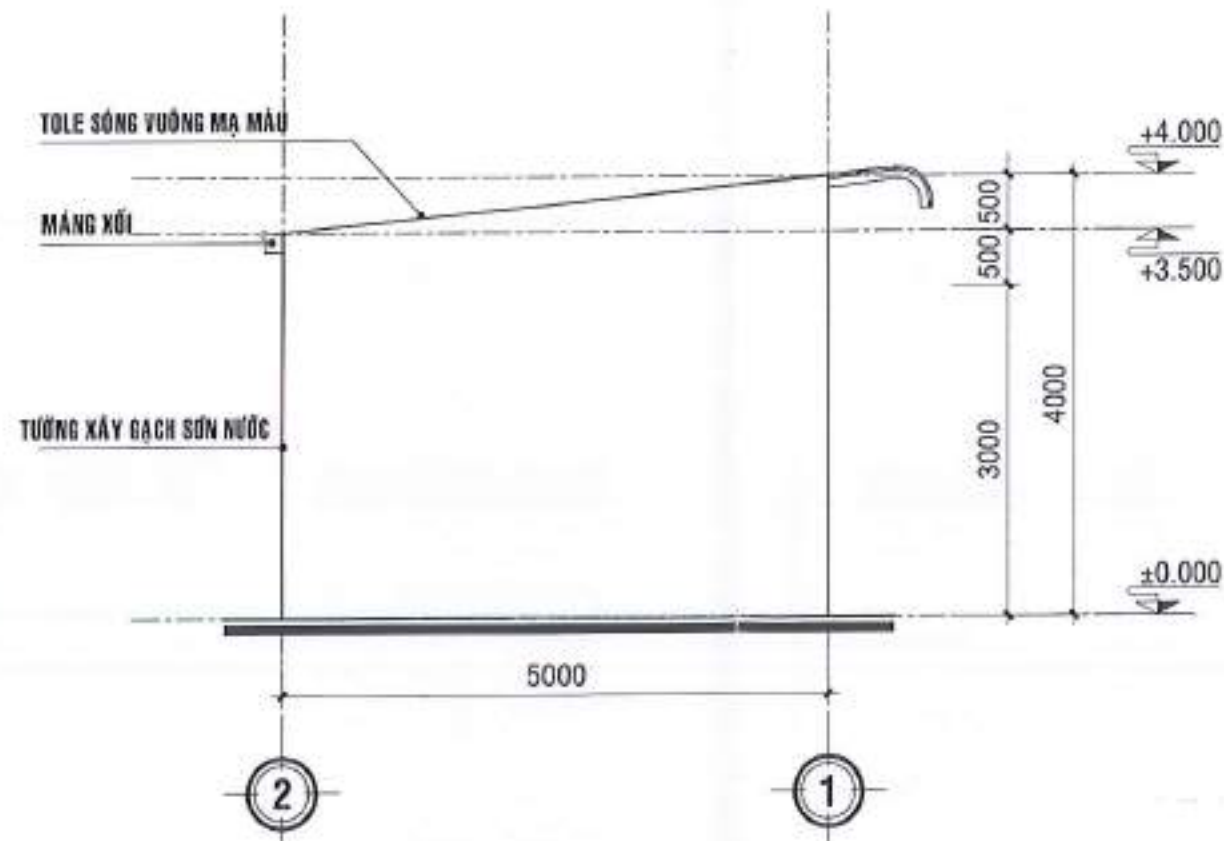
TT : 10/14



**MẶT CẮT A - A** TL 1/100



**MẶT ĐỨNG TRỰC 1 - 2** TL 1/100



**MẶT ĐỨNG TRỰC B - A** TL 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH  
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

Địa chỉ: Thôn An Lộ 257/259 - xã An Lộ - Tả B - KP -  
P. Yên Hưng - TP. Lào Cai - Đỉnh Hoàng

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

*Handwritten signature*

LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Số 1322, tổ 8, khu phố 8, đường Hùng Vương  
P. Phú Mỹ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 093 183 53 65  
Điện thoại: (8274) 5616 120

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN



CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

KTS. NÀ QUỐC BÌNH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

KTS. NÀ QUỐC BÌNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. PHƯƠNG VĂN THẾ

TÊN CÔNG TRÌNH

**GIA CÔNG CƠ KHÍ  
(KHÔNG SƠN SẮN  
PHẨM)**

Địa chỉ: Thôn An Lộ 257/259 - xã An Lộ - Tả B - KP -  
P. Yên Hưng - TP. Lào Cai - Đỉnh Hoàng

HẠNG MỤC

TÊN BẢN VẼ

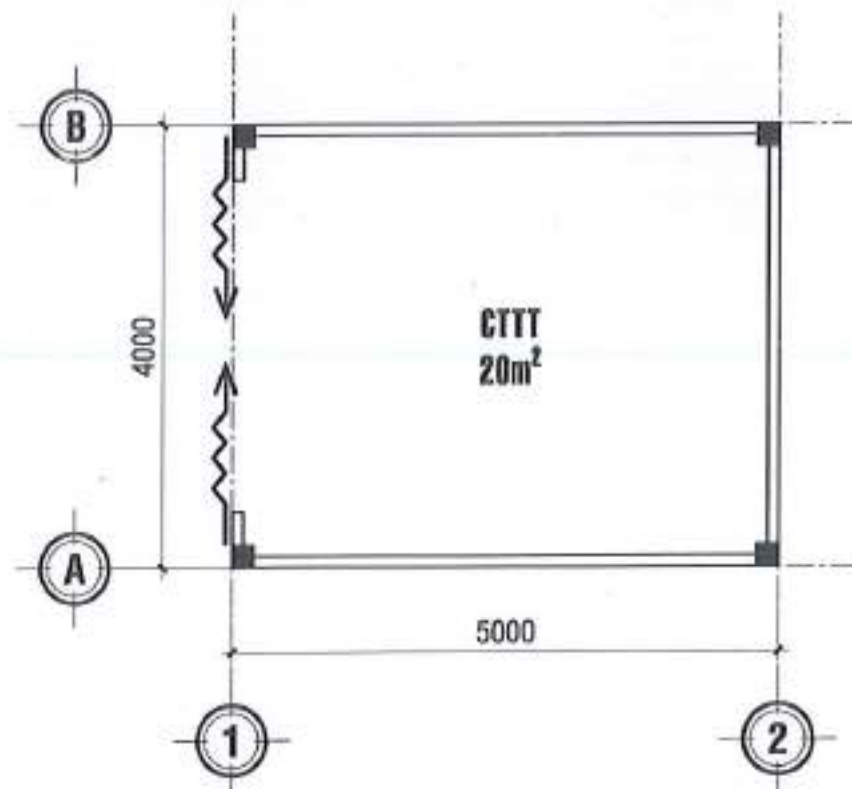
KHO CHỨA CHẤT THẢI THÔNG THƯỜNG

NGÀY HOÀN THIỆN

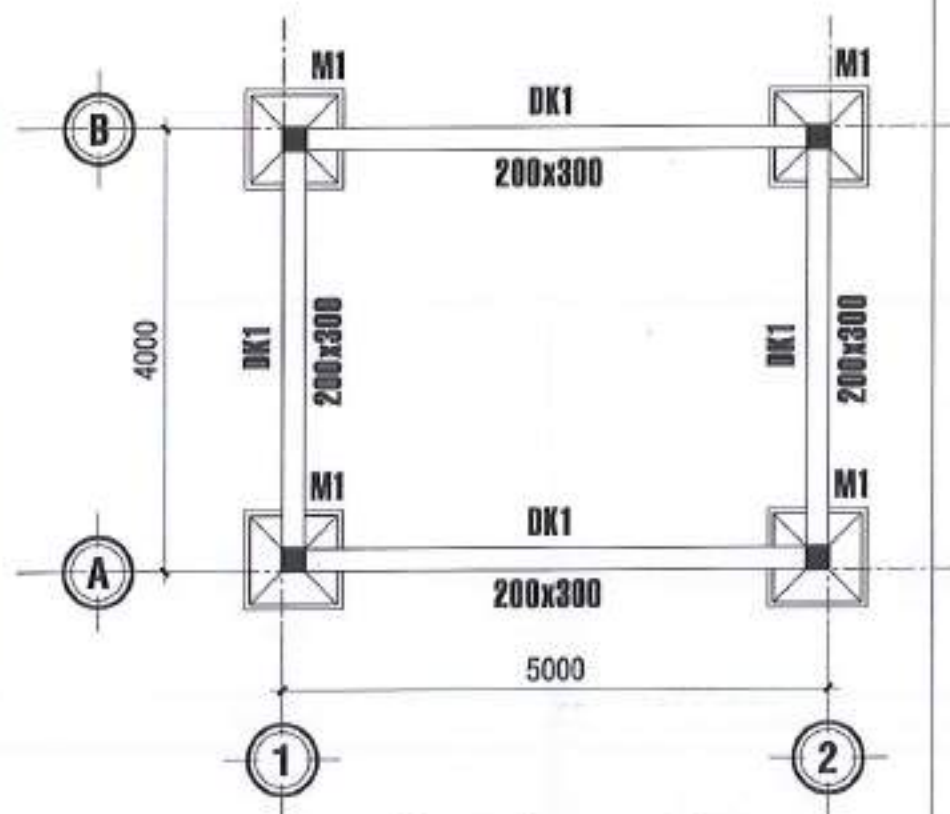
11/2022

HỒ SƠ DỰ ÁN

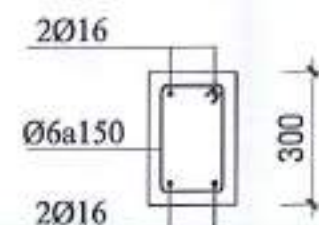
TT : 06 / 14



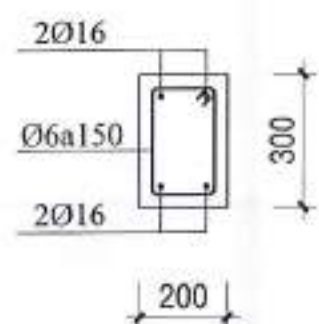
**MẶT BẰNG TRỆT** TL 1/100



**MẶT BẰNG MÓNG,  
ĐÀ KIỀNG** TL 1/100

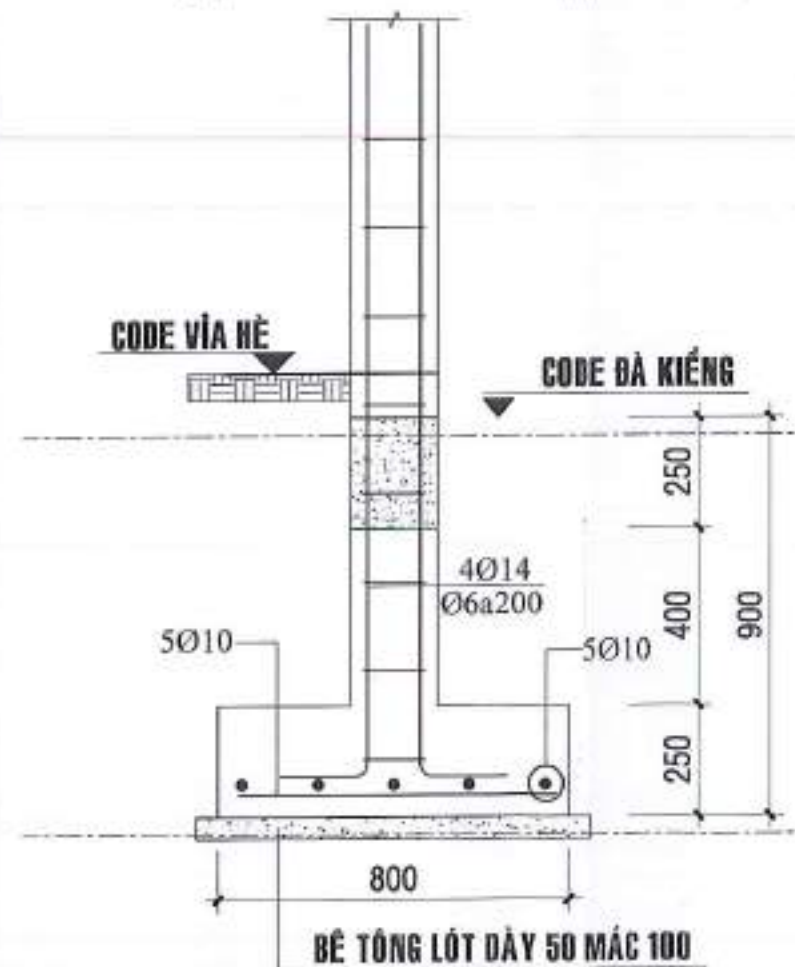
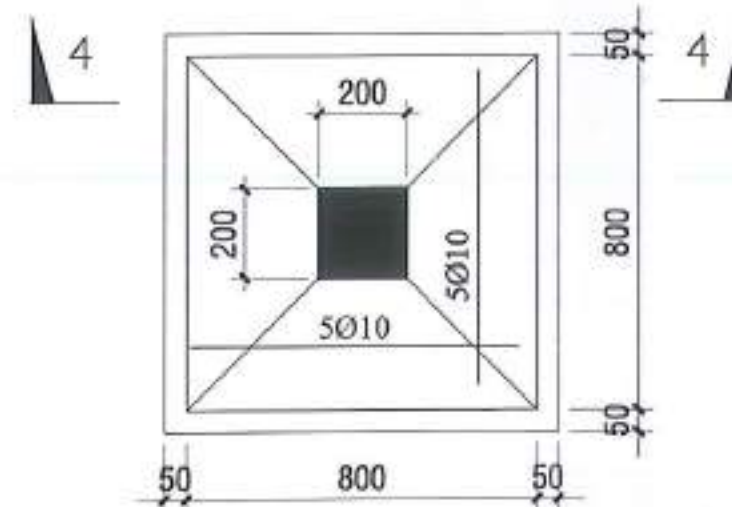


**DK1**  
TL 1/25



**DẦM D1**  
TL 1/25

## MÓNG M1



**MẶT CẮT 4 - 4** TL 1/25

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH  
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

Địa chỉ: Thôn 10, xã 10, huyện 10, tỉnh 10 - KP. 10 - X. 10 - H. 10 - T. 10 - Đ. 10 - S. 10 - M. 10 - Q. 10 - P. 10 - V. 10 - N. 10 - B. 10 - A. 10 - C. 10 - E. 10 - G. 10 - I. 10 - K. 10 - L. 10 - M. 10 - O. 10 - P. 10 - R. 10 - S. 10 - T. 10 - U. 10 - V. 10 - W. 10 - X. 10 - Y. 10 - Z. 10 - AA. 10 - AB. 10 - AC. 10 - AD. 10 - AE. 10 - AF. 10 - AG. 10 - AH. 10 - AI. 10 - AJ. 10 - AK. 10 - AL. 10 - AM. 10 - AN. 10 - AO. 10 - AP. 10 - AQ. 10 - AR. 10 - AS. 10 - AT. 10 - AU. 10 - AV. 10 - AW. 10 - AX. 10 - AY. 10 - AZ. 10 - BA. 10 - BB. 10 - BC. 10 - BD. 10 - BE. 10 - BF. 10 - BG. 10 - BH. 10 - BI. 10 - BJ. 10 - BK. 10 - BL. 10 - BM. 10 - BN. 10 - BO. 10 - BP. 10 - BQ. 10 - BR. 10 - BS. 10 - BT. 10 - BU. 10 - BV. 10 - BW. 10 - BX. 10 - BY. 10 - BZ. 10 - CA. 10 - CB. 10 - CC. 10 - CD. 10 - CE. 10 - CF. 10 - CG. 10 - CH. 10 - CI. 10 - CJ. 10 - CK. 10 - CL. 10 - CM. 10 - CN. 10 - CO. 10 - CP. 10 - CQ. 10 - CR. 10 - CS. 10 - CT. 10 - CU. 10 - CV. 10 - CW. 10 - CX. 10 - CY. 10 - CZ. 10 - DA. 10 - DB. 10 - DC. 10 - DD. 10 - DE. 10 - DF. 10 - DG. 10 - DH. 10 - DI. 10 - DJ. 10 - DK. 10 - DL. 10 - DM. 10 - DN. 10 - DO. 10 - DP. 10 - DQ. 10 - DR. 10 - DS. 10 - DT. 10 - DU. 10 - DV. 10 - DW. 10 - DX. 10 - DY. 10 - DZ. 10 - EA. 10 - EB. 10 - EC. 10 - ED. 10 - EE. 10 - EF. 10 - EG. 10 - EH. 10 - EI. 10 - EJ. 10 - EK. 10 - EL. 10 - EM. 10 - EN. 10 - EO. 10 - EP. 10 - EQ. 10 - ER. 10 - ES. 10 - ET. 10 - EU. 10 - EV. 10 - EW. 10 - EX. 10 - EY. 10 - EZ. 10 - FA. 10 - FB. 10 - FC. 10 - FD. 10 - FE. 10 - FF. 10 - FG. 10 - FH. 10 - FI. 10 - FJ. 10 - FK. 10 - FL. 10 - FM. 10 - FN. 10 - FO. 10 - FP. 10 - FQ. 10 - FR. 10 - FS. 10 - FT. 10 - FU. 10 - FV. 10 - FW. 10 - FX. 10 - FY. 10 - FZ. 10 - GA. 10 - GB. 10 - GC. 10 - GD. 10 - GE. 10 - GF. 10 - GG. 10 - GH. 10 - GI. 10 - GJ. 10 - GK. 10 - GL. 10 - GM. 10 - GN. 10 - GO. 10 - GP. 10 - GQ. 10 - GR. 10 - GS. 10 - GT. 10 - GU. 10 - GV. 10 - GW. 10 - GX. 10 - GY. 10 - GZ. 10 - HA. 10 - HB. 10 - HC. 10 - HD. 10 - HE. 10 - HF. 10 - HG. 10 - HH. 10 - HI. 10 - HJ. 10 - HK. 10 - HL. 10 - HM. 10 - HN. 10 - HO. 10 - HP. 10 - HQ. 10 - HR. 10 - HS. 10 - HT. 10 - HU. 10 - HV. 10 - HW. 10 - HX. 10 - HY. 10 - HZ. 10 - IA. 10 - IB. 10 - IC. 10 - ID. 10 - IE. 10 - IF. 10 - IG. 10 - IH. 10 - II. 10 - IJ. 10 - IK. 10 - IL. 10 - IM. 10 - IN. 10 - IO. 10 - IP. 10 - IQ. 10 - IR. 10 - IS. 10 - IT. 10 - IU. 10 - IV. 10 - IW. 10 - IX. 10 - IY. 10 - IZ. 10 - JA. 10 - JB. 10 - JC. 10 - JD. 10 - JE. 10 - JF. 10 - JG. 10 - JH. 10 - JI. 10 - JJ. 10 - JK. 10 - JL. 10 - JM. 10 - JN. 10 - JO. 10 - JP. 10 - JQ. 10 - JR. 10 - JS. 10 - JT. 10 - JU. 10 - JV. 10 - JW. 10 - JX. 10 - JY. 10 - JZ. 10 - KA. 10 - KB. 10 - KC. 10 - KD. 10 - KE. 10 - KF. 10 - KG. 10 - KH. 10 - KI. 10 - KJ. 10 - KK. 10 - KL. 10 - KM. 10 - KN. 10 - KO. 10 - KP. 10 - KQ. 10 - KR. 10 - KS. 10 - KT. 10 - KU. 10 - KV. 10 - KW. 10 - KX. 10 - KY. 10 - KZ. 10 - LA. 10 - LB. 10 - LC. 10 - LD. 10 - LE. 10 - LF. 10 - LG. 10 - LH. 10 - LI. 10 - LJ. 10 - LK. 10 - LL. 10 - LM. 10 - LN. 10 - LO. 10 - LP. 10 - LQ. 10 - LR. 10 - LS. 10 - LT. 10 - LU. 10 - LV. 10 - LW. 10 - LX. 10 - LY. 10 - LZ. 10 - MA. 10 - MB. 10 - MC. 10 - MD. 10 - ME. 10 - MF. 10 - MG. 10 - MH. 10 - MI. 10 - MJ. 10 - MK. 10 - ML. 10 - MM. 10 - MN. 10 - MO. 10 - MP. 10 - MQ. 10 - MR. 10 - MS. 10 - MT. 10 - MU. 10 - MV. 10 - MW. 10 - MX. 10 - MY. 10 - MZ. 10 - NA. 10 - NB. 10 - NC. 10 - ND. 10 - NE. 10 - NF. 10 - NG. 10 - NH. 10 - NI. 10 - NJ. 10 - NK. 10 - NL. 10 - NM. 10 - NO. 10 - NP. 10 - NQ. 10 - NR. 10 - NS. 10 - NT. 10 - NU. 10 - NV. 10 - NW. 10 - NX. 10 - NY. 10 - NZ. 10 - OA. 10 - OB. 10 - OC. 10 - OD. 10 - OE. 10 - OF. 10 - OG. 10 - OH. 10 - OI. 10 - OJ. 10 - OK. 10 - OL. 10 - OM. 10 - ON. 10 - OO. 10 - OP. 10 - OQ. 10 - OR. 10 - OS. 10 - OT. 10 - OU. 10 - OV. 10 - OW. 10 - OX. 10 - OY. 10 - OZ. 10 - PA. 10 - PB. 10 - PC. 10 - PD. 10 - PE. 10 - PF. 10 - PG. 10 - PH. 10 - PI. 10 - PJ. 10 - PK. 10 - PL. 10 - PM. 10 - PN. 10 - PO. 10 - PP. 10 - PQ. 10 - PR. 10 - PS. 10 - PT. 10 - PU. 10 - PV. 10 - PW. 10 - PX. 10 - PY. 10 - PZ. 10 - QA. 10 - QB. 10 - QC. 10 - QD. 10 - QE. 10 - QF. 10 - QG. 10 - QH. 10 - QI. 10 - QJ. 10 - QK. 10 - QL. 10 - QM. 10 - QN. 10 - QO. 10 - QP. 10 - QQ. 10 - QR. 10 - QS. 10 - QT. 10 - QU. 10 - QV. 10 - QW. 10 - QX. 10 - QY. 10 - QZ. 10 - RA. 10 - RB. 10 - RC. 10 - RD. 10 - RE. 10 - RF. 10 - RG. 10 - RH. 10 - RI. 10 - RJ. 10 - RK. 10 - RL. 10 - RM. 10 - RN. 10 - RO. 10 - RP. 10 - RQ. 10 - RR. 10 - RS. 10 - RT. 10 - RU. 10 - RV. 10 - RW. 10 - RX. 10 - RY. 10 - RZ. 10 - SA. 10 - SB. 10 - SC. 10 - SD. 10 - SE. 10 - SF. 10 - SG. 10 - SH. 10 - SI. 10 - SJ. 10 - SK. 10 - SL. 10 - SM. 10 - SN. 10 - SO. 10 - SP. 10 - SQ. 10 - SR. 10 - SS. 10 - ST. 10 - SU. 10 - SV. 10 - SW. 10 - SX. 10 - SY. 10 - SZ. 10 - TA. 10 - TB. 10 - TC. 10 - TD. 10 - TE. 10 - TF. 10 - TG. 10 - TH. 10 - TI. 10 - TJ. 10 - TK. 10 - TL. 10 - TM. 10 - TN. 10 - TO. 10 - TP. 10 - TQ. 10 - TR. 10 - TS. 10 - TT. 10 - TU. 10 - TV. 10 - TW. 10 - TX. 10 - TY. 10 - TZ. 10 - UA. 10 - UB. 10 - UC. 10 - UD. 10 - UE. 10 - UF. 10 - UG. 10 - UH. 10 - UI. 10 - UJ. 10 - UK. 10 - UL. 10 - UM. 10 - UN. 10 - UO. 10 - UP. 10 - UQ. 10 - UR. 10 - US. 10 - UT. 10 - UY. 10 - UZ. 10 - VA. 10 - VB. 10 - VC. 10 - VD. 10 - VE. 10 - VF. 10 - VG. 10 - VH. 10 - VI. 10 - VJ. 10 - VK. 10 - VL. 10 - VM. 10 - VN. 10 - VO. 10 - VP. 10 - VQ. 10 - VR. 10 - VS. 10 - VT. 10 - VU. 10 - VV. 10 - VW. 10 - VX. 10 - VY. 10 - VZ. 10 - WA. 10 - WB. 10 - WC. 10 - WD. 10 - WE. 10 - WF. 10 - WG. 10 - WH. 10 - WI. 10 - WJ. 10 - WK. 10 - WL. 10 - WM. 10 - WN. 10 - WO. 10 - WP. 10 - WQ. 10 - WR. 10 - WS. 10 - WT. 10 - WY. 10 - WZ. 10 - XA. 10 - XB. 10 - XC. 10 - XD. 10 - XE. 10 - XF. 10 - XG. 10 - XH. 10 - XI. 10 - XJ. 10 - XK. 10 - XL. 10 - XM. 10 - XN. 10 - XO. 10 - XP. 10 - XQ. 10 - XR. 10 - XS. 10 - XT. 10 - XU. 10 - XV. 10 - XW. 10 - XX. 10 - XY. 10 - XZ. 10 - YA. 10 - YB. 10 - YC. 10 - YD. 10 - YE. 10 - YF. 10 - YG. 10 - YH. 10 - YI. 10 - YJ. 10 - YK. 10 - YL. 10 - YM. 10 - YN. 10 - YO. 10 - YP. 10 - YQ. 10 - YR. 10 - YS. 10 - YT. 10 - YU. 10 - YV. 10 - YW. 10 - YX. 10 - YY. 10 - YZ. 10 - ZA. 10 - ZB. 10 - ZC. 10 - ZD. 10 - ZE. 10 - ZF. 10 - ZG. 10 - ZH. 10 - ZI. 10 - ZJ. 10 - ZK. 10 - ZL. 10 - ZM. 10 - ZN. 10 - ZO. 10 - ZP. 10 - ZQ. 10 - ZR. 10 - ZS. 10 - ZT. 10 - ZY. 10 - ZZ.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
HƯƠNG XANH



Địa chỉ: 123/123, số 1, khu phố 1, phường 1, quận 1, thành phố 1.  
Điện thoại: 090 123 456 789  
Email: hoxanh@hoxanh.vn

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HƯƠNG XANH

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

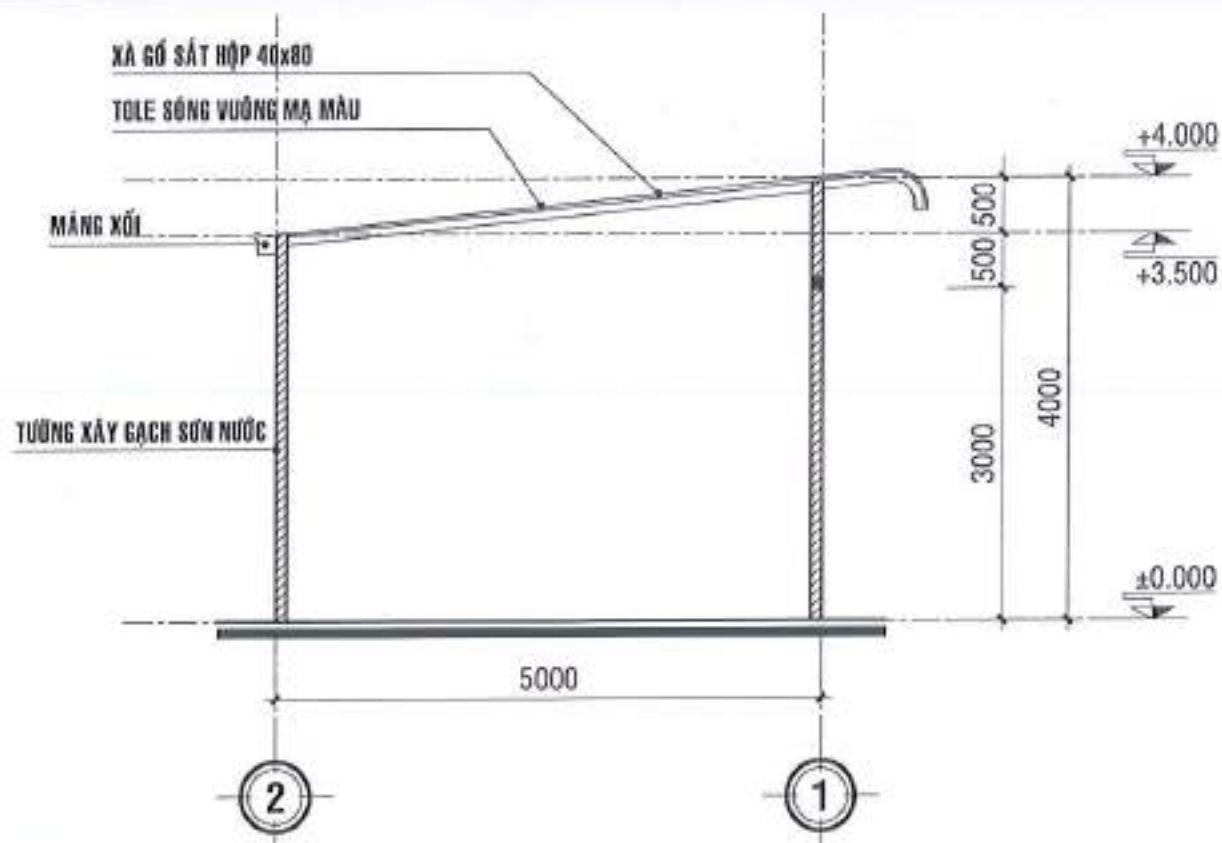
CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

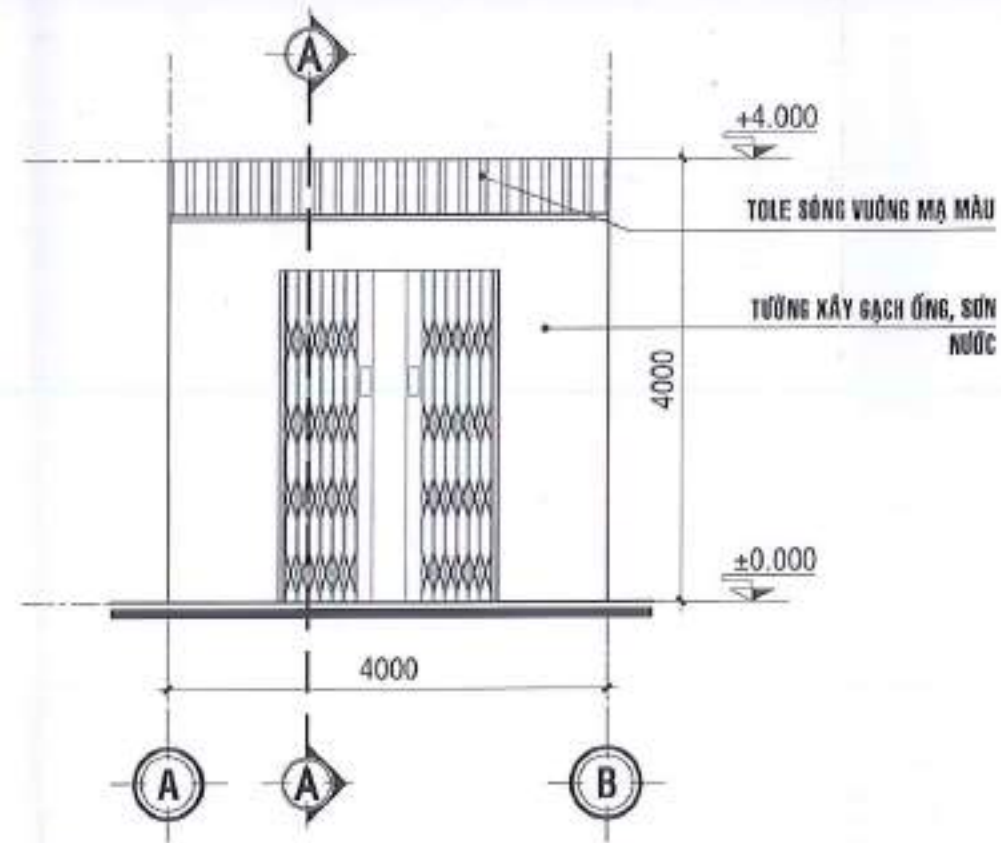
CHỖ THIẾT KẾ

CHỖ THIẾT KẾ

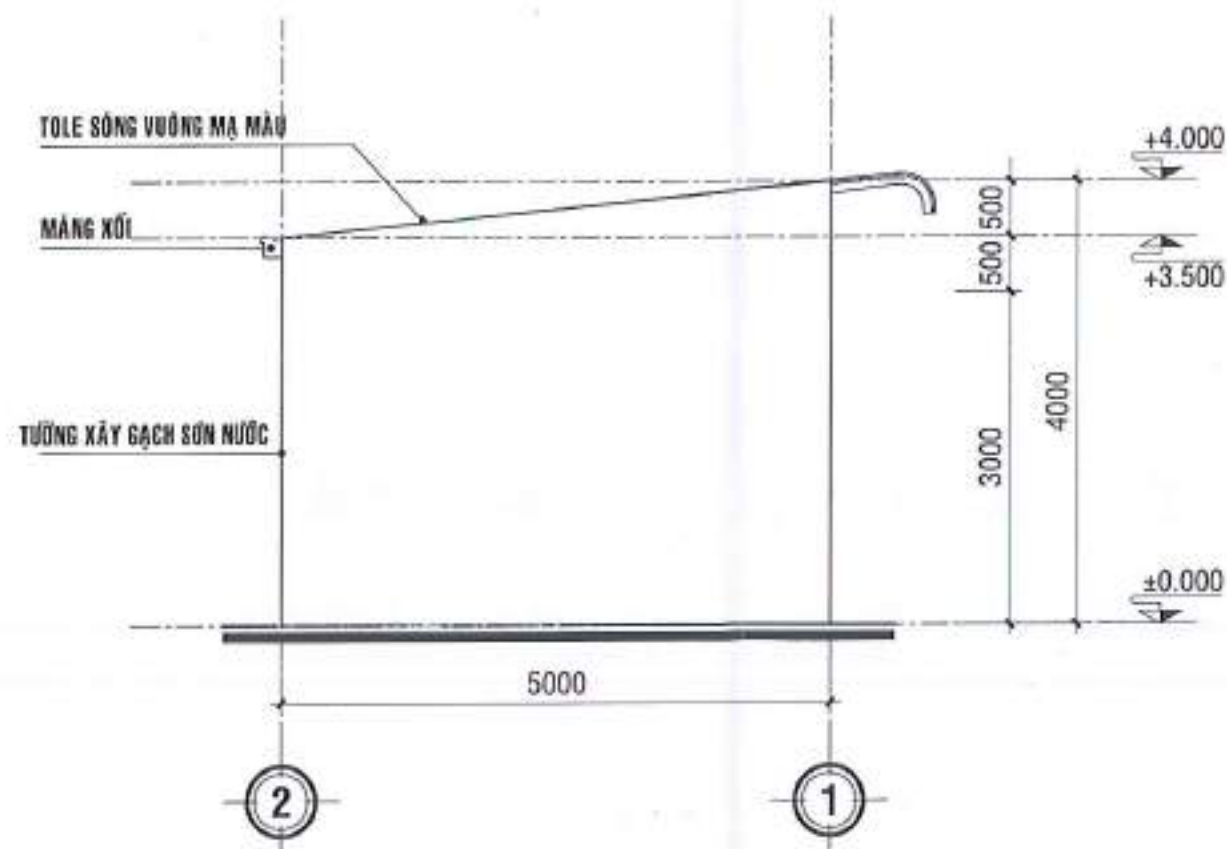
CHỖ THIẾT KẾ



**MẶT CẮT A - A** TL 1/100



**MẶT ĐỨNG TRỰC 1 - 2** TL 1/100



**MẶT ĐỨNG TRỰC B - A** TL 1/100

**CHỦ ĐẦU TƯ**

**HỒ KHÍ ĐANH  
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG**

Địa chỉ: Thôn 01 xã 207, 218 - xã Xuân Mỹ - huyện Xuân Mỹ - tỉnh Bình Định

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**

*(Signature)*

**LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
HƯƠNG XANH**



Địa chỉ: Số 1332, tổ 8, khu phố 8, đường Hùng Vương  
P. Phú Mỹ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 098 163 33 66  
Điện thoại: (0274) 2616 128

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN**



*(Signature)*

*(Signature)*

*(Signature)*

**TÊN CÔNG TRÌNH**

**GIA CÔNG CƠ KHÍ  
(KHÔNG SƠN SẮN  
PHẨM)**

Địa chỉ: Thôn 01 xã 207, 218 - xã Xuân Mỹ - huyện Xuân Mỹ - tỉnh Bình Định

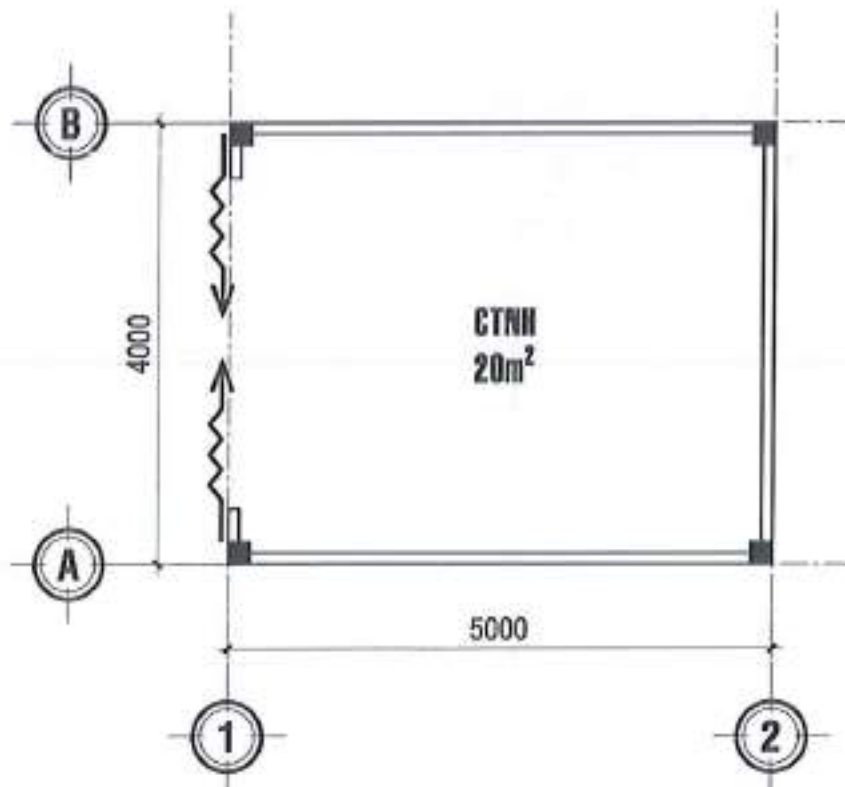
**HẠNG MỤC:**

**TÊN BẢN VẼ:**

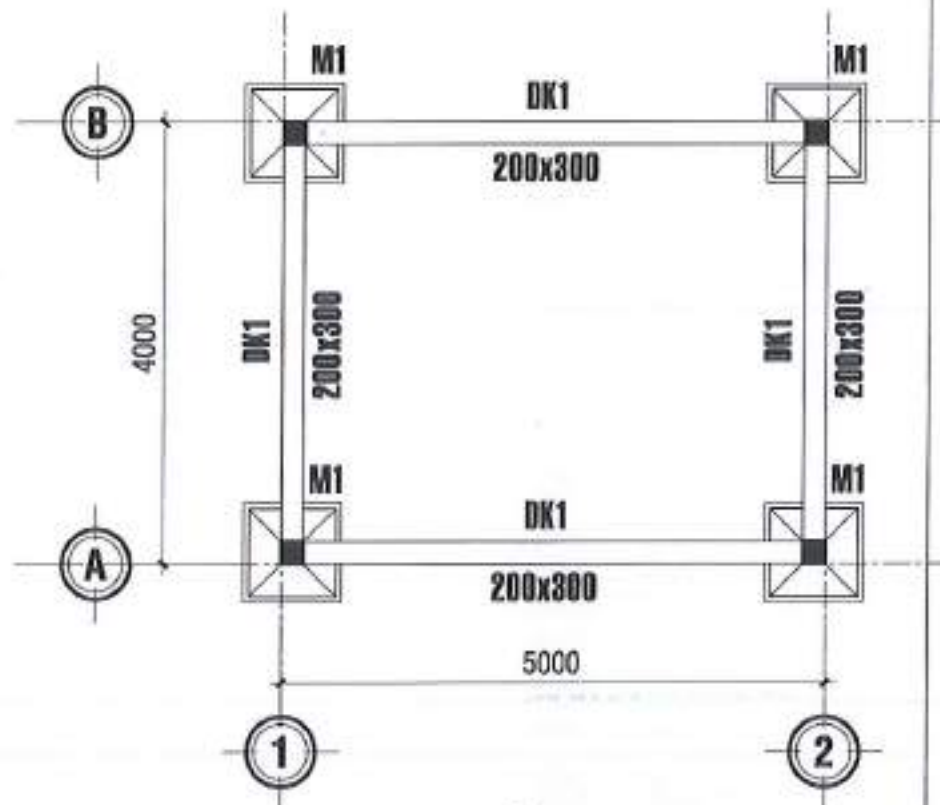
**KHO CHỮA CHẤT THẢI NGUY HẠI**

**NGÀY HOÀN THÀNH:** 11/2022

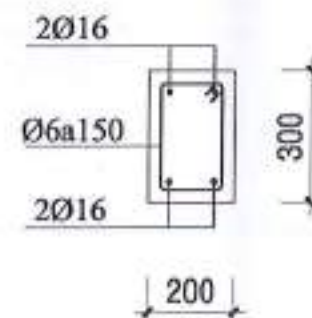
**TT : 08 / 14**



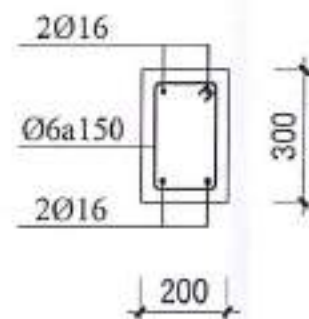
**MẶT BẰNG TRỆT** TL 1/100



**MẶT BẰNG MÓNG,  
ĐÀ KIỀNG** TL 1/100

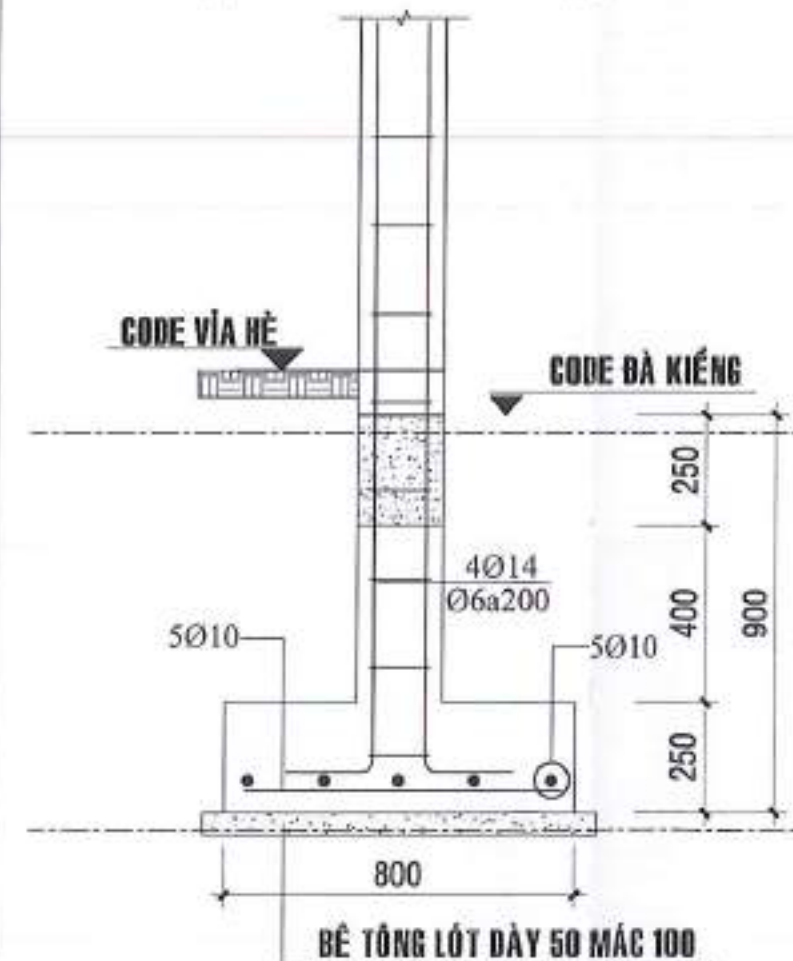
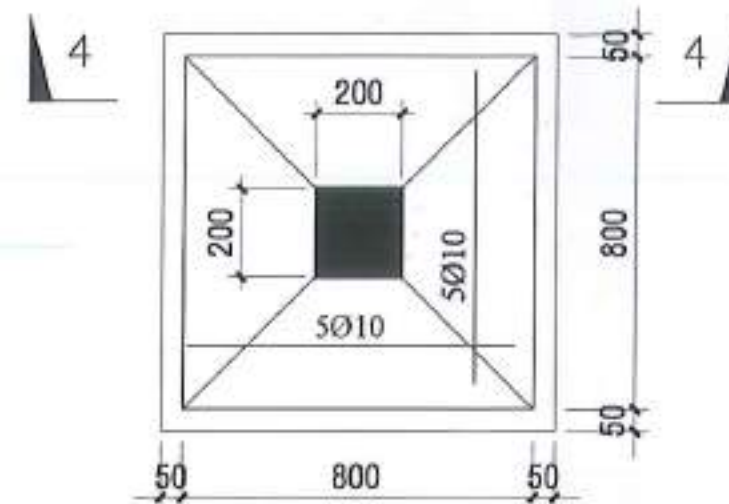


**DK1**  
TL 1/25



**DẦM D1**  
TL 1/25

## MÓNG M1



**MẶT CẮT 4 - 4** TL 1/25

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH  
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

Địa chỉ: Nhà số 1332, số 8, khu phố 8, đường Hùng Vương  
P. Phú Mỹ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

7h2

LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
HƯỚNG XANH



Địa chỉ: 66/1332, số 8, khu phố 8, đường Hùng Vương  
P. Phú Mỹ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 090 103 33 66  
Điện thoại: (0274) 3616 120

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN



CHỨC VỤ

KTS. NÀ QUỐC ANH

CHỦ NHÌ THIẾT KẾ

KS. PHƯƠNG ANH THỊ

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. PHƯƠNG ANH THỊ

TÊN CÔNG TRÌNH

GIA CÔNG CƠ KHÍ  
(KHÔNG SƠN SÀN  
PHẨM)

HẠNG MỤC

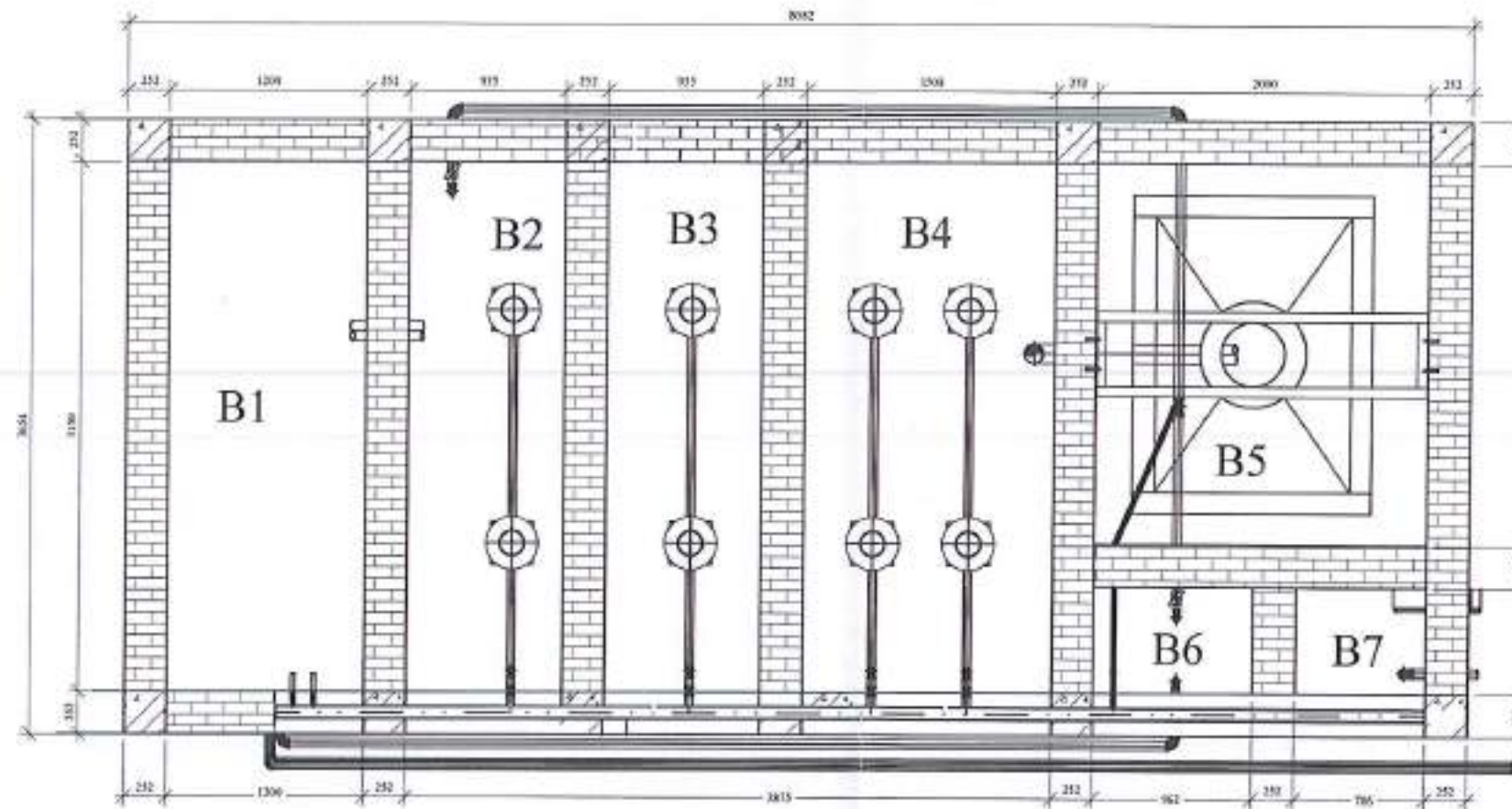
TÊN BẢN VẼ

KHO CHỨA CHỨNG THỦI NGUY HẠI

NGÀY HOÀN THÀNH: 11/2022

KC: 09/14

# MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



## GHI CHÚ

| HẠNG MỤC       | BỂ ĐIỀU HÒA                                                                                                                                                                                                                                                                       | BỂ ANOXIC                                                                                                                                                                                                                                                                         | BỂ AROTANK                                                                                                                                                                                                                                                                        | BỂ LĂNG VI SINH                                                                                                                                                                                                                                                                   | BỂ LỌC ÁP LỰC                                                                                                                                                                                                                                                                     | BỂ CHỨA BÙN                                                                                                                                                                                                                                                                       | BỂ KHỬ TRÙNG                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| KÝ HIỆU        | B01                                                                                                                                                                                                                                                                               | B02                                                                                                                                                                                                                                                                               | B03                                                                                                                                                                                                                                                                               | B04                                                                                                                                                                                                                                                                               | B05                                                                                                                                                                                                                                                                               | B06                                                                                                                                                                                                                                                                               | B07                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| KÍCH THƯỚC (m) | (BxLxH = 3,15 x 1,2 x 3,5)                                                                                                                                                                                                                                                        | (BxLxH = 3,13 x 0,933 x 3,5)                                                                                                                                                                                                                                                      | (BxLxH = 3,15 x 0,933 x 3,5)                                                                                                                                                                                                                                                      | (BxLxH = 3,15 x 1,5 x 3,5)                                                                                                                                                                                                                                                        | (BxLxH = 2,0 x 2,268 x 2,1)                                                                                                                                                                                                                                                       | (BxLxH = 0,962 x 0,63 x 3,5)                                                                                                                                                                                                                                                      | (BxLxH = 0,786 x 0,63 x 3,5)                                                                                                                                                                                                                                                      |
| QUY CÁCH       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bể tổng lực đáy dĩa 4x6, M100.</li> <li>- Đáy BTCT, M250, cốt Ø10, a150 đơn một lớp.</li> <li>- Thành xây gạch dày 200mm.</li> <li>- Mũi trong số của M100, phủ lớp chống thấm.</li> <li>- Mũi ngoài số của M75, quét hồ dầu.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bể tổng lực đáy dĩa 4x6, M100.</li> <li>- Đáy BTCT, M250, cốt Ø10, a150 đơn một lớp.</li> <li>- Thành xây gạch dày 200mm.</li> <li>- Mũi trong số của M100, phủ lớp chống thấm.</li> <li>- Mũi ngoài số của M75, quét hồ dầu.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bể tổng lực đáy dĩa 4x6, M100.</li> <li>- Đáy BTCT, M250, cốt Ø10, a150 đơn một lớp.</li> <li>- Thành xây gạch dày 200mm.</li> <li>- Mũi trong số của M100, phủ lớp chống thấm.</li> <li>- Mũi ngoài số của M75, quét hồ dầu.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bể tổng lực đáy dĩa 4x6, M100.</li> <li>- Đáy BTCT, M250, cốt Ø10, a150 đơn một lớp.</li> <li>- Thành xây gạch dày 200mm.</li> <li>- Mũi trong số của M100, phủ lớp chống thấm.</li> <li>- Mũi ngoài số của M75, quét hồ dầu.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bể tổng lực đáy dĩa 4x6, M100.</li> <li>- Đáy BTCT, M250, cốt Ø10, a150 đơn một lớp.</li> <li>- Thành xây gạch dày 200mm.</li> <li>- Mũi trong số của M100, phủ lớp chống thấm.</li> <li>- Mũi ngoài số của M75, quét hồ dầu.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bể tổng lực đáy dĩa 4x6, M100.</li> <li>- Đáy BTCT, M250, cốt Ø10, a150 đơn một lớp.</li> <li>- Thành xây gạch dày 200mm.</li> <li>- Mũi trong số của M100, phủ lớp chống thấm.</li> <li>- Mũi ngoài số của M75, quét hồ dầu.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bể tổng lực đáy dĩa 4x6, M100.</li> <li>- Đáy BTCT, M250, cốt Ø10, a150 đơn một lớp.</li> <li>- Thành xây gạch dày 200mm.</li> <li>- Mũi trong số của M100, phủ lớp chống thấm.</li> <li>- Mũi ngoài số của M75, quét hồ dầu.</li> </ul> |

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH  
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

Đã có: Thủ tục số 357/2018 - M của Sở Kế Hoạch - Thuế và Tài chính - Bình Dương.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

*(Signature)*

LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
HƯƠNG XANH



Địa chỉ: Số 5/1332, số 8, khu phố 8, đường Hùng Vương  
P. Phú Mỹ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 090 103 33 66  
Email: hx@hx.vn

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN



CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

KTS. HÀ QUỐC BÌNH

CHỦ THÍ THIẾT KẾ

KTS. HÀ QUỐC BÌNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

AS. PHƯƠNG ANH THÁI

TÊN CÔNG TRÌNH

GIA CÔNG CƠ KHÍ  
(KHÔNG SƠN SẮN  
PHẨM)

Địa chỉ: Thủ tục số 217, 208 - M của Sở Kế Hoạch - Thuế và Tài chính - Bình Dương.

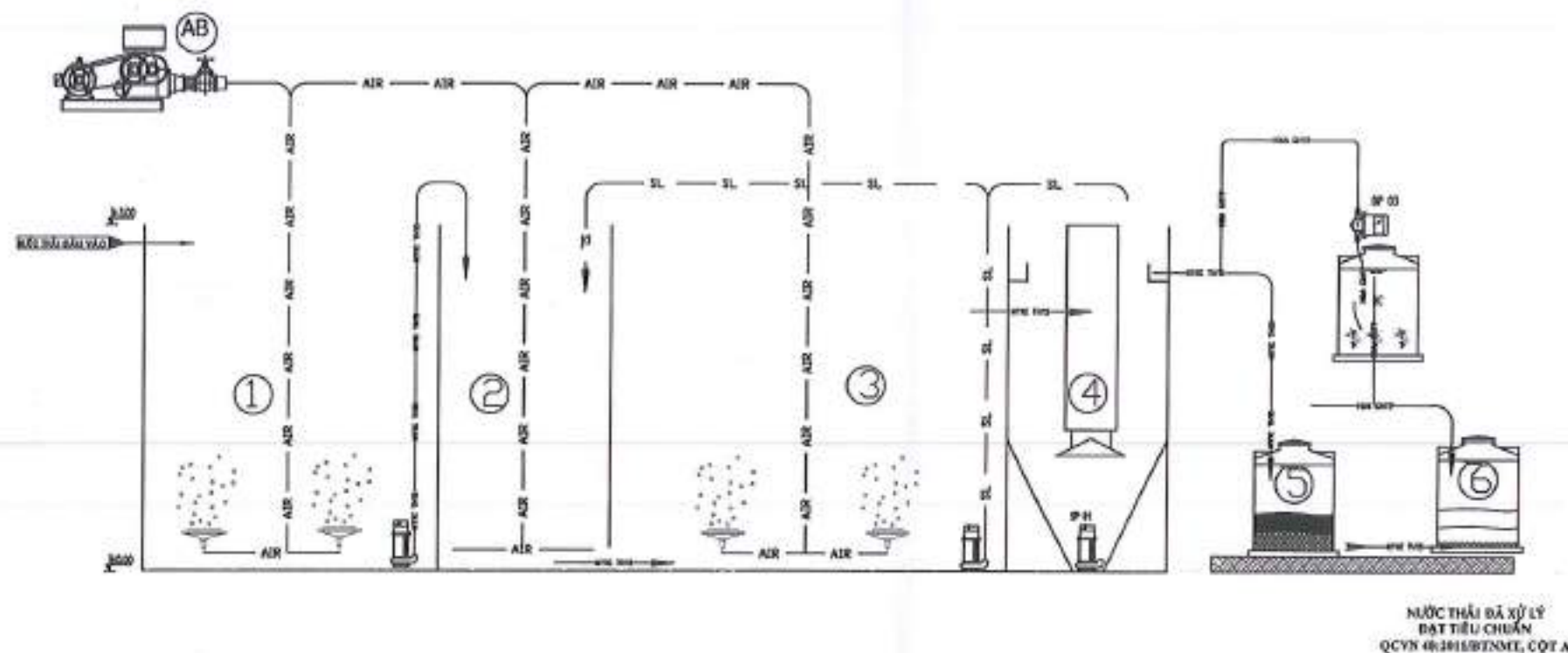
HẠNG MỤC:

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ  
HTXLNT, CÔNG SUẤT  
5 M3/NGÀY.ĐỀM

NGÀY HOÀN THÀNH: 11/2022

TỜ : 12 / 14



#### GHI CHÚ:

— H2O — ĐƯỜNG DẪN NƯỚC THẢI  
— AIR — AIR — ĐƯỜNG DẪN KHÍ  
— SL — SL — ĐƯỜNG DẪN BÙN  
— HÓA CHẤT — ĐƯỜNG DẪN HÓA CHẤT

#### GHI CHÚ:

1. BỂ ĐIỀU HÒA
2. BỂ ANOXIC
3. BỂ AROTANK
4. BỂ LẮNG SINH HỌC
5. BỒN LỌC ÁP LỰC
6. BỒN KHỬ TRÙNG

AB. MÁY THỔI KHÍ  
WP. BƠM NƯỚC THẢI  
SP. BƠM BÙN  
DP. BƠM HÓA CHẤT  
HC. BỒN CHỨA HÓA CHẤT  
DTK. Đĩa Thổi Khí  
SCR. SONG CHẮN RÁC

## SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: 5m<sup>3</sup>/NGÀY ĐÊM

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH  
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

Địa chỉ: Thôn An Khê, xã An Khê, huyện An Khê, tỉnh Quảng Bình

Đại diện Chủ đầu tư

*(Signature)*

LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

Đơn vị tư vấn

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Số 1032, rẽ 8, khu phố 8, đường Hùng Vương,  
P. Phú Mỹ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 093 103 33 68  
Điện thoại: (0274) 3616 100

Đại diện đơn vị tư vấn



ĐANG THANH HẢI

Chủ nhiệm dự án

KTS. NHẬT QUANG BÌNH

Chủ trì thiết kế

KS. PHƯƠNG HÂN THẾ

Quản lý kỹ thuật

KS. PHƯƠNG HÂN THẾ

TÊN CÔNG TRÌNH

GIA CÔNG CƠ KHÍ  
(KHÔNG SƠN SẮN  
PHẠM)

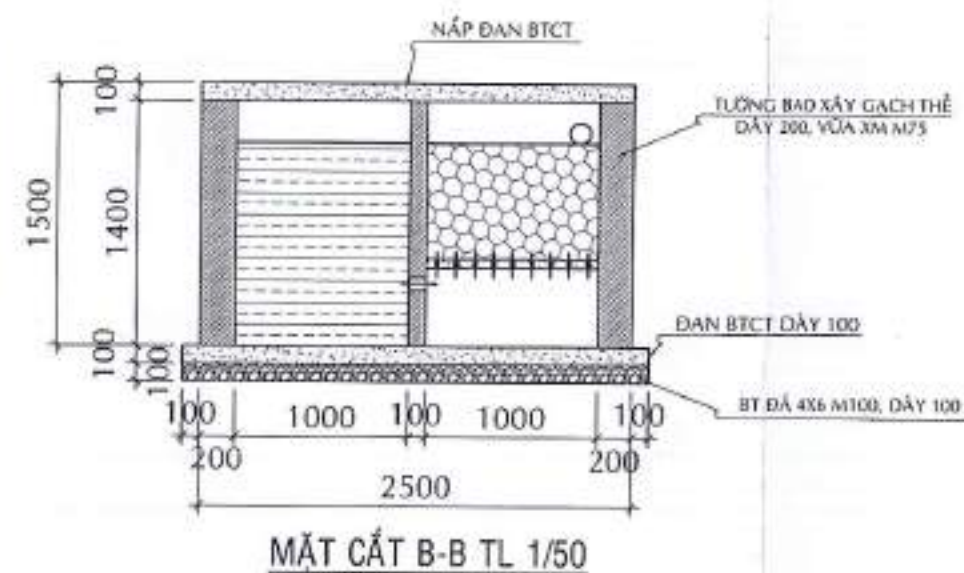
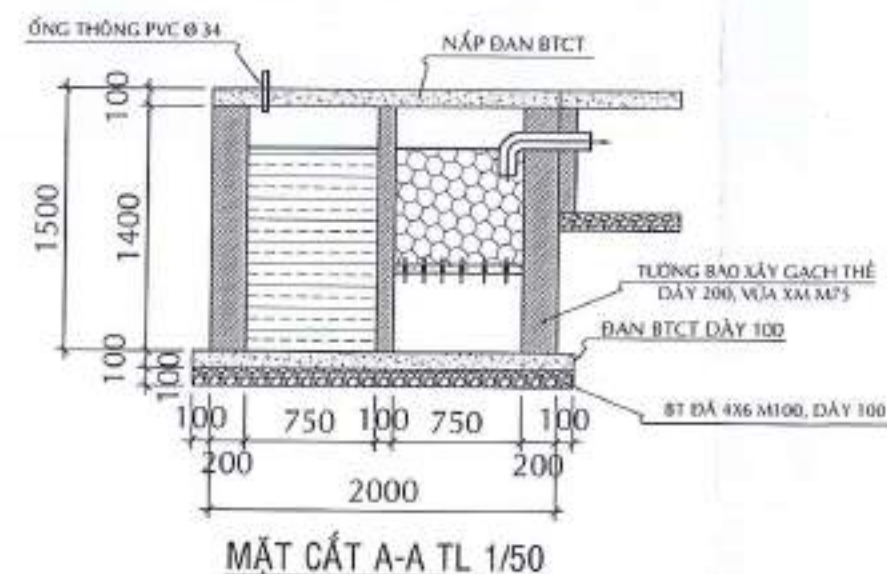
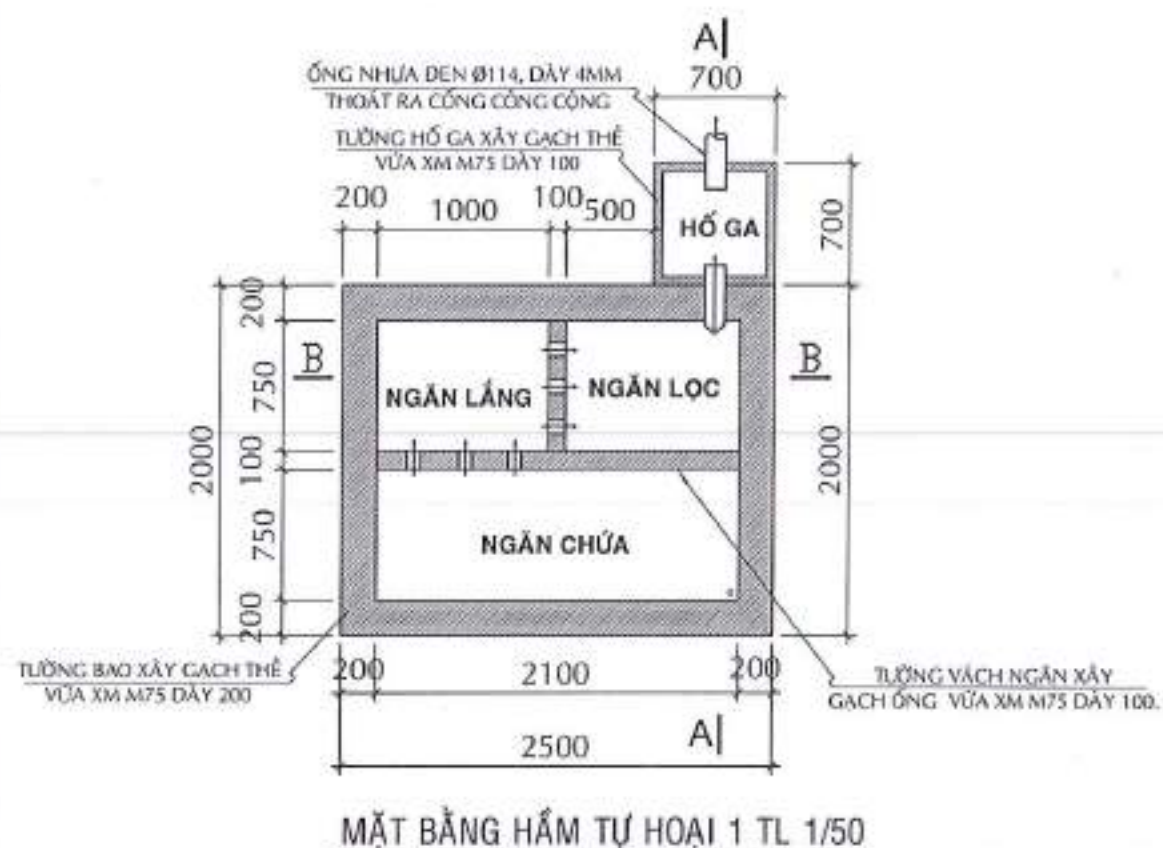
Hạng mục: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Tên bản vẽ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

Ngày hoàn thiện: 11/2022

KC: 11/14



**CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 3 NGĂN**  
**KÍCH THƯỚC 2,5 x 2 x 1,5**

CHỦ ĐẦU TƯ

HỖ KINH DOANH  
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

Địa chỉ: Thôn cổ số 257, 258 - xã Hòa Mỹ - huyện Mỹ - tỉnh Bình Dương

Đại diện chủ đầu tư

*(Signature)*

LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG

Đơn vị tư vấn

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Số 1332, số 8, khu phố 8, đường Hùng Vương  
P. Phú Mỹ, TP. Thủ Đức, tỉnh Bình Dương.  
Điện thoại: 090 101 33 68  
Điện thoại: (0274) 3615 129

Đại diện đơn vị tư vấn



CHỖ NHẬN DỰ ÁN

KTS. VÀ QUẢN LÝ

CHỦ THIẾT KẾ

KS. PHÒNG VẤN THỂ

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. PHÒNG VẤN THỂ

TÊN CÔNG TRÌNH

**GIA CÔNG CƠ KHÍ**  
**(KHÔNG SƠN SẮN**  
**PHẨM)**

HẠNG MỤC: KẾ TỰ HOẠI

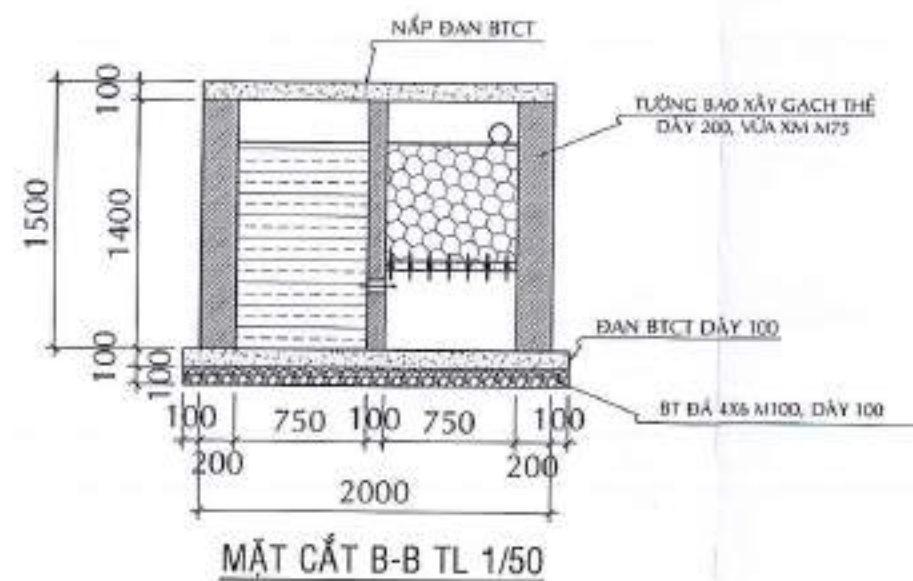
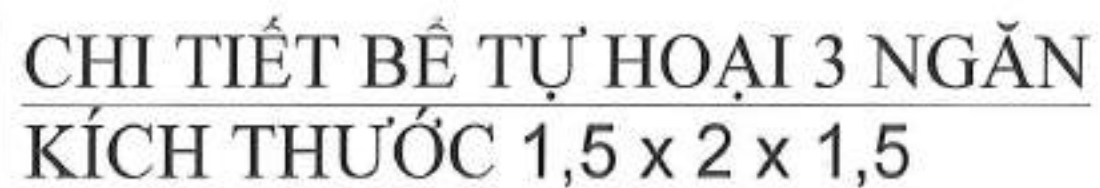
TÊN BẢN VẼ

**CHI TIẾT BỂ TỰ**  
**HOẠI**

NGÀY HOÀN THIỆN:

11/2022

KC : 13 / 14



|                                                                                                                                                                    |                                                                                       |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| CHỦ ĐẦU TƯ                                                                                                                                                         |                                                                                       |               |
| HỘ KINH DOANH<br>LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG                                                                                                                                |                                                                                       |               |
| Địa chỉ: Nhà số 207, 209 - Ngõ số 58 - Tổ 2 - 10/4 -<br>P. Định Hưng - TX. Yên Mỹ - Bình Dương                                                                     |                                                                                       |               |
| ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ                                                                                                                                                |                                                                                       |               |
|                                                                                 |                                                                                       |               |
| LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG                                                                                                                                                 |                                                                                       |               |
| ĐƠN VỊ TƯ VẤN                                                                                                                                                      |                                                                                       |               |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ<br>HƯỜNG XANH                                                                                                                   |                                                                                       |               |
|                                                                                 |                                                                                       |               |
| Địa chỉ: Số 1302, Ngõ 8, Khu phố 8, Đường Hùng Vương<br>P. Phú Mỹ, TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh<br>Điện thoại: 0903 190 33 68<br>Điện thoại: (0274) 3616 120 |                                                                                       |               |
| ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN                                                                                                                                             |                                                                                       |               |
|                                                                                |                                                                                       |               |
| DẶNG THANH HẢI                                                                                                                                                     |                                                                                       |               |
| CHỦ NHIỆM DỰ ÁN                                                                                                                                                    |  |               |
| KTX. HÀ QUỐC ANH                                                                                                                                                   |                                                                                       |               |
| CHỦ THÌ THIẾT KẾ                                                                                                                                                   |  |               |
| KS. PHƯƠNG HÂN THỨ                                                                                                                                                 |                                                                                       |               |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT                                                                                                                                                   |  |               |
| KS. PHƯƠNG XÂM THỨ                                                                                                                                                 |                                                                                       |               |
| TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                                                                                     |                                                                                       |               |
| GIA CÔNG CƠ KHÍ<br>(KHÔNG SƠN SẢN PHẨM)                                                                                                                            |                                                                                       |               |
| HẠNG MỤC:                                                                                                                                                          | BỂ TỰ HOẠI                                                                            |               |
| TÊN BẢN VẼ:                                                                                                                                                        | CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI                                                                   |               |
| NGÀY HOÀN THIỆN:                                                                                                                                                   | Ngày 20/02/2023                                                                       | Nhà số 04/003 |
| 11/2022                                                                                                                                                            | KC : 14 / 14                                                                          |               |